

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Số liệu

thống kê

**CỘNG HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

1980

HÀ NỘI - 1981

1980

Số liệu thống kê Việt Nam



**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH**

- Ranh giới nước
- Ranh giới tỉnh
- Sông chính

Tỷ lệ 1: 6000.000

VINH THÁI LAN

BIỂN ĐÔNG

Đ. HOÀNG SA
Đ. TRƯỜNG SA

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
ГЛАВНОЕ СТАТИСТИЧЕСКОЕ УПРАВЛЕНИЕ
GENERAL STATISTICAL OFFICE

SỐ LIỆU THỐNG KÊ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

СТАТИСТИЧЕСКИЕ ДАННЫЕ
СОЦИАЛИСТИЧЕСКОЙ РЕСПУБЛИКИ
ВЬЕТНАМ

STATISTICAL DATA
OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF
VIETNAM

1980

HÀ NỘI 1981

CHÚ THÍCH

1. Về phân ngành kinh tế quốc dân, áp dụng bảng phân ngành kinh tế quốc dân ban hành theo Nghị định 37. CP ngày 12 tháng 3 năm 1974 của Hội đồng Chính phủ.
2. Trong các biểu có phân theo đơn vị hành chính (các tỉnh thành phố) thứ tự xếp xếp áp dụng theo quyết định số 570. T.C.TK ngày 22 tháng 10 năm 1976 của tổng cục Thống kê.
3. Các ký hiệu:
 - Ký hiệu về đơn vị tính ghi thống nhất theo qui định trong bảng đơn vị đo lường hợp pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành ngày 26 tháng 12 năm 1964 theo Nghị định số 18. CP của Hội đồng Chính phủ.
 - Ký hiệu về nghiệp vụ:
 - = Không có hiện tượng
 - ... = Có hiện tượng nhưng chưa thu thập được số liệu
 - o,o = Nhỏ hơn 0,1 đơn vị tính

ПРИМЕЧАНИЯ

1. Показатели исчисляются согласно «Классификации отраслей народного хозяйства» утвержденной постановлением № 37-сп Совета правительства Д.Р.В. от 12 марта 1974 г.
 2. В таблицах, территориально - административное распределение определяется согласно постановлению Г.С.У. СРВ № 570 Т.С.Т.К. от 22 октября 1976 г.
 3. Обозначения и единицы измерения:
 - Единицы измерения использованы согласно перечню единиц измерения Д.Р.В., утвержденному постановлением № 18 С.Р. Совета правительства от 26 декабря 1964 г.
- Обозначения:
- = Явление отсутствует
 - ... = Данных не имеется
 - o,o = Незначительная величина (меньше 0,1 единицы измерения)

GENERAL INDEX

1. In the ramification of various fields in the national economy, the new table of classification, annexed to the — decree N^o 37 — CP of March 12 — 1974 of the Government Council is applied.

2. Tables on administrative division (on provinces and cities) are approved by the decision N^o 570 — T.C.T.K/QĐ of October 22, 1976 of the General Statistical Office.

3. Indices:

— indices of measuring units are used in conformity with the table of lawful measuring units of the "DRV" publicized on December 26, 1964 by the decree N^o 18/CP of the Government Council.

— Symbols:

— = Nothing

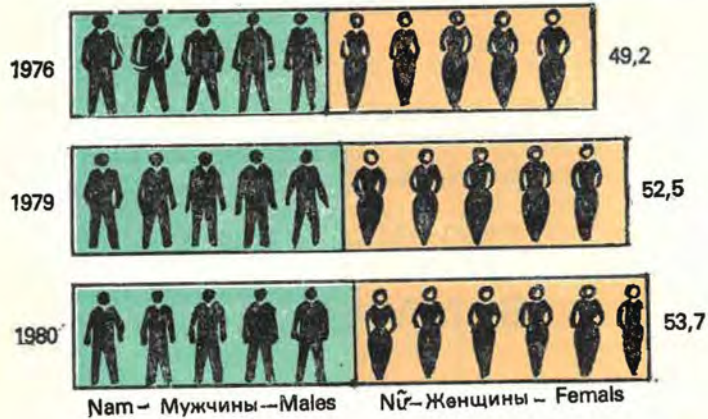
... = No datum available

0,0 = Less than 0,1 of measuring unit

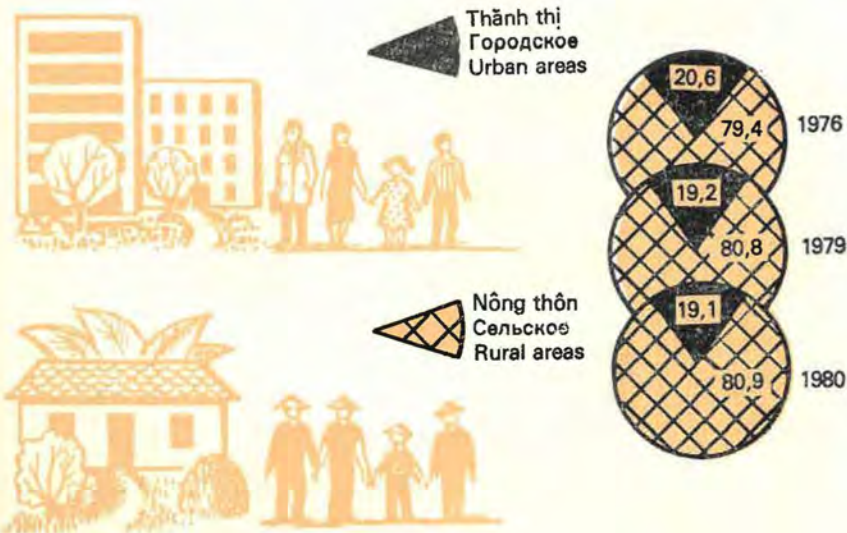
I. CÁC CHỈ TIÊU CHUNG СВОДНЫЕ ПОКАЗАТЕЛИ SUMMARY

DÂN SỐ TRUNG BÌNH
СРЕДНЕГОДОВАЯ ЧИСЛЕННОСТЬ НАСЕЛЕНИЯ
AVERAGE POPULATION

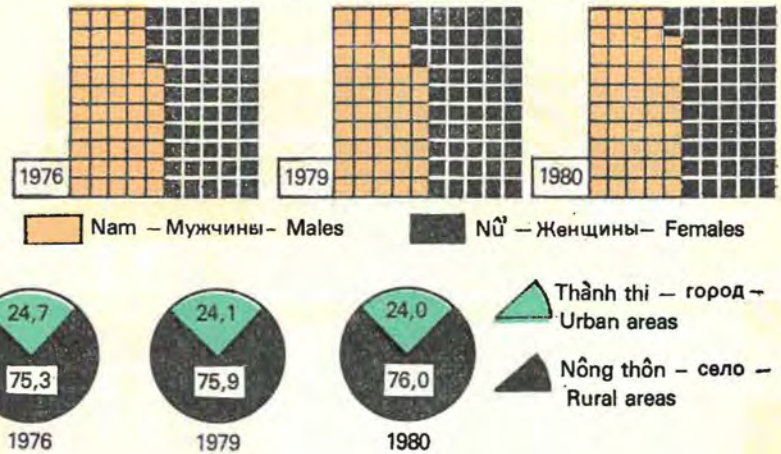
Triệu người - млн. человек - million persons



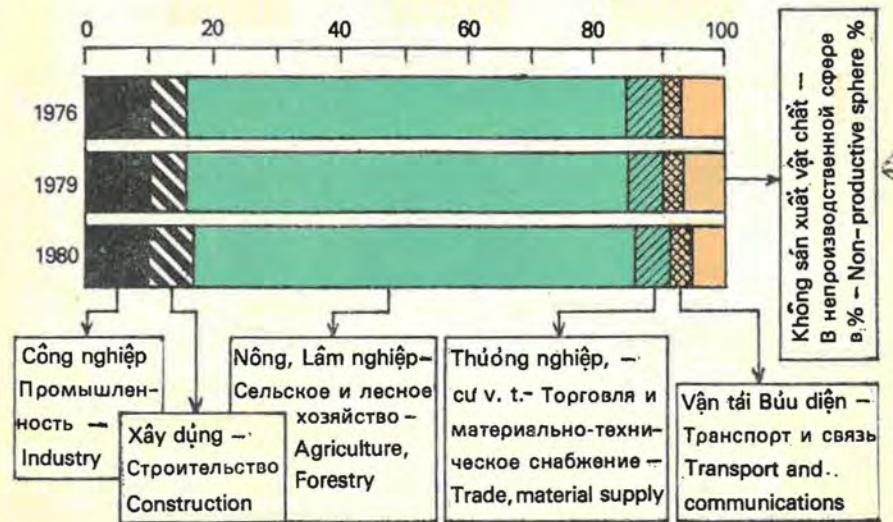
CƠ CẤU - СТРУКТУРА - STRUCTURE - %



CƠ CẤU LAO ĐỘNG XÃ HỘI
СТРУКТУРА ОБЩЕСТВЕННЫХ ТРУДОВЫХ РЕСУРСОВ В %
STRUCTURE OF THE SOCIAL LABOUR - %



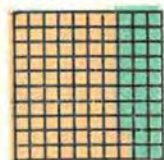
LAO ĐỘNG XÃ HỘI ĐANG LÀM VIỆC TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN %
РАСПРЕДЕЛЕНИЕ ЗАНЯТЫХ В НАРОДНОМ ХОЗЯЙСТВЕ ПО ОТРАСЛЯМ В %
SOCIAL LABOUR IN BRANCHES OF NATIONAL ECONOMY - %



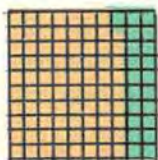
CƠ CẤU LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC (%)
СТРУКТУРА ПОСТОЯННО ЗАНЯТЫХ В ГОСУДАРСТВЕННОМ СЕКТОРЕ В %
STRUCTURE OF PERMANENT LABOUR IN THE STATE SECTOR IN %



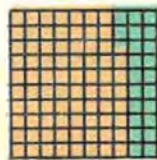
- Công nghiệp — Промышленность — Industry
- Xây dựng — Строительство — Construction
- Nông, Lâm nghiệp — Сельское и лесное хозяйство — Agriculture, forestry
- Thương nghiệp, cù' v. t.- Торговля и снабжение — Trade, material supply
- Vận tải Bưu điện — Транспорт и связь — Transport, communications
- Khu vực không s.x.v.c. В непроизводственной сфере Non productive sector



1976

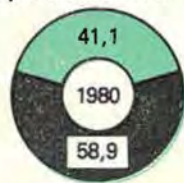


1979



1980

- Khu vực sản xuất vật chất
В сфере материального производства
Productive sector
- Khu vực không s. x. v. c.
В непроизводственной сфере
Non productive sector

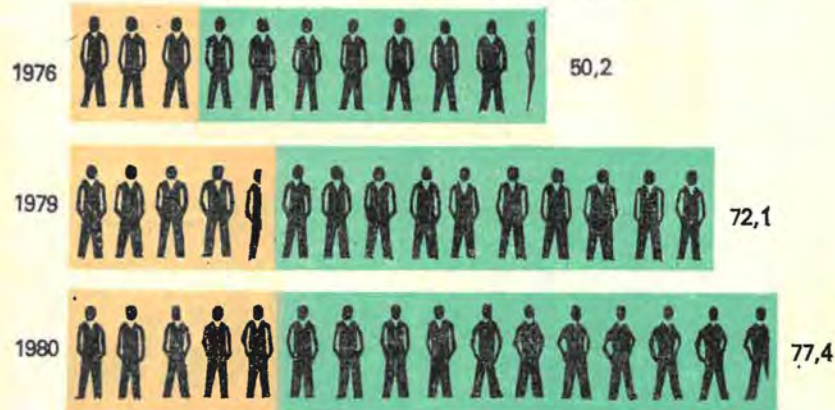


- Trung' ương' — центрального — Central sector
- Địa phương' — местного — Local sector



CÁN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ
НАУЧНО — ТЕХНИЧЕСКИЕ РАБОТНИКИ — TECHNICIANS

(Vạn người — 10 000 чел — 10 000 persons)

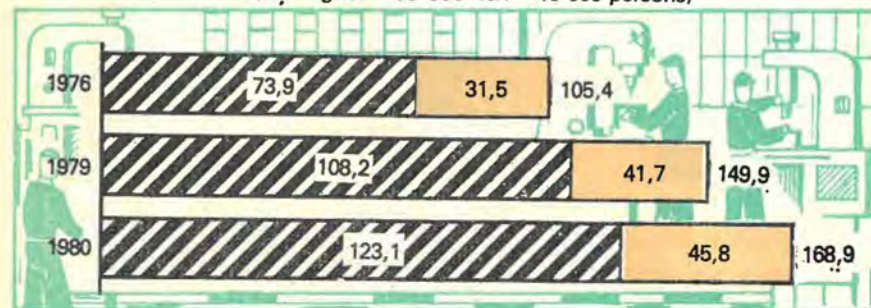


Đại học, trên đại học
С высшим образованием
и научной степенью
Engineers and persons
with scientific degrees

Trung học chuyên nghiệp
Со средним специальным образованием
Persons with secondary vocational degree

CÔNG NHÂN KỸ THUẬT
КВАЛИФИЦИРОВАННЫЕ РАБОЧИЕ — SPECIALIZED WORKERS

(Vạn người — 10 000 чел — 10 000 persons)

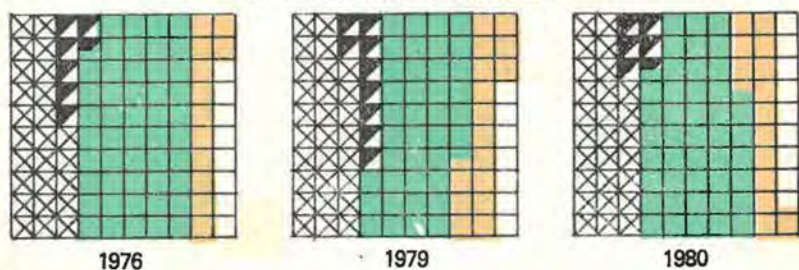


- Khu vực Nhà nước — В государственном секторе — State Sector of economy
- Khu vực tập thể' — В кооперативном секторе — Collective sector of economy

THU NHẬP QUỐC DÂN
(Theo cách tính của Liên hiệp quốc)
НАЦИОНАЛЬНЫЙ ДОХОД (По методологии принятой в статистике ООН)
NATIONAL INCOME (By method of U.N.O.)



THU NHẬP QUỐC DÂN SẢN XUẤT
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN
СТРУКТУРА ПРОИЗВЕДЕННОГО НАЦИОНАЛЬНОГО ДОХОДА ПО ОТРАСЛЯМ
НАРОДНОГО ХОЗЯЙСТВА В %
STRUCTURE OF PRODUCTIVE NATIONAL INCOME
BY ECONOMIC BRANCHES



- ☒ Công nghiệp — Промышленность — Industry
- ☑ Xây dựng — Строительство — Construction
- 🟩 Nông, Lâm nghiệp — Сельское и лесное хозяйство — Agriculture, forestry
- 🟨 Thương nghiệp, C.Ư.V.T. — Торговля, материально-техническое снабжение — Trade, material supply
- ☐ Ngành khác — Прочие отрасли — Others

1. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ CÁC TỈNH NĂM 1980
ТЕРРИТОРИЯ И ЧИСЛЕННОСТЬ НАСЕЛЕНИЯ ПРОВИНЦИЙ В 1980 г.
AREA AND POPULATION BY PROVINCES IN 1980

	Diện tích (km ²) Территория (км ²) Area (sqkm)	Dân số (nghìn người) Численность населения (тыс. человек) Population (thousands)	Mật độ dân số (người/km ²) Плотность населения (человек на 1 км ²) Density of population (per./sq km)
CÁ NƯỚC	331 688	53 722	161
Thủ đô Hà Nội	2 139	2 615	1 222
T.P. Hồ Chí Minh	2 029	3 472	1 711
T.P. Hải Phòng	1 503	1 302	866
Tỉnh Hà Tuyên	13 631	796	58
Cao Bằng	8 445	488	57
Lạng Sơn	8 187	493	60
Lai Châu	17 068	325	19
Hoàng Liên Sơn	14 852	792	53
Bắc Thái	6 494	829	127
Sơn La	14 468	496	34
Viễn Phú	4 626	1 519	328
Hà Bắc	4 609	1 697	368
Quảng Ninh	5 938	767	129
Hà Sơn Bình	5 978	1 569	262
Hải Hưng	2 555	2 188	856
Thái Bình	1 495	1 537	1 028
Hà Nam Ninh	3 763	2 835	753
Thanh Hóa	11 138	2 581	232

	Diện tích (km ²) Территория (км ²) Area (sqkm)	Dân số (nghìn người) Численность населения (тыс. человек) Population (thousands)	Mật độ dân số (người/km ²) Плотность населения (человек на 1 км ²) Density of population (per./sq km)
Nghệ Tĩnh	22 502	3 174	141
Bình Trị Thiên	18 340	1 941	105
Quảng Nam Đà Nẵng	11 989	1 561	130
Nghĩa Bình	11 900	2 138	179
Phú Khánh	9 804	1 214	124
Thuận Hải	11 374	958	84
Gia Lai – Kom Tum	25 536	606	23
Đắk Lắk	19 800	498	25
Lâm Đồng	9 933	403	40
Sông Bé	9 859	671	68
Tây Ninh	4 030	695	172
Đồng Nai	7 578	1 329	175
Long An	4 355	974	223
Đồng Tháp	3 391	1 204	355
An Giang	3 493	1 560	446
Tiền Giang	2 377	1 287	541
Bến Tre	2 255	1 058	475
Củ Chi Long	3 854	1 532	397
Hậu Giang	6 126	2 274	371
Kiến Giang	6 358	1 013	159
Minh Hải	7 697	1 238	160
Vũng Tàu – Côn Đảo	249	93	373

2. NHỮNG CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ
ОСНОВНЫЕ ПОКАЗАТЕЛИ РАЗВИТИЯ ЭКОНОМИКИ
SELECTED DATA ON ECONOMIC DEVELOPMENT
(1975 = 100)

%

	1976	1977	1978	1979	1980
Dân số trung bình Среднегодовая численность населения Average number of population	103,2	105,8	107,9	110,1	112,8
Lao động xã hội Общественные трудовые ресурсы Social labour	103,7	107,5	111,4	115,1	117,8
Lao động thường xuyên trong khu vực Nhà nước Численность постоянно занятых в государственном секторе Permanent labour in the state sector	107,2	118,0	127,3	137,9	139,1
Thu nhập quốc dân Национальный доход National income	114,6	116,9	119,6	119,1	113,4
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp (1) Валовая продукция промышленности Gross production of the industry	112,6	123,9	130,6	124,7	112,8
Nhóm A – Группа «А» – Group A	115,1	115,5	128,7	120,1	120,4
Nhóm B – Группа «Б» – Group B	111,1	129,0	131,7	127,5	108,1
Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp (1) Валовая продукция сельского хозяйства Gross production of the Agriculture (1)	110,2	104,8	104,9	112,0	118,6
Trồng trọt Продукция растениеводства Vegetable production	112,9	103,8	107,9	115,0	123,9
Chăn nuôi Продукция животноводства Animal production	100,7	108,5	94,2	101,5	99,7

	1976	1977	1978	1979	1980
Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước Общий объем государственных капитальных вложений Investment outlays of the state Riêng: Xây lắp Из них: строительные-монтажные работы Of which: Building and assembly	132,4	161,2	171,1	162,1	159,0
Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội Общий объем розничной продажи в общественной торговле Retail sale of general trade	105,7	122,0	134,9	147,2	199,8
Tổng trị giá xuất khẩu Общий объем экспорта Export	156,3	217,9	230,6	204,8	214,6
Tổng trị giá nhập khẩu Общий объем импорта Import	139,2	165,7	153,6	169,7	146,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển Грузооборот всех видов транспорта Volume of goods circulated	129,7	158,3	161,9	167,6	169,9
Học sinh phổ thông Численность учащихся в общеобразовательных школах Pupils of general education	105,0	108,1	115,6	114,4	117,2
Học sinh đại học và trung học chuyên nghiệp Численность студентов в высших учебных заведениях и учащихся в средних специальных учебных заведениях Number of students of secondary vocational schools and higher schools	114,4	138,5	155,6	175,0	148,4
Y, bác sĩ Численность врачей и фельдшеров Physicians and doctors	105,4	108,6	117,6	125,0	119,9
Giường bệnh Число больничных коек Hospital beds	116,8	126,2	133,3	145,3	137,3

(1) Tính theo giá cố định 1970. В постоянных ценах 1970 г. At constant prices of 1970

3. DÂN SỐ TRUNG BÌNH
СРЕДНЕГОДОВАЯ ЧИСЛЕННОСТЬ НАСЕЛЕНИЯ
AVERAGE NUMBER OF POPULATION

	Tổng số Всего Total	Phân theo nam, nữ По полу By sex		Phân theo thành thị nông thôn По городу и селу By type of areas	
		Nam Мужчины Males	Nữ Женщины Females	Thành thị Городское Urban areas	Nông thôn Сельское Rural areas
		nghìn người — тыс. человек — thousands			
1976	49 160	23 597	25 563	10 127	39 033
1977	50 413	24 367	26 046	10 108	40 305
1978	51 421	24 888	26 533	10 130	41 291
1979	52 462	25 444	27 018	10 057	42 405
1980	53 722	26 018	27 704	10 301	43 421
		cơ cấu — структура — structure %			
1976	100,0	48,0	52,0	20,6	79,4
1977	100,0	48,3	51,7	20,1	79,9
1978	100,0	48,4	51,6	19,7	80,3
1979	100,0	48,5	51,5	19,2	80,8
1980	100,0	48,4	51,6	19,1	80,9

4. LAO ĐỘNG XÃ HỘI
ОБЩЕСТВЕННЫЕ ТРУДОВЫЕ РЕСУРСЫ
SOCIAL LABOUR

	Tổng số Всего Total	Phân theo nam, nữ По полу By sex		Phân theo thành thị nông thôn По городу и селу By type of areas	
		Nam Мужчины Males	Nữ Женщины Females	Thành thị Городское Urban areas	Nông thôn Сельское Rural areas
		nghìn người — тыс. человек — thousands			
1976	22 132	10 468	11 664	5 458	16 674
1977	22 946	10 899	12 047	5 645	17 301
1978	23 766	11 265	12 501	5 823	17 943
1979	24 552	11 589	12 963	5 917	18 635
1980	25 153	12 249	12 904	6 037	19 116
		cơ cấu — структура — structure %			
1976	100,0	47,3	52,7	24,7	75,3
1977	100,0	47,5	52,5	24,6	75,4
1978	100,0	47,4	52,6	24,5	75,5
1979	100,0	47,2	52,8	24,1	75,9
1980	100,0	48,7	51,3	24,0	76,0

5. LAO ĐỘNG XÃ HỘI TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ
СТРУКТУРА ЗАНЯТЫХ В НАРОДНОМ ХОЗЯЙСТВЕ ПО ОТРАСЛЯМ %
SOCIAL LABOUR BY BRANCHES OF NATIONAL ECONOMY

	1976	1977	1978	1979	1980
TỔNG SỐ — ВСЕГО — TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực sản xuất vật chất В сфере материального производства Productive sector	91,9	91,6	91,7	91,8	92,4
Công nghiệp — Промышленность — Industry	10,1	9,8	9,6	9,4	11,2
Xây dựng — Строительство — Construction	5,3	5,0	5,2	4,6	5,0
Nông, Lâm nghiệp — Сельское и лесное хозяйство Agriculture, Forestry	68,7	69,1	69,3	70,2	68,7
Thương nghiệp — С.Ư.V.T. Торговля, материально-техническое снабжение Trade, material supply	4,9	4,8	4,9	5,0	4,8
Vận tải, bưu điện — Транспорт и связь Transport and communications	2,2	2,2	2,1	2,0	2,3
Khu vực không sản xuất vật chất В непроизводственной сфере Non-productive sector	8,1	8,4	8,3	8,2	7,6

6. LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYẾN TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC
СТРУКТУРА ПОСТОЯННО ЗАНЯТЫХ В ГОСУДАРСТВЕННОМ СЕКТОРЕ %
STRUCTURE OF PERMANENT LABOUR IN THE STATE SECTOR

	1976	1977	1978	1979	1980
TỔNG SỐ — ВСЕГО — TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung ương — Центрального — Central sector	46,9	47,5	43,0	39,7	39,6
Địa phương — Местного — Local sector	53,1	52,5	57,0	60,3	60,4
Khu vực sản xuất vật chất В сфере материального производства Productive sector	61,5	64,6	68,1	68,4	68,5
Công nghiệp — Промышленность — Industry	21,3	21,7	23,1	22,0	22,0
Xây dựng — Строительство — Construction	17,0	17,4	18,4	17,3	17,1
Nông, Lâm nghiệp — Сельское и лесное хозяйство Agriculture, Forestry	8,2	8,7	9,0	10,6	11,8
Thương nghiệp, С.Ư.V.T. Торговля и материально-техническое снабжение Trade, material supply	8,5	10,7	11,5	11,9	10,8
Vận tải, bưu điện — Транспорт и связь Transport and communications	5,8	6,0	6,0	6,5	6,7
Khu vực không sản xuất vật chất В непроизводственной сфере Non-productive sector	38,5	35,4	31,9	31,6	31,5

7. CÁN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ VÀ CÔNG NHÂN KỸ THUẬT
ЧИСЛЕННОСТЬ НАУЧНО — ТЕХНИЧЕСКИХ РАБОТНИКОВ
И КВАЛИФИЦИРОВАННЫХ РАБОЧИХ
TECHNICIANS AND SPECIALIZED WORKERS

	Nghìn người — Тыс. человек Thousands			Chỉ số — Индексы Index (1975 = 100) — %		
	Tổng số Всего Total	Chi ra: —В том числе of which:		Tổng số Всего Total	Riêng: —В том числе of which:	
		Khu vực nhà nước В госу- дарствен- ном секторе State sector of economy	Khu vực tập thể В коопе- ратив- ном секторе Collective sector of economy		Khu vực nhà nước В госу- дарствен- ном секторе State sector of economy	Khu vực tập thể В коопе- ратив- ном секторе Collective sector of economy
Cán bộ khoa học kỹ thuật nghiệp vụ — Научно-технические работники Technicians						
1975	461,8	396,6	65,2	100,0	100,0	100,0
1976	502,4	430,6	71,8	108,7	108,6	110,1
1977	580,9	496,6	84,3	125,8	125,2	129,3
1978	660,1	542,0	118,1	142,9	136,7	181,1
1979	720,5	588,9	131,6	156,0	148,5	201,8
1980	774,4	630,3	144,1	167,7	158,9	221,0
Đại học, trên đại học — С высшим образованием и научной степенью Engineers and persons with scientific degrees						
1975	136,8	136,4	0,4	100,0	100,0	100,0
1976	145,9	145,3	0,6	106,6	106,5	150,0
1977	169,9	168,4	1,5	124,2	123,5	375,0
1978	194,6	192,2	2,4	142,2	140,9	600,0
1979	224,9	221,2	3,7	164,4	162,2	925,0
1980	245,0	240,4	4,6	179,1	176,2	1 150,0
Trung học chuyên nghiệp — Со средним специальным образованием Persons with secondary vocational education						
1975	325,0	260,2	64,8	100,0	100,0	100,0
1976	356,5	285,3	71,2	109,6	109,6	109,9
1977	411,0	328,2	82,8	126,5	126,1	127,8
1978	465,5	349,8	115,7	143,2	134,4	178,5
1979	495,6	367,7	127,9	152,5	141,3	197,4
1980	529,4	389,9	139,5	162,9	149,8	215,3
Công nhân kỹ thuật — Квалифицированные рабочие — Specialized workers						
1975	959,4	669,4	290,0	100,0	100,0	100,0
1976	1 053,5	738,9	314,6	109,8	110,4	108,5
1977	1 178,4	836,7	341,7	122,8	125,0	117,8
1978	1 317,2	943,1	374,1	137,3	140,9	129,0
1979	1 498,8	1 082,1	416,7	156,2	161,6	143,7
1980	1 688,8	1 230,5	458,3	176,0	183,8	158,0

**8. THU NHẬP QUỐC DÂN SẢN XUẤT
ПРОИЗВЕДЕННЫЙ НАЦИОНАЛЬНЫЙ ДОХОД
PRODUCTIVE NATIONAL INCOME**

%

	Tổng số Всего Total	Trong đó: –В том числе– Of which:			
		Công nghiệp В промыш- ленности Industry	Xây dựng В строитель- стве Construction	Nông, lâm nghiệp В сельском и лесном хозяйстве Agriculture, Forestry	Thương nghiệp С.У.В.Т. В торговле и материально- техническом снабжении Trade, materia supply
		Chỉ số — Индексы — index (1975 = 100)	Индексы — index (1975 = 100)	Индексы — index (1975 = 100)	Индексы — index (1975 = 100)
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	114,6	119,5	126,0	104,8	139,4
1977	116,9	139,3	133,5	100,1	137,3
1978	119,6	143,1	151,3	100,5	145,7
1979	119,1	137,1	129,9	104,9	144,8
1980	113,4	126,6	100,6	106,9	128,5
		Cơ cấu — Структура — structure — %	Структура — structure — %	Структура — structure — %	Структура — structure — %
1975	100,0	24,0	6,2	46,8	13,5
1976	100,0	24,3	7,1	48,6	12,2
1977	100,0	27,6	7,1	40,1	15,9
1978	100,0	26,7	7,8	39,3	16,4
1979	100,0	27,6	6,8	41,3	16,4
1980	100,0	26,8	5,5	44,1	15,3

II. CÔNG NGHIỆP ПРОМЫШЛЕННОСТЬ INDUSTRY

**9. THU NHẬP QUỐC DÂN (theo cách tính của Liên hợp quốc)
НАЦИОНАЛЬНЫЙ ДОХОД (по методологии, принятой в статистике ООН)
NATIONAL INCOME (By method of U.N.O.)**

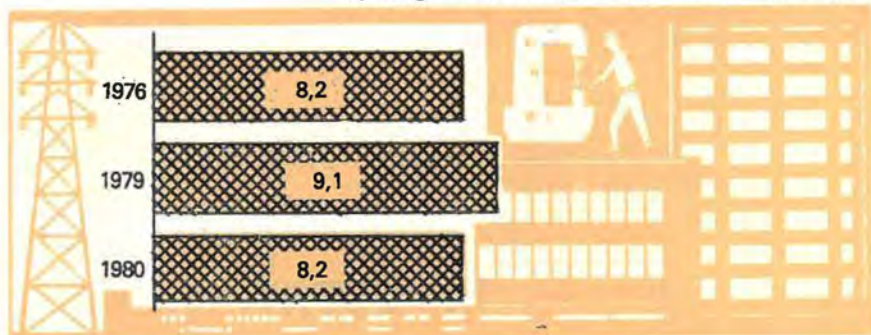
	1976	1978	1979	1980
Tổng số — Всего — Total				
— Triệu đồng NHVN — млн. донгов (CPB) million dong (S.R.V.)	19 901	20 742	20 638	19 565
— Triệu đôla (Mỹ) — млн. долларов (США) million dollars (US)	4 975	5 185	5 159	4 891
Thu nhập quốc dân tính bình quân đầu người — Национальный доход на душу населения National income per population				
— đồng NHVN — донгов (CPB) — dong (S.R.V.)	405	401	391	364
— đôla (Mỹ) — долларов (США) — dollars (US)	101	100	97	91

GIA TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP

(Tính theo giá cố định năm 1970)

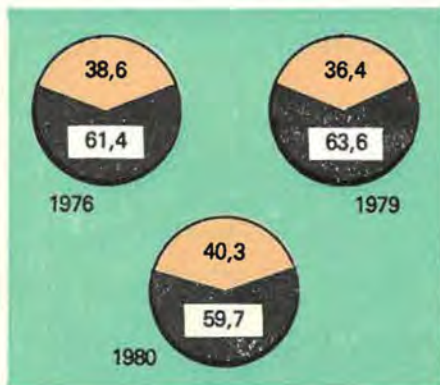
ВАЛОВАЯ ПРОДУКЦИЯ ПРОМЫШЛЕННОСТИ (в постоянных ценах 1970 г.)
GROSS PRODUCTION OF THE INDUSTRY (at constant prices of 1970)

Tỷ đồng — млрд đồng — thousand million dong



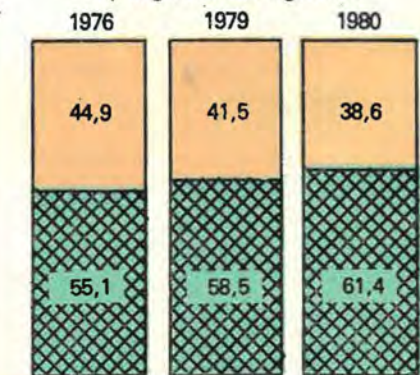
CƠ CẤU GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP — % СТРУКТУРА ВАЛОВОЙ ПРОДУКЦИИ ПРОМЫШЛЕННОСТИ В % STRUCTURE OF GROSS PRODUCTION OF THE INDUSTRY IN %

Phần theo nhóm
По группам By group



▲ Nhóm A - Группа «А» - Group A
▲ Nhóm B - Группа «Б» - Group B

Phần theo cấp quản lý
По формам подчинения
By degree of management



■ Trung ương — Центрального подчинения — Central management
■ Địa phương — Местного подчинения — Local management

MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NHÓM A

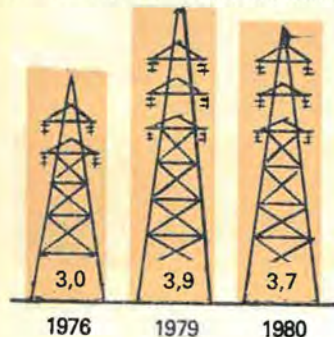
ПРОИЗВОДСТВО ОТДЕЛЬНЫХ ВИДОВ

ПРОДУКЦИИ ПРОМЫШЛЕННОСТИ ГРУППЫ «А»

PRODUCTION OF INDUSTRIAL PRODUCTS — GROUP A

ĐIỆN — tỷ kwh

ЭЛЕКТРОЭНЕРГИЯ млрд квт-ч
ELECTRIC POWER — thousand million kwh

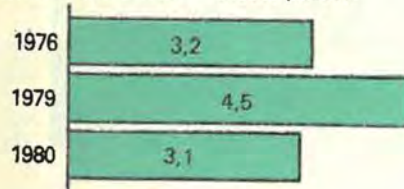


THAN SẠCH — УГОЛЬ — COAL

триệu tấn - млн. т - millions tons



MÁY PHÁT LỰC ĐIEĐEN — nghìn cái
ДИЗЕЛЬНЫЕ ДВИГАТЕЛИ — тыс. шт.
DIESEL MOTORS — thous. peaces

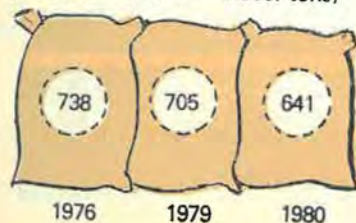


PHÂN BÓN HÓA HỌC — nghìn tấn
МИНЕРАЛЬНЫЕ УДОБРЕНИЯ — тыс. т
CHEMICAL FERTILIZERS — thous. tons

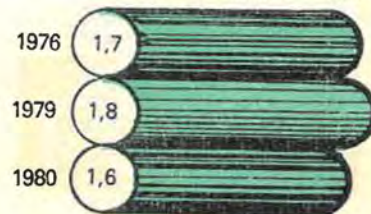


XI MĂNG — ЦЕМЕНТ — CEMENT

(nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)

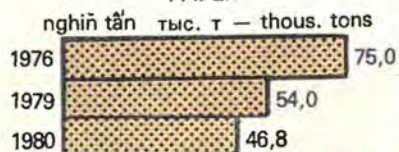


GỠ TRÓN KHAI THÁC (triệu m³)
КРУГЛЫЙ ЛЕСОМАТЕРИАЛ млн. м³
SAWN WOOD mill m³

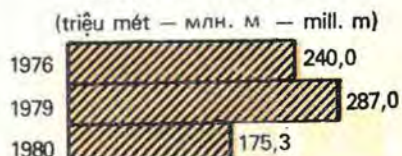


MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NHÓM B
ПРОИЗВОДСТВО ОТДЕЛЬНЫХ ВИДОВ
ПРОДУКЦИИ ПРОМЫШЛЕННОСТИ ГРУППЫ «Б»
PRODUCTION OF INDUSTRIAL PRODUCTS — GROUP B

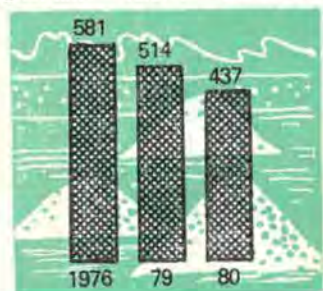
GIẤY CÁC LOẠI
БУМАГА ВСЕХ ВИДОВ
PAPER



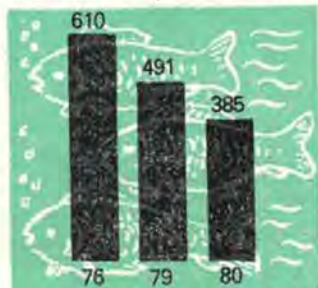
VÁI THÀNH PHẨM
ТКАНИ - COTTON FABRICS



MUỐI
СОЛЬ - SALT
 (ngiễn tấn — тыс. т — thous. tons)



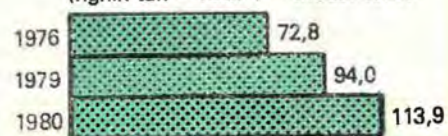
CÁ BIỂN
МОРСКАЯ РЫБА - SEAFISH
 (ngiễn tấn — тыс. т — thous. tons)



CHẾ
ЧАЙ - TEA
 (ngiễn tấn — тыс. т — thous. tons)



ĐƯỜNG
САХАР - SUGAR
 (ngiễn tấn — тыс. т — thous. tons)



10. SỐ XÍ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP QUỐC DOANH, C.T.H.D. 1)
ЧИСЛО ГОСУДАРСТВЕННЫХ И ЧАСТНО-ГОСУДАРСТВЕННЫХ
ПРОМЫШЛЕННЫХ ПРЕДПРИЯТИЙ 1)
NUMBER OF INDUSTRIAL STATE ENTERPRISES AND INDUSTRIAL STATE
— PRIVATE ENTERPRISES 1)

Tổng số Всего Total	Phân theo nhóm По группам By group		Phân theo cấp quản lý По формам подчинения By degree of management		
	Nhóm A Группа «А» Group A	Nhóm B Группа «Б» Group B	Trung ương Центрального Central management	Địa phương Местного Local management	
Xí nghiệp — Число предприятий — enterprises					
1976	2 021	1 076	945	589	1 432
1977	2 041	1 087	954	597	1 444
1978	2 251	1 205	1 046	567	1 684
1979	2 526	1 385	1 141	633	1 893
1980	2 538	1 458	1 080	609	1 929
Chỉ số — Индексы — index (1976 = 100) — %					
1976	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1977	101,0	101,0	101,0	101,4	100,8
1978	111,4	112,0	110,7	196,3	117,6
1979	125,0	128,7	120,7	107,5	132,2
1980	125,6	135,5	114,3	103,4	134,7
Cơ cấu — Структура — structure - %					
1976	100,0	53,2	46,8	29,1	70,9
1977	100,0	53,3	46,7	29,2	70,8
1978	100,0	53,5	46,5	25,2	74,8
1979	100,0	54,8	45,2	24,9	74,9
1980	100,0	57,4	42,6	24,0	76,0

(1) Số đầu năm — На начало года — At the beginning of the year

11. CÔNG NHÂN VIÊN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP QUỐC DOANH, C.T.H.D.
ЧИСЛЕННОСТЬ ПРОМЫШЛЕННО — ПРОИЗВОДСТВЕННОГО ПЕРСОНАЛА
В ГОСУДАРСТВЕННОЙ И ЧАСТНО — ГОСУДАРСТВЕННОЙ ПРОМЫШЛЕННОСТИ
PRODUCTIVE EMPLOYMENT IN STATE INDUSTRY AND IN STATE —
— PRIVATE INDUSTRY

	Tổng số Всего Total	Phân theo nhóm По группам By group		Phân theo cấp quản lý По формам подчинения By degree of management	
		Nhóm A Группа «А» Group A	Nhóm B Группа «Б» Group B	Trung ương Центрального management	Địa phương Местного management
		Nghìn người — тыс. человек — thousands			
1975	462,7	261,6	201,1	279,1	183,6
1976	519,2	295,1	224,1	313,4	205,8
1977	576,4	329,8	246,6	352,2	224,2
1978	594,9	340,1	254,8	362,6	232,3
1979	627,7	359,2	268,5	380,4	247,3
1980	631,0	361,3	269,7	368,1	262,9
		Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %			
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	112,2	112,8	111,4	112,3	112,1
1977	124,5	126,1	122,6	126,2	122,1
1978	128,0	130,0	126,7	129,9	126,5
1979	135,7	137,3	133,5	136,3	134,7
1980	136,4	138,1	134,1	131,9	143,2
		Cơ cấu — структура — structure — %			
1975	100,0	56,5	43,5	60,3	39,7
1976	100,0	56,8	43,2	60,4	39,6
1977	100,0	57,2	42,8	61,1	38,9
1978	100,0	57,2	42,8	61,0	39,0
1979	100,0	57,2	42,8	60,6	39,4
1980	100,0	57,3	42,7	58,3	41,7

12. CÔNG NHÂN VIÊN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP QUỐC DOANH
В С.Т.Н.Д. PHÂN THEO NGÀNH
РАСПРЕДЕЛЕНИЕ ПРОМЫШЛЕННО — ПРОИЗВОДСТВЕННОГО ПЕРСОНАЛА
В ГОСУДАРСТВЕННОЙ И ЧАСТНО — ГОСУДАРСТВЕННОЙ
ПРОМЫШЛЕННОСТИ ПО ОТРАСЛЯМ
PRODUCTIVE EMPLOYMENT IN STATE INDUSTRY AND IN STATE —
— PRIVATE INDUSTRY BY INDUSTRIAL BRANCHES

nghìn người — тыс. человек — thousands

	1976	1978	1979	1980
TỔNG SỐ — ВСЕГО — TOTAL	519,2	594,9	627,7	631,0
Năng lượng, nhiên liệu Энергетическая и топливная промышленность Energy, combustibles	49,3	50,7	51,4	53,5
Luyện kim Металлургия Metallurgy	27,2	31,1	28,9	28,3
Cơ khí Машиностроение и металлообработка Machinery	90,4	113,7	123,9	123,2
Hóa chất Химическая промышленность Chemical industry	39,6	48,2	54,9	51,2
Vật Liệu xây dựng, gốm, sành, sứ, thủy tinh, gỗ Лâm sản, xen luy lỗ và giấy Промышленность строительных материалов, фарфоро-фаянсовая, стекольная, лесная, деревообрабатывающая и целлюлозно- бумажная промышленность	132,0	151,8	163,8	165,3
Construction material, earthenware, porcelain, glassware, wood, forest products, cellulose paste and paper industries				
Lương thực, thực phẩm Пищевая промышленность Food and foodstuffs	63,5	73,4	74,3	74,7
Dệt, da, may nhuộm Текстильная, кожевенная, швейная промышленность Weaving, leather, sewing and dyeing	95,7	105,6	108,9	110,7
In và văn hóa phẩm Полиграфическая промышленность Printing and cultural products	11,1	13,1	14,5	16,0
Công nghiệp khác Прочие отрасли промышленности Other industries	10,4	7,3	7,1	8,1

13. CÔNG NHÂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP QUỐC DOANH, C.T.H.D.
ЧИСЛЕННОСТЬ РАБОЧИХ В ГОСУДАРСТВЕННОЙ
И ЧАСТНО — ГОСУДАРСТВЕННОЙ ПРОМЫШЛЕННОСТИ
PRODUCTIVE WORKERS IN STATE INDUSTRY AND IN STATE — PRIVATE
INDUSTRY

	Tổng số Всего Total	Phân theo nhóm По группам By group		Phân theo cấp quản lý По формам подчинения By degree of management	
		Nhóm A Группа «А» Group A	Nhóm B Группа «Б» Group B	Trung ương Центрального Central management	Địa phương Местного Local management
		Nghìn người — тыс. человек — thousands			
1975	388,9	214,5	174,4	244,3	144,6
1976	438,2	245,7	192,5	273,9	164,3
1977	485,9	273,1	212,8	306,1	179,8
1978	503,0	284,2	218,8	315,3	187,7
1979	539,8	311,4	228,4	338,4	201,4
1980	516,3	295,8	220,5	315,4	200,9
		Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %			
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	112,7	114,5	110,4	112,1	113,6
1977	124,9	127,3	122,0	125,3	124,3
1978	129,3	132,5	125,5	129,1	129,8
1979	138,8	145,2	131,0	138,5	139,3
1980	132,8	137,9	126,4	129,1	138,9
		Cấu trúc — структура — structure - %			
1975	100,0	55,2	44,8	62,8	37,2
1976	100,0	56,1	43,9	62,5	37,5
1977	100,0	56,2	43,8	63,0	37,0
1978	100,0	56,5	43,5	62,7	37,3
1979	100,0	57,7	42,3	62,7	37,3
1980	100,0	57,3	42,7	61,1	38,9

14. CÔNG NHÂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP QUỐC DOANH VÀ
C.T.H.D. PHÂN THEO NGÀNH
РАСПРЕДЕЛЕНИЕ РАБОЧИХ В ГОСУДАРСТВЕННОЙ
И ЧАСТНО — ГОСУДАРСТВЕННОЙ ПРОМЫШЛЕННОСТИ ПО ОТРАСЛЯМ
PRODUCTIVE WORKERS IN STATE INDUSTRY AND IN STATE —
PRIVATE INDUSTRY BY INDUSTRIAL BRANCHES

nghìn người—тыс. человек—thousands

	1976	1978	1979	1980
TỔNG SỐ — ВСЕГО — TOTAL	438,2	503,0	539,8	516,3
Năng lượng, nhiên liệu Энергетическая и топливная промышленность Energy, combustibles	41,7	41,5	42,3	43,4
Luyện kim — Metallurgia — Metallurgy Cơ khí Машиностроение и металлообработка Machinery	23,7	26,1	25,8	23,6
Hóa chất Химическая промышленность Chemical industry	33,4	42,2	45,1	43,2
Vật liệu xây dựng, gốm, sành, sứ, thủy tinh, gỗ, Lâm sản, xen luy lỗ và giấy Промышленность строительных материалов, фарфоро-фаянсовая, стекольная, лесная дерево- обрабатывающая и целлюлозно-бумажная промышленность Construction material, earthenware, porcelain, glassware, wood, forest products, cellulose paste and paper industries	112,8	128,7	137,9	135,7
Lương thực thực phẩm Пищевая промышленность Food and foodstuffs	53,1	58,4	61,5	59,8
Đệt, da, may, nhuộm Текстильная, кожевенная, швейная промышленность Weaving, leather, sewing and dyeing	82,5	92,7	97,6	95,4
In và văn hóa phẩm Полиграфическая промышленность Printing and cultural products	9,3	10,2	12,1	12,9
Công nghiệp khác Прочие отрасли промышленности Other industries	8,9	6,1	6,1	6,2

15. LAO ĐỘNG CHUYÊN NGHIỆP TIỂU C.N. THỨ C.N.
ЧИСЛЕННОСТЬ ЗАНЯТЫХ НА МЕЛКИХ ПРОМЫСЛОВО-
ПРОМЫШЛЕННЫХ ПРЕДПРИЯТИЯХ
PROFESSIONAL HANDICRAFT LABOUR

nghĩn người — тыс. человек — thousands

	1976	1978	1979	1980
TỔNG SỐ — ВСЕГО — TOTAL	1 514,2	1 590,4	1 610,1	1 604,6
Nhóm A — Группа «А» — Group A	274,1	308,3	367,3	360,5
Nhóm B — Группа «Б» — Group B	1 240,1	1 282,1	1 242,8	1 244,1
Năng lượng, nhiên liệu Энергетическая и топливная промышленность Energy, combustibles	1,7	1,3	1,4	1,7
Cơ khí Машиностроение и металлообработка Machinery	106,1	151,5	161,8	175,4
Hóa chất Химическая промышленность Chemical industry	24,3	24,2	26,4	35,1
Vật liệu xây dựng, gốm, sành, sứ, thủy tinh gỗ, Lâm sản, xen luyi và giấy				
Промышленность строительных материалов, фарфоро-фаянсовая, стекольная, лесная, дерево- обрабатывающая и целлюлозно-бумажная промышленность				
Construction material, earthenware, porcelain glassware, wood, forest products, cellulose paste and paper industries	520,9	543,1	551,3	509,7
Lương thực, thực phẩm Пищевая промышленность Food and foodstuffs	549,2	514,1	495,3	463,5
Dệt, da, may, nhuộm Текстильная, кожевенная, швейная промышленность Weaving, leather, sewing and dyeing	248,5	296,7	309,4	348,5
In và vấn hóa phẩm Полиграфическая промышленность Printing and cultural products	43,0	39,4	41,0	42,2
Công nghiệp khác Прочие отрасли промышленности Other industries	20,5	20,1	23,5	28,5

16. GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP (tính theo giá cố định 1970)
ВАЛОВАЯ ПРОДУКЦИЯ ПРОМЫШЛЕННОСТИ
(в постоянных ценах 1970 г.)
GROSS PRODUCTION OF THE INDUSTRY (at constant prices of 1970)

	Tổng số Всего Total	Phân theo nhóm По группам By group		Phân theo cấp quản lý По формам подчинения By degree of management	
		Nhóm A Группа «А» Group A	Nhóm B Группа «Б» Group B	Trung ương Центрального Central management	Địa phương Местного Local management
		Triệu đồng — млн. донгов — million dong			
1975	7 288,4	2 752,2	4 536,2	3 177,3	4 111,1
1976	8 208,9	3 168,6	5 040,3	3 685,8	4 523,1
1977	9 028,9	3 178,2	5 850,7	4 096,5	4 932,4
1978	9 520,1	3 544,1	5 976,0	4 381,0	5 139,1
1979	9 089,9	3 306,6	5 783,3	3 768,9	5 321,0
1980	8 218,4	3 314,0	4 904,4	3 173,6	5 044,8
		Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %			
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	112,6	115,1	111,1	116,0	110,0
1977	123,9	115,5	129,0	128,9	120,0
1978	130,6	128,7	131,7	137,9	125,0
1979	124,7	120,1	127,5	118,6	129,4
1980	112,8	120,4	108,1	99,9	122,7
		Cơ cấu — структура — structure — %			
1975	100,0	37,8	62,2	43,6	56,4
1976	100,0	38,6	61,4	44,9	55,1
1977	100,0	35,2	64,8	45,4	54,6
1978	100,0	37,2	62,8	46,0	54,0
1979	100,0	36,4	63,6	41,5	58,5
1980	100,0	40,3	59,7	38,6	61,4
		Tính bình quân cho 1 nhân Viên sản xuất công nghiệp — đồng В расчете на работника промышленно-производственного персонала (донгов) Per 1 employee of industrial productive activity			
1975	9 796	7 934	12 218	11 386	7 374
1976	9 916	8 091	12 374	11 589	7 368
1977	10 221	7 476	13 893	11 631	8 007
1978	10 489	7 615	14 326	11 273	9 266
1979	9 250	6 677	12 797	9 907	8 174
1980	7 634	4 419	9 095	8 622	6 253

17. GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH

(Tính theo giá cố định 1970)

ВАЛОВАЯ ПРОДУКЦИЯ ПРОМЫШЛЕННОСТИ ПО ОТРАСЛЯМ

(в постоянных ценах 1970 г.)

GROSS PRODUCTION OF THE INDUSTRY BY INDUSTRIAL BRANCHES

(at constant prices of 1970)

triệu đồng - млн. донгов - million dong

	1976	1978	1979	1980
TỔNG SỐ — ВСЕГО — TOTAL	8 208,9	9 520,1	9 089,9	8 218,4
Năng lượng, nhiên liệu Энергетическая и топливная промышленность Energy, combustibles	459,7	546,0	531,6	498,7
Luyện kim — Metallurgia Metallurgy	221,6	315,4	331,4	281,7
Cơ khí Машиностроение и металлообработка Machinery	1 124,6	1 357,0	1 674,2	1 561,7
Hóa chất Химическая промышленность Chemical industry	839,8	1 001,2	960,6	836,0
Vật liệu xây dựng, gốm, sành, sứ, thủy tinh, gỗ, lâm sản, xen luy lô và giấy Промышленность строительных материалов фарфоро-фаянсовая, стекольная, лесная, деревообрабатывающая и целлюлозно-бумажная промышленность Construction material, earthenware, porcelain, glassware, wood, forest products, cellulose paste and paper industries	1 411,9	1 621,5	1 519,8	1 756,8
Lương thực — thực phẩm Пищевая промышленность Food and foodstuffs	2 741,9	2 877,8	2 032,4	1 558,0
Dệt, da, may, nhuộm Текстильная, кожевенная, швейная промышленность Weaving, leather, sewing and dyeing	1 124,6	1 572,8	1 726,7	1 449,7
In và văn hóa phẩm Полиграфическая промышленность Printing and cultural products	180,6	130,4	137,4	122,5
Công nghiệp khác Прочие отрасли промышленности Other industries	104,2	98,0	175,8	153,3

18. CƠ CẤU GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP СТРУКТУРА ВАЛОВОЙ ПРОДУКЦИИ ПРОМЫШЛЕННОСТИ STRUCTURE OF GROSS PRODUCTION OF THE INDUSTRY

%

	1976	1978	1979	1980
TỔNG SỐ — ВСЕГО — TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0
Năng lượng, nhiên liệu Энергетическая и топливная промышленность Energy, combustibles	5,6	5,7	5,8	6,1
Luyện kim — Metallurgia Metallurgy	2,7	3,3	3,6	3,4
Cơ khí Машиностроение и металлообработка Machinery	13,7	14,3	18,5	19,0
Hóa chất Химическая промышленность Chemical industry	10,2	10,5	10,6	10,2
Vật liệu xây dựng, gốm, sành, sứ, thủy tinh, gỗ, lâm sản, xen luy lô và giấy Промышленность строительных материалов фарфоро-фаянсовая, стекольная, лесная, деревообрабатывающая и целлюлозно-бумажная промышленность Construction materials, earthenware, porcelain, glassware, wood, forest products, cellulose paste and paper industries	17,2	17,0	16,7	21,4
Lương thực, thực phẩm Пищевая промышленность Food and foodstuffs	33,4	30,2	22,4	18,9
Dệt, da, may, nhuộm Текстильная, кожевенная, швейная промышленность Weaving, leather, sewing and dyeing	13,7	16,5	19,0	17,6
In và văn hóa phẩm Полиграфическая промышленность Printing and cultural products	2,2	1,4	1,5	1,5
Công nghiệp khác Прочие отрасли промышленности Other industries	1,3	1,1	1,9	1,9

**19. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA CÔNG NGHIỆP
ПРОИЗВОДСТВО ОСНОВНЫХ ВИДОВ ПРОМЫШЛЕННОЙ ПРОДУКЦИИ
MAJOR PRODUCTS OF THE INDUSTRY**

	1976	1978	1979	1980
Điện phát ra — Электроэнергия — Electric power (triệu kwh — млн.квт. ч — mill kwh)	2 958	3 846	3 857	3 680
Than sạch — Уголь — Coal (triệu tấn — млн. т — mill tons)	5,6	6,0	5,5	5,3
Gang các loại — Чугун — Pig iron (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	139,3	105,0	125,0	28,0
Thép các loại — Сталь — Steel (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	74,6	98,0	106,0	62,3
Quặng crôm — Хромовая руда — Chromium ores (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	13,5	13,1	16,0	...
Máy cắt gọt kim loại — Металлорежущие станки Metalworking machinetools (cái — штук — peaces)	1 763	1 835	1 281	1 405
Máy phát lực diesel — Дизельные двигатели Diesel motors — (cái — штук — peaces)	3 200	4 050	4 530	3 105
Động cơ điện — Электродвигатели Electric rotating engines (cái — штук — peaces)	10 373	8 709	12 773	12 759
Máy biến thế — Трансформаторы силовые Transformers (cái — штук — peaces)	540	812	840	560
Máy bơm nước — Водяные насосы — Pumps for water (cái — штук — peaces)	1 569	1 528	1 865	1 460
Máy xay, xát gạo — Рисочистительные машины Rice mills (cái — штук — peaces)	1 258	900	987	945
Toa xe hỏa — Железнодорожные вагоны Railway carriages (cái — штук — peaces)	522	576	621	565
Cày các loại — Плуги всех видов — Ploughs (nghìn cái — тыс. штук — thousands)	169,4	197,2	200,1	311,0
Bừa các loại — Бороны всех видов — Harrows (nghìn cái — тыс. штук — thousands)	155,9	218,9	189,3	198,0
Phân bón hóa học — Минеральные удобрения Chemical fertilizers (nghìn tấn — тыс. т — thous. t)	462	607	260	313
Thuốc trừ sâu — Химические средства защиты растений — Insecticides (tấn — тонн — tons)	16 359	19 675	18 362	11 700
Lốp xe đạp — Велосипедные покрышки Tires for bicycle (nghìn cái — тыс. шт — thous. peaces)	5 650	5 216	5 131	4 917
Săm xe đạp — Велосипедные камеры Tubes for bicycle (nghìn cái — тыс. штук — thous. peaces)	5 091	5 052	4 321	4 832

tiếp biểu — продолжение — continued 19

	1976	1978	1979	1980
Xi măng — Цемент — Cement (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	737,5	843,0	704,5	641,0
Gạch xây — Строительный кирпич — Bricks (triệu viên — млн. штук — mill peaces)	3 705,5	4 125,0	3 941,0	2 023,0
Thủy tinh — Стекло — Glass and glass products (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	36,0	45,7	47,0	35,3
Đồ sứ dân dụng — Хозяйственный фарфор Porcelain (triệu cái — млн. штук — mill)	99,5	198,7	183,0	101,9
Gỗ tròn khai thác — Круглый лесоматериал Sawnwood (nghìn m ³ — тыс. m ³ — thous m ³)	1 673	1 731	1 750	1 626
Diêm — Спички — Matches (triệu bao — млн. коробок — mill packets)	331,7	521,1	376,0	265,3
Giấy các loại — Бумага — Paper (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	75,0	68,8	54,0	46,8
Múôi — Соль — Salt (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	581,1	530,0	514,0	436,8
Cá biển — Морская рыба — Sea fish (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	610,0	515,7	491,0	385,2
Đường các loại — Сахар всех видов — Sugar (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	72,8	80,0	94,0	113,9
Bia — Пиво — Beer (triệu lít — млн. л. — mill l)	88,0	89,3	94,2	60,6
Thuốc lá điếu — Сигареты — Cigarettes) (triệu bao — млн. пачек — mill. packets)	457,4	397,6	352,0	351,6
Chè các loại — Чай — Tea (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	18,3	14,5	14,7	15,5
Nước mắm — Рыбный соус — Fish sauce (triệu lít — млн. литров — mill l)	98,9	115,4	91,4	96,5
Sợi toàn bộ — Пряжа — Textile fibre (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	33,8	39,8	35,9	29,3
Vải — Tкани — Cotton fabrics (triệu mét — млн. метров — mill m)	240,0	328,7	287,0	175,3
Vải màn — Гардинные ткани Cotton fabrics for mosquito net (triệu mét — млн. м — mill m)	41,8	44,3	45,0	24,3
Quần áo dệt kim — Трикотажная одежда Hosiery (triệu cái — млн. штук — mill peaces)	20,8	21,6	28,0	15,8
Xà phòng giặt — Хозяйственное мыло Soap for washing (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	23,4	23,3	20,1	24,5
Xà phòng thơm — Туалетное мыло Perfumed soap (tấn — тонн — tons)	1 300	1 531	1 732	2 900

**20. MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TÍNH BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
ПРОИЗВОДСТВО ВЫБРАННЫХ ВИДОВ ПРОМЫШЛЕННОЙ ПРОДУКЦИИ
В РАСЧЕТЕ НА ДУШУ НАСЕЛЕНИЯ
MAJOR PRODUCTS OF INDUSTRY PER POPULATION**

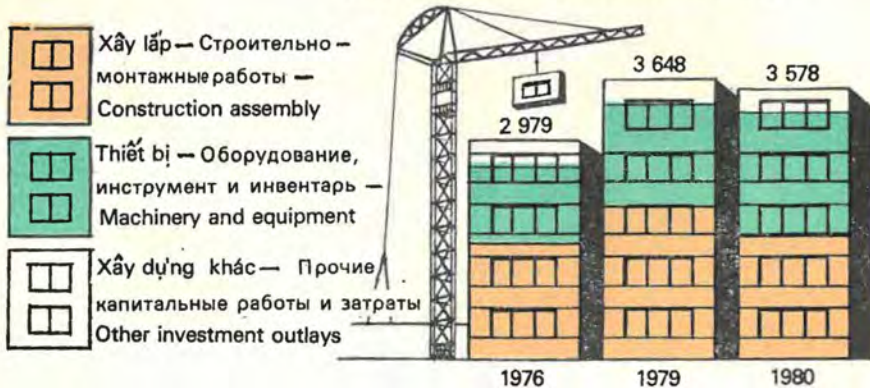
	1976	1978	1979	1980
Điện phát ra — Электроэнергия — Electric power (kwh — квт. ч — kwh)	60,2	74,4	73,5	68,5
Than sạch — Уголь — Coal (kg — кг — kg)	113,9	116,7	108,6	100,0
Gang các loại — Чугун — Pig iron (kg — кг — kg)	2,8	2,0	2,4	0,5
Thép các loại — Сталь — Steel (kg — кг — kg)	1,5	1,9	2,0	1,2
Phân bón hóa học — Минеральные удобрения Chemical fertilizers (kg — кг — kg)	9,4	11,7	5,0	5,8
Xi măng — Цемент — Cement (kg — кг — kg)	15,0	16,3	14,1	11,9
Gạch xây — Строительный кирпич — Bricks (viên — штук — peaces)	75	77	75	56
Gỗ tròn khai thác — Круглый лесоматериал Sawnwood (m ³ — м ³ — m ³)	0,034	0,033	0,033	0,030
Giấy các loại — Бумага — Paper (kg — кг — kg)	1,5	1,3	1,0	0,9
Diêm — Спички — Matches (bao — пачек — packets)	6,7	10,2	7,2	5,0
Vải các loại — Ткани всех видов Cotton fabrics (met — м — m)	4,9	6,3	5,4	3,3
Muối — Соль — Salt (kg — кг — kg)	11,8	10,3	9,8	8,1
Cá biển — Морская рыба — Sea fish (kg — кг — kg)	12,4	10,0	9,3	7,2
Đường các loại — Сахар всех видов — Sugar (kg — кг — kg)	1,5	1,5	1,8	2,1
Thuốc lá — Сигареты — Cigarettes (bao — пачек — packets)	9,3	7,7	6,7	6,5
Chè — Чай — Tea (kg — кг — kg)	0,37	0,28	0,28	0,29
Xà phòng giặt — Хозяйственное мыло Soap for washing (kg — кг — kg)	0,47	0,45	0,28	0,45

**III. XÂY DỰNG
СТРОИТЕЛЬСТВО
CONSTRUCTION**

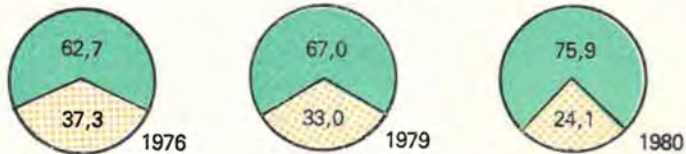
VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỦA NHÀ NƯỚC PHÂN THEO CẤU THÀNH

СТРУКТУРА ГОСУДАРСТВЕННЫХ КАПИТАЛЬНЫХ ВЛОЖЕНИЙ STATE INVESTMENT OUTLAYS BY TYPE OF OUTLAYS

(triệu đồng — млн. донгов — million dong)



CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỦA NHÀ NƯỚC PHÂN THEO CẤP QUẢN LÝ — %
СТРУКТУРА ГОСУДАРСТВЕННЫХ КАПИТАЛОВЛОЖЕНИЙ ПО ФОРМАМ ПОДЧИНЕНИЯ В %
STRUCTURE OF STATE INVESTMENT OUTLAYS BY DEGREE OF MANAGEMENT



Trung ương — Центрального подчинения — Central management
 Địa phương — Местного подчинения — Local management

PHÂN THEO KHU VỰC (%) — ПО СФЕРАМ BY SECTOR OF ECONOMY

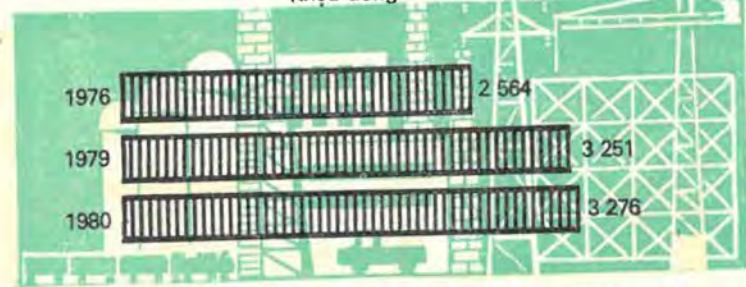


Sản xuất vật chất — В сфере материального производства — Productive sector
 Không sản xuất vật chất — В непроизводственной сфере — Non productive sector

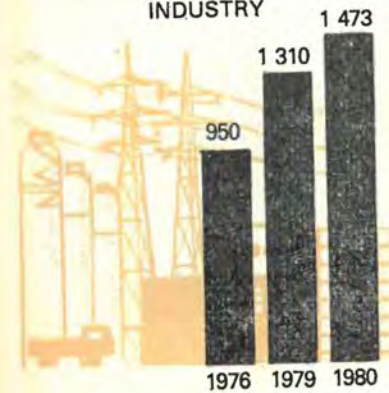
VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỦA NHÀ NƯỚC TRONG KHU VỰC SẢN XUẤT VẬT CHẤT
ГОСУДАРСТВЕННЫЕ КАПИТАЛОВЛОЖЕНИЯ В СФЕРУ МАТЕРИАЛЬНОГО ПРОИЗВОДСТВА

STATE INVESTMENT OUTLAYS IN PRODUCTIVE SECTOR

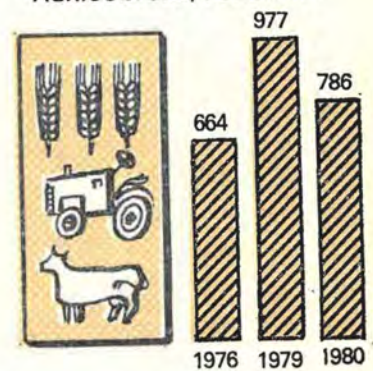
(triệu đồng — млн. донгов — million dong)



CÔNG NGHIỆP
В ПРОМЫШЛЕННОСТЬ
INDUSTRY



NÔNG. LÂM NGHIỆP
В СЕЛЬСКОЕ И ЛЕСНОЕ ХОЗЯЙСТВО.
AGRICULTURE, FORESTRY



VẬN TẢI — BƯU ĐIỆN
В ТРАНСПОРТ И СВЯЗЬ
TRANSPORT, COMMUNICATION



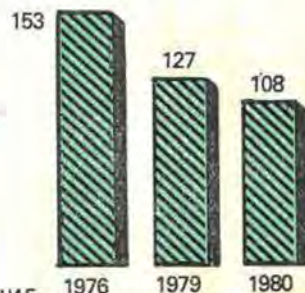
**VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỬA NHÀ NƯỚC TRONG
KHU VỰC KHÔNG SẢN XUẤT VẬT CHẤT**
ГОСУДАРСТВЕННЫЕ КАПИТАЛЬНЫЕ ВЛОЖЕНИЯ В НЕПРОИЗВОДСТВЕННУЮ
СФЕРУ
STATE INVESTMENT OUTLAYS IN NON - PRODUCTIVE SECTOR

(triệu đồng — млн. донгов — million dong)



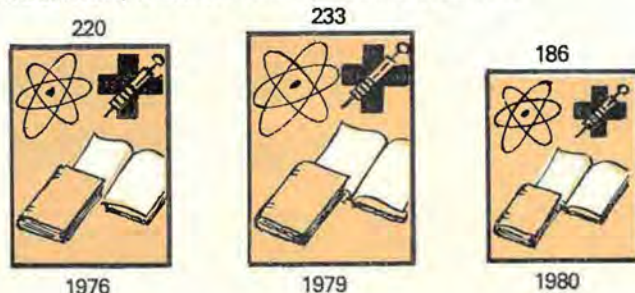
PHỤC VỤ CÔNG CỘNG

**В ЖИЛИЩНО - КОММУНАЛЬНОЕ ХОЗЯЙСТВО
И БЫТОВОЕ ОБСЛУЖИВАНИЕ**
HOUSING AND COMMUNITY SERVICES



KHOA HỌC, Y TẾ, GIÁO DỤC XÃ HỘI

**В НАУКУ, ОБРАЗОВАНИЕ, ЗДРАВООХРАНЕНИЕ,
СОЦИАЛЬНОЕ ОБЕСПЕЧЕНИЕ**
SCIENCE, EDUCATION, PUBLIC HEALTH, SOCIAL WELFARE



**21. VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỬA NHÀ NƯỚC PHÂN THEO CẤU
THÀNH VÀ THEO CẤP QUẢN LÝ**
СТРУКТУРА ГОСУДАРСТВЕННЫХ КАПИТАЛЬНЫХ ВЛОЖЕНИЙ
ПО ВИДАМ И ПО ФОРМАМ ПОДЧИНЕНИЯ
**STATE INVESTMENT OUTLAYS BY TYPE OF OUTLAYS AND
BY DEGREE OF MANAGEMENT**

Tổng số Всего Total	Phân theo cấu thành Структура по видам Type of outlays			Phân theo cấp quản lý По формам подчинения By degree of management		
	Xây lắp Строительно-монтажные работы Construction assembly works	Thiết bị Оборудование, инструмент, инвентарь Machinery and equipment	X.D. khác Прочие капитальные работы и затраты Other investment outlays	Trung ương Центрального Central management	Địa phương Местного Local management	
Triệu đồng — млн. донгов — million dong						
1975	2 249,8	1 246,4	849,9	153,5	1 457,6	792,2
1976	2 979,4	1 821,2	900,8	257,4	1 869,0	1 110,4
1977	3 627,3	2 192,4	1 109,2	325,7	2 267,8	1 359,5
1978	3 850,0	2 325,5	1 192,0	332,5	2 269,9	1 580,1
1979	3 648,0	1 934,2	1 459,2	254,6	2 444,8	1 203,2
1980	3 577,5	1 628,5	1 628,8	320,2	2 713,8	863,7
Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %						
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	132,4	146,1	106,0	167,7	128,2	140,2
1977	161,2	175,9	130,5	212,2	155,6	171,6
1978	171,1	186,6	140,3	216,6	155,7	199,4
1979	162,1	155,2	171,7	165,9	167,7	151,9
1980	159,0	130,7	191,6	208,6	186,2	109,0
Cơ cấu — структура — structure — %						
1975	100,0	55,4	37,8	6,8	64,8	35,2
1976	100,0	61,1	30,2	8,7	62,7	37,3
1977	100,0	60,4	30,6	9,0	62,5	37,5
1978	100,0	60,4	31,0	8,6	59,0	41,0
1979	100,0	53,0	40,0	7,0	67,0	33,0
1980	100,0	45,5	45,5	9,0	75,9	24,1

22. VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỬA NHÀ NƯỚC PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN
ОБЩИЙ ОБЪЕМ ГОСУДАРСТВЕННЫХ КАПИТАЛЬНЫХ ВЛОЖЕНИЙ ПО ОТРАСЛЯМ НАРОДНОГО ХОЗЯЙСТВА
STATE INVESTMENT OUTLAYS BY SECTORS OF NATIONAL ECONOMY

triệu đồng — млн. донгов — million dong

	1976	1978	1979	1980
TỔNG SỐ — ВСЕГО — TOTAL	2 979,4	3 850,0	3 648,0	3 577,5
Khu vực sản xuất vật chất В сфере материального производства Productive sector	2 563,7	3 294,5	3 251,0	3 275,7
Trong đó: в том числе: of which:				
Công nghiệp Промышленность Industry	950,5	1 239,6	1 310,1	1 473,4
Nhóm A — Группа «А» — Group A	637,8	853,4	946,8	1 063,4
Nhóm B — Группа «Б» — Group B	312,7	386,2	363,3	410,0
Nông, lâm nghiệp Сельское и лесное хозяйство Agriculture, forestry	664,3	1 045,6	977,3	786,2
Vận tải, bưu điện Транспорт и связь Transport and communications	649,7	664,9	727,3	804,6
Khu vực không sản xuất vật chất В непроизводственной сфере Non-productive sector	415,7	555,5	397,0	301,8
Trong đó: в том числе: of which:				
Phục vụ công cộng Жилищно-коммунальное хозяйство и бытовое обслуживание Housing and community services	153,4	224,0	126,9	108,4
Trong đó: Nhà ở В том числе: жилищное хозяйство of which: housing economy	88,6	165,0	103,7	76,0
Khoa học, giáo dục, y tế, xã hội Наука, образование, культура, физкультура, здравоохранение и социальное обеспечение Science and education, public health, social welfare	220,4	295,7	232,7	185,9

23. CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỦA NHÀ NƯỚC PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN
СТРУКТУРА ГОСУДАРСТВЕННЫХ КАПИТАЛЬНЫХ ВЛОЖЕНИЙ ПО ОТРАСЛЯМ НАРОДНОГО ХОЗЯЙСТВА
STRUCTURE OF STATE INVESTMENT OUTLAYS BY SECTORS OF NATIONAL ECONOMY

%

	1976	1978	1979	1980
TỔNG SỐ — ВСЕГО — TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực sản xuất vật chất В сфере материального производства Productive sector	86,0	85,6	89,1	91,6
Trong đó: в том числе: of which:				
Công nghiệp Промышленность Industry	31,9	32,2	35,9	41,2
Nhóm A — Группа «А» — Group A	21,4	22,2	25,9	29,7
Nhóm B — Группа «Б» — Group B	10,5	10,0	10,0	11,5
Nông, lâm nghiệp Сельское и лесное хозяйство Agriculture, forestry	22,3	27,2	26,8	22,0
Vận tải, bưu điện Транспорт и связь Transport and communications	21,8	17,3	19,9	22,5
Khu vực không sản xuất vật chất В непроизводственной сфере Non-productive sector	14,0	14,4	10,9	8,4
Trong đó: в том числе: of which:				
Phục vụ công cộng Жилищно-коммунальное хозяйство и бытовое обслуживание Housing and community services	5,2	5,8	3,5	3,0
Trong đó: Nhà ở В том числе: жилищное хозяйство of which: housing economy	3,0	4,3	2,8	2,1
Khoa học, giáo dục, y tế, xã hội Наука, образование, культура, физкультура, здравоохранение и социальное обеспечение Science and education, public health, social welfare	7,4	7,7	6,4	5,2

**24. CHỈ SỐ VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỦA NHÀ NƯỚC PHẦN
THEO NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN (1975 = 100)**
ИНДЕКСЫ ОБЪЕМА ГОСУДАРСТВЕННЫХ КАПИТАЛЬНЫХ ВЛОЖЕНИЙ
ПО ОТРАСЛЯМ НАРОДНОГО ХОЗЯЙСТВА (1975 = 100)
INDEX NUMBER OF STATE INVESTMENT OUTLAYS BY SECTORS
OF NATIONAL ECONOMY (1975 = 100)

%

	1976	1978	1979	1980
TỔNG SỐ — ВСЕГО — TOTAL	132,4	171,1	162,1	159,0
Khu vực sản xuất vật chất В сфере материального производства Productive sector	135,5	174,1	171,8	173,1
Trong đó: в том числе: of which:				
Công nghiệp Промышленность Industry	115,7	150,9	159,4	179,3
Nhóm A — Группа «А» — Group A	107,2	143,4	159,2	178,8
Nhóm B — Группа «Б» — Group B	137,9	170,3	160,1	180,8
Nông, lâm nghiệp Сельское и лесное хозяйство Agriculture, forestry	179,8	283,0	264,5	212,8
Vận tải, bưu điện Транспорт и связь Transport and communications	130,5	133,6	146,1	161,6
Khu vực không sản xuất vật chất В непроизводственной сфере Non-productive sector	116,2	155,3	111,0	84,3
Trong đó: в том числе: of which:				
Phục vụ công cộng Жилищно-коммунальное хозяйство и бытовое обслуживание Housing and community services	107,7	157,3	89,1	76,1
Trong đó: Nhà ở В том числе: жилищное хозяйство of which: housing economy	107,6	200,4	126,0	92,3
Khoa học giáo dục, y tế, xã hội Наука, образование, культура, физкультура, здравоохранение и социальное обеспечение				
Science and education, public health, social welfare	128,5	172,5	135,8	108,5

**25. VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỦA NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG NGHIỆP
ГОСУДАРСТВЕННЫЕ КАПИТАЛЬНЫЕ ВЛОЖЕНИЯ В ПРОМЫШЛЕННОСТЬ
INVESTMENT OUTLAYS OF THE STATE IN INDUSTRY**

	Triệu đồng млн. донгов Million dong		Cơ cấu структура Structure (%)	
	1976	1980	1976	1980
TỔNG SỐ — ВСЕГО — TOTAL	950,5	1 473,4	100,0	100,0
Năng lượng, nhiên liệu Энергетическая и топливная промышленность Energy, combustibles	210,9	358,9	22,2	24,3
Luyện kim Металлургия Metallurgy	65,1	35,4	6,8	2,4
Cơ khí Машиностроение и металлообработка Machinery	101,3	126,0	10,7	8,6
Hóa chất Химическая промышленность Chemical industry	81,6	60,0	8,6	4,1
Vật liệu xây dựng, gốm, sành, sứ, thủy tinh, gỗ, lâm sản, xen luy lô và giấy Промышленность строительных материалов, фарфоро-фаянсовая, стекольная, лесная, деревобрабатывающая и целлюлозно- бумажная промышленность Construction material, earthenware, porcelain, glassware, wood, forest products, cellulose paste and paper industries	303,9	579,8	32,0	39,3
Lương thực, thực phẩm Пищевая промышленность Food and foodstuffs	68,0	118,0	7,1	8,0
Dệt, da, may, nhuộm Текстильная, кожевенная, швейная промышленность Weaving, leather, sewing and dyeing	78,7	157,6	8,3	10,7
In và văn hóa phẩm Полиграфическая промышленность Printing and cultural products	15,1	5,8	1,6	0,4
Công nghiệp khác Прочие отрасли промышленности Other industries	25,9	31,9	2,7	2,2

**26. VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỦA NHÀ NƯỚC VÀO NÔNG LÂM NGHIỆP
 ОБЩИЙ ОБЪЕМ ГОСУДАРСТВЕННЫХ КАПИТАЛЬНЫХ ВЛОЖЕНИЙ В СЕЛЬСКОЕ
 И ЛЕСНОЕ ХОЗЯЙСТВО
 INVESTMENT OUTLAYS OF THE STATE IN AGRICULTURE AND FORESTRY**

	Tổng số Всего Total	Chia ra: из них: of which:			
		Nông nghiệp- Сельское хозяйство - Agriculture			Lâm nghiệp Лесное хозяйство Forestry
		Tổng số Всего Total	Trong đó: в т. ч. of which:		
	Nông trường quốc doanh Госхозы Governmental plantations		Thủy lợi Гидротехни- ческие соору- жения Hydraulic equipment		
		triệu đồng —	млн. донгов —	million dong\$ —	
1975	369,5	313,4	102,7	150,9	56,1
1976	664,3	595,2	119,4	289,7	69,1
1977	1 072,1	952,9	198,9	492,6	119,2
1978	1 045,6	923,2	212,4	511,5	122,4
1979	977,3	867,5	178,4	470,4	109,8
1980	786,2	695,4	152,5	296,5	90,8
		chỉ số —	индексы —	index (975 = 100) —	%
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	179,8	189,9	116,2	191,9	123,1
1977	290,1	304,1	193,6	326,4	212,4
1978	283,0	294,5	206,8	338,9	218,2
1979	264,5	276,8	173,7	311,7	195,7
1980	212,8	221,9	148,4	196,5	161,9
		cơ cấu —	структура —	structure —	%
1975	100,0	84,8	27,8	40,8	15,2
1976	100,0	89,6	18,0	43,6	9,4
1977	100,0	88,9	18,6	45,9	11,1
1978	100,0	88,2	20,3	48,9	11,2
1979	100,0	88,7	18,2	48,1	11,3
1980	100,0	88,5	19,4	37,7	11,5

**IV. NÔNG NGHIỆP
 СЕЛЬСКОЕ ХОЗЯЙСТВО
 AGRICULTURE**

GIA TRI TỔNG SẢN LƯỢNG NÔNG NGHIỆP

(tính theo giá cơ định năm 1970)

ВАЛОВАЯ ПРОДУКЦИЯ СЕЛЬСКОГО ХОЗЯЙСТВА
(в сопоставимых ценах 1970 г.)

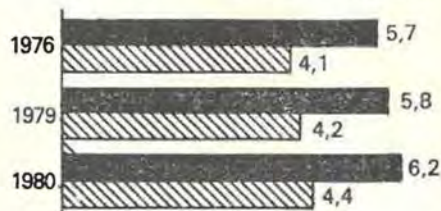
GROSS PRODUCTION OF THE AGRICULTURE
(at constant prices of 1970)

Tỷ đồng—млрд. донг—thousand million dong



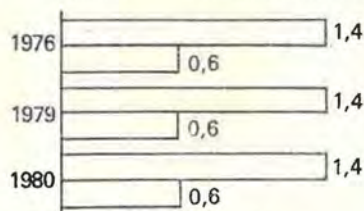
TRỒNG TRỌT ПРОДУКЦИЯ РАСТЕНИЕВОДСТВА VEGETABLE PRODUCTION

Trồng trọt - Riêng: Cây lương thực
Растениеводство; в.т.ч.: зерновые культуры
Vegetable Of which: Food crops



CHĂN NUÔI ПРОДУКЦИЯ ЖИВОТНОВОДСТВА ANIMAL PRODUCTION

Chăn nuôi - Riêng: Gia súc
Животноводство, в.т.ч.: скот
Animal Of which: livestock



CƠ CẤU GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH

СТРУКТУРА ВАЛОВОЙ ПРОДУКЦИИ СЕЛЬСКОГО ХОЗЯЙСТВА В %
STRUCTURE OF GROSS PRODUCTION OF THE AGRICULTURE — %



QUY MÔ HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

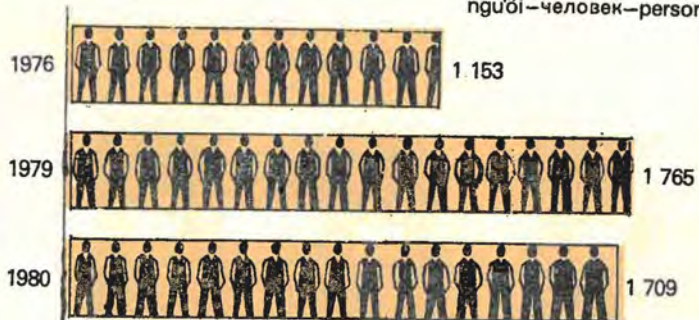
(Tính bình quân cho 1 hợp tác xã)

СРЕДНИЙ РАЗМЕР ОДНОГО СЕЛЬСКОХОЗЯЙСТВЕННОГО КООПЕРАТИВА
AVERAGE SIZE OF COOPERATIVE FARMS

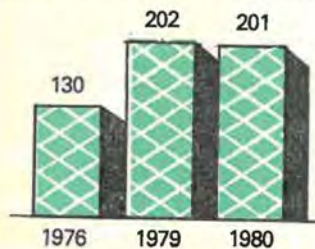


SỐ NHÂN KHẨU ЧИСЛЕННОСТЬ НАСЕЛЕНИЯ — NUMBER OF PERSONS

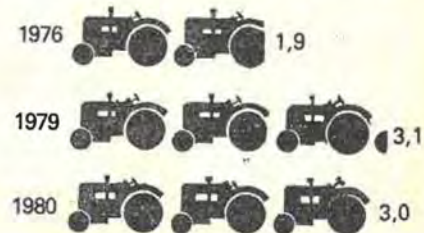
người—человек—persons



DIỆN TÍCH ĐẤT CÁN TÁC ПЛОЩАДЬ ОБРАБАТЫВАЕМЫХ ЗЕМЕЛЬ — CULTIVATED AREA



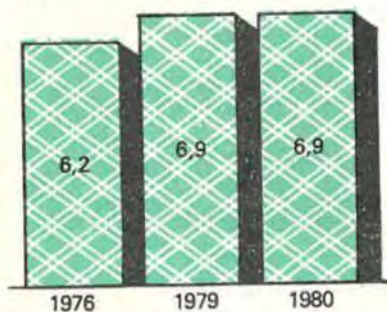
MÁY ĐỘNG LỰC — cái ПАРК СИЛОВЫХ МАШИН — штук NUMBER OF ENGINES — peaces



SẢN XUẤT LƯỢNG THỰC

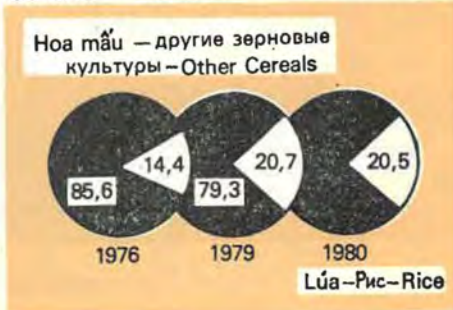
ПРОИЗВОДСТВО ЗЕРНА - PRODUCTION OF FOOD CROPS

TỔNG SỐ (Triệu ha)
ВСЕГО (млн. га)
TOTAL (mill ha)



DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG

ПОСЕВНАЯ ПЛОЩАДЬ - SOWN AREA
CƠ CẤU - СТРУКТУРА - STRUCTURE



SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC (quy thóc) (Triệu tấn)

ВАЛОВОЙ СБОР ЗЕРНА (в пересчёте на рис - млн. т)

PRODUCTION OF FOOD CROPS (Calculated in rice tonnage - million tons)



CƠ CẤU - %
СТРУКТУРА - STRUCTURE - %



SẢN LƯỢNG CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM

(Nghìn tấn)

ВАЛОВОЙ СБОР ОДНОЛЕТНИХ ТЕХНИЧЕСКИХ КУЛЬТУР (тысяч тонн)

PRODUCTION OF ANNUAL INDUSTRIAL CROPS (thous. tons)

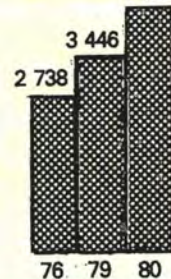
ĐAY - Джут - JUTE



CỎ - КАМЫШ - RUSH



MÍA - САХАРНЫЙ ТРОСТНИК - SUGAR CANE



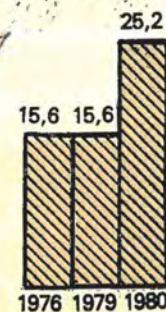
LẠC - АРАХИС - PEANUT



ĐẬU TƯƠNG - СОЕВЫЕ БОБЫ - SOYBEANS

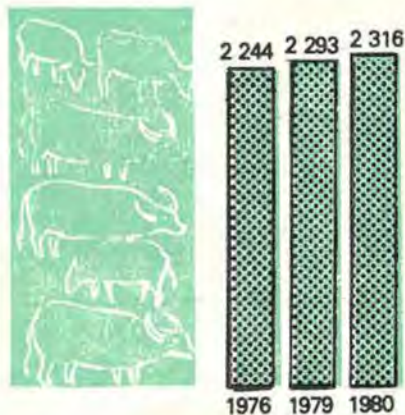


THUỐC LÁ - ТАБАК - TOBACCO

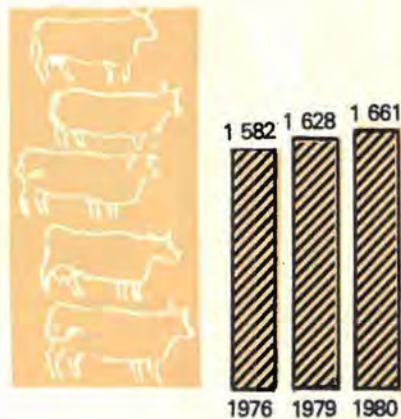


SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM
ПОГОЛОВЬЕ СКОТА И ПТИЦЫ
LIVESTOCK, POULTRY

TRÂU (nghìn con)
БУЙВОЛЫ (тыс. голов)
BUFFALOES (thousand heads)



BÒ (nghìn con)
КОРОВЫ И БЫКИ (тыс. голов)
CATTLE (thousand heads)



LỢN (triệu con) 2 tháng trở lên
СВИНЬИ (млн. голов)
В возрасте двух и более месяцев
PIGS (mill heads) having 2 months and older



GIA CẦM (triệu con)
ПТИЦА (млн. голов)
POULTRY (mill heads)



27. DIỆN TÍCH ĐẤT SỬ DỤNG VÀO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
ПЛОЩАДЬ ИСПОЛЗУЕМЫХ СЕЛЬСКОХОЗЯЙСТВЕННЫХ УГОДИЙ В 1978 ГОДУ
LAND AREA FOR AGRICULTURAL PRODUCTION IN 1978

	Nghĩn ha тыс. га thous- hectares	Có cấu структура structure (%)
TỔNG SỐ — ВСЕГО — TOTAL	6 953	100,0
Đất canh tác hằng năm Общая площадь обрабатываемых земель Annual land cultivated	6 006	86,4
Đất lúa — Площадь под посевами риса Area for rice	4 667	67,1
Trong đó: в т. ч. of which:		
Ruộng 2 vụ lúa — Под два урожая — 2 rice crops	1 744	25,1
Ruộng 1 vụ lúa — Под один урожай — 1 rice crop	2 377	34,2
Đất mẫu và cây công nghiệp hằng năm Площадь под кукурузой, бататом, маниокой и техническими культурами Area for industrial annual plants	1 284	18,5
Đất chuyên rau thực phẩm Площадь под овощами Area for vegetables and food crops	33	0,5
Đất trồng thức ăn gia súc Площадь под кормовыми культурами Area for plants grown to feed domestic animals		
Đất trồng cây lâu năm Площадь многолетних насаждений Area for trees of several years	563	8,1
Trong đó: в т. ч. of which:		
Cây công nghiệp Площадь под техническими культурами Industrial trees	286	4,1
Cây ăn quả — Площадь под фруктами и ягодами — Fruit trees	193	2,8
Đất đồng cỏ chăn nuôi Площадь естественных лугов и пастбищ Area for meadows, pastures	266	3,8
Ao Hồ, đầm, sông cụt thưng đầu thả cá Земельные угоды под озерами, реками, ручьями и прудами Area for pisciculture	118	1,7

28. HỢP TÁC HÓA NÔNG NGHIỆP
СЕЛЬСКОХОЗЯЙСТВЕННОЕ КООПЕРИРОВАНИЕ
COLLECTIVIZATION OF AGRICULTURE

	1976	1978	1979	1980
Hợp tác xã bậc cao so với tổng số H.T.X. — % Число кооперативов высшей ступени (в процентах к общему числу кооперативов) Cooperative farms of high level in comparison with all Co-operative farms — %	89,0	88,6	87,6	85,8
Hợp tác xã cơ qui mô toàn xã so với tổng số H.T.X. Число кооперативов в масштабе всего села (в процентах к общему числу кооперативов) Farms on village scale in comparison with all Co-operative farms — %	18,8	25,0	39,5	35,6
Hộ xã viên bậc cao so với tổng số hộ xã viên Число семей-членов кооперативов высшей ступени (в процентах к общему числу семей- членов кооперативов) Households of Co-operative farms of high level in comparison with all households of Co-operative farms — %	97,7	98,2	98,4	95,1
Tính bình quân 1 H.T.X. В среднем на один кооператив: Per Co-operative farm:				
Số hộ xã viên Число семей членов кооператива Number of households (ho — семей — household)	230	310	378	368
Số nhân khẩu Численность населения Number of persons (người — человек — persons)	1 153	1 501	1 765	1 709
Diện tích đất canh tác Площадь обрабатываемых земель Cultivated area (ha — гектаров — hectares)	130	151	202	201
Số máy động lực Парк силовых машин Number of engines (cái — штук — peaces)	1,9	2,7	3,1	3,0
Số máy công tác Парк рабочих машин Number of working machines (cái — штук — peaces)	3,2	4,3	5,4	4,8

29. GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG NÔNG NGHIỆP
(tính theo giá cố định 1970)
ВАЛОВАЯ ПРОДУКЦИЯ СЕЛЬСКОГО ХОЗЯЙСТВА
(в постоянных ценах 1970 г.)
GROSS PRODUCTION OF THE AGRICULTURE
(at constant prices of 1970)

	Tổng số Всего Total	Chia ra: — в т. ч. — Of which:			
		Trồng trọt Продукция растениеводства Vegetable production		Chăn nuôi Продукция животноводства Animal production	
		Tổng số Всего Total	Riêng: Cây lương thực В том числе: зерновые культуры of which: Food crops	Tổng số Всего Total	Riêng: Gia súc В том числе: скот of which: livestock exclu- ding poultry
		triệu đồng —	млн. донгов —	mill donges	
1975	6 429,5	5 014,6	3 457,9	1 414,9	549,8
1976	7 087,8	5 663,4	4 064,8	1 424,4	577,8
1977	6 740,2	5 205,4	3 736,3	1 534,8	524,7
1978	6 743,6	5 410,8	3 731,5	1 332,8	478,4
1979	7 204,1	5 767,3	4 154,0	1 436,8	577,9
1980	7 622,5	6 211,5	4 401,5	1 411,0	570,2
		chỉ số —	индексы —	index (1975 = 100) —	%
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	110,2	112,9	117,5	100,7	105,1
1977	104,8	103,8	108,0	108,5	95,4
1978	104,9	107,9	107,9	94,2	87,0
1979	112,0	115,0	120,1	101,5	105,1
1980	118,6	123,9	127,3	99,7	103,7
		cơ cấu —	структура —	structure —	%
1975	100,0	78,0	53,8	22,0	8,6
1976	100,0	79,9	57,3	20,1	8,1
1977	100,0	77,2	55,4	22,8	7,8
1978	100,0	80,2	55,3	19,8	7,1
1979	100,0	80,0	57,7	20,0	8,0
1980	100,0	81,5	57,7	18,5	7,5

30. DIỆN TÍCH GIỚI TRỒNG CÂY LƯƠNG THỰC
ПОСЕВНАЯ ПЛОЩАДЬ ЗЕРНОВЫХ КУЛЬТУР
SOWN AREA OF FOOD CROPS

		Chia ra: — в т. ч.: — Of which:				
		Lúa — рис — Rice			Hoa màu lương thực Другие зерновые культуры Other cereals	
Tổng số Всего Total	Tổng số Всего Total	Trong đó: в т. ч.: Of which:		Tổng số Всего Total	Trong đó: из них: Of which Ngô кукуруза Maize	
		Lúa chiêm xuân Майский урожай Spring rice	Lúa mùa Октябрьский урожай Winter rice			
nghìn ha — тыс. гектаров — thous. hectares						
1975	5 600,4	4 940,3	1 317,9	3 289,8	660,1	266,5
1976	6 206,4	5 313,5	1 397,5	3 297,6	892,9	334,2
1977	6 571,3	5 408,5	1 524,2	3 271,5	1 162,8	403,8
1978	6 771,7	5 441,5	1 614,9	3 139,7	1 330,2	400,7
1979	6 917,8	5 482,8	1 746,8	3 064,8	1 435,0	371,0
1980	6 973,1	5 544,3	1 707,1	3 152,1	1 428,8	388,2
chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %						
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	110,8	107,6	106,0	100,2	135,3	125,4
1977	117,3	109,5	115,7	99,4	176,2	151,5
1978	120,9	110,1	122,5	95,4	201,5	150,4
1979	123,5	111,0	132,5	93,2	217,4	139,2
1980	124,5	112,2	129,5	95,8	216,5	145,7
cơ cấu — структура — structure — %						
1975	100,0	88,2	23,4	58,9	11,8	4,7
1976	100,0	85,6	22,5	53,1	14,4	5,4
1977	100,0	82,3	23,2	49,8	17,7	6,1
1978	100,0	80,4	23,8	46,4	19,6	5,9
1979	100,0	79,3	25,2	44,3	20,7	5,4
1980	100,0	79,5	24,5	45,2	20,5	5,6

31. NĂNG SUẤT CÂY LƯƠNG THỰC
УРОЖАЙНОСТЬ ЗЕРНОВЫХ КУЛЬТУР
YIELDS OF FOOD CROPS

	Lúa cả năm Среднегодовая урожайность риса Rice	Lúa chiêm xuân Майская урожайность Spring rice	Lúa mùa Октябрьская урожайность Winter rice	Ngô Кукуруза Maize
ta/ha — центнеров с гектара — quintal/ha				
1975	21,33	22,11	20,58	10,45
1976	22,33	26,77	19,97	11,43
1977	20,12	21,44	19,30	9,43
1978	18,45	22,02	17,15	12,10
1979	19,80	22,16	19,57	12,80
1980	21,06	22,54	19,82	10,77
chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %				
1975	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	104,7	121,1	97,0	109,3
1977	94,3	97,0	93,8	90,2
1978	86,5	99,6	83,3	115,8
1979	92,8	100,2	95,1	122,5
1980	98,7	101,9	96,3	103,1

32. SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC (qui thóc)
ВАЛОВОЙ СБОР ЗЕРНА (в пересчёте на рис)
PRODUCTION OF FOOD CROPS CONVERTED INTO PADDY

		Chia ra: — в т. ч. — of which:				
		Lúa cả năm Валовой сбор риса за год Rice			Hoa màu lương thực Другие зерновые культуры Other cereals	
Tổng số Всего Total	Tổng số Всего Total	Trong đó: — в том числе Of which:		Tổng số Всего Total	Trong đó: в том числе: Of which: Ngô Кукуруза Maize	
		Lúa chiêm xuân Майский урожай Spring rice	Lúa mùa Октябрьский урожай Winter rice			
nghìn tấn — тыс. тонна — thous. tons						
1976	13 510,0	11 866,0	3 741,3	6 586,8	1 644,0	382,2
1977	12 889,8	10 885,1	3 268,1	6 299,9	2 004,7	408,0
1978	12 902,9	10 040,0	3 556,0	5 384,8	2 862,9	485,0
1979	13 727,0	10 758,4	3 871,0	5 998,7	2 968,6	475,2
1980	14 382,6	11 678,7	3 847,2	6 248,4	2 703,9	418,4
cơ cấu — структура — structure — %						
1976	100,0	87,8	27,7	48,7	12,2	2,8
1977	100,0	84,4	25,4	48,8	15,6	3,2
1978	100,0	77,8	27,6	41,7	22,2	3,8
1979	100,0	78,3	28,2	43,7	21,7	3,5
1980	100,0	81,2	26,7	43,4	18,8	2,9

33. DIỆN TÍCH SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC PHÂN THEO TỈNH
ПЛОЩАДЬ И ВАЛОВОЙ СБОР ЗЕРНОВЫХ КУЛЬТУР ПО ПРОВИНЦИЯМ
AREA AND PRODUCTION OF FOOD CROPS BY PROVINCES

	Diện tích (nghìn ha)		Sản lượng (quy thóc)	
	Площадь (тыс. гектаров)		Валовой сбор зерновых (тыс. тонн в пересчёте на рис)	
	Area (thous. hectares)		Production of food crops (converted into paddy) (thous. tons)	
	1976	1980	1976	1980
TỔNG SỐ — ВСЕГО — TOTAL	6 206	6 973	13 510	14 383
Trong đó: в т. ч.: Of which:				
T.Đ. Hà Nội	145	145	371	314
T.P. Hồ Chí Minh	75	81	176	189
T.P. Hải Phòng	87	100	219	221
Hà Tuyên	96	114	155	185
Cao Bằng	65	65	106	107
Lạng Sơn	55	60	77	101
Lai Châu	49	69	95	126
Hoàng Liên Sơn	86	105	178	222
Bắc Thái	79	85	152	162
Sơn La	59	78	113	143
Viễn Phú	166	162	348	289
Hà Bắc	195	212	445	415
Quảng Ninh	57	55	91	81
Hà Sơn Bình	179	186	394	369
Hải Hưng	250	272	717	746
Thái Bình	172	172	546	461
Hà Nam Ninh	323	297	877	603
Thanh Hóa	300	296	537	437
Nghệ Tĩnh	362	394	620	611
Bình Trị Thiên	209	255	348	379
Quảng Nam — Đà Nẵng	124	189	211	460
Nghĩa Bình	206	246	430	420
Phú Khánh	101	128	242	304
Thuận Hải	102	110	221	242
Già Lai Kon Tum	94	120	152	200
Đắc Lắc	74	83	118	147
Lâm Đồng	33	47	51	85
Sông Bé	77	96	175	186
Tây Ninh	120	134	219	235
Đồng Nai	114	158	219	339

	Diện tích (nghìn ha)		Sản lượng (quy thóc)	
	Площадь (тыс. гектаров)		Валовой сбор зерновых (тыс. тонн в пересчёте на рис)	
	Area (thous. hectares)		Production of food crops (converted into paddy) (thous. tons)	
	1976	1980	1976	1980
Long an	192	214	427	448
Đồng Tháp	205	237	464	548
An giang	230	297	507	727
Tiền Giang	175	198	454	470
Bến Tre	132	142	293	277
Cứu Long	272	274	666	650
Hậu Giang	448	459	1 034	1 099
Kiến Giang	228	264	449	585
Minh Hải	249	302	578	711

34. TỶ TRỌNG SẢN LƯỢNG HOA MÀU TRONG SẢN LƯỢNG
LƯỢNG THỰC QUI THỐC CỦA CÁC TỈNH
УДЕЛЬНЫЙ ВЕС ВАЛОВОГО СБОРА ЗЕРНОВЫХ КУЛЬТУР (БЕЗ РИСА)
(В ПЕРЕСЧЁТЕ НА РИС) В ОБЩЕМ ВАЛОВОМ СБОРЕ ЗЕРНА

ПО ПРОВИНЦИЯМ
PERCENTAGE OF ALIMENTAL COMPLEMENT PRODUCTS IN TONNAGE
IN DIFFERENT PROVINCES

%

	1976	1978	1979	1980
TỔNG SỐ — ВСЕГО — TOTAL	12,2	22,2	21,6	18,8
T.Đ. Hà Nội	11,6	16,0	20,4	21,0
T. P. Hồ Chí Minh	8,7	11,0	19,9	8,9
T. P. Hải Phòng	3,0	6,1	12,7	13,8
Tỉnh Hà Tuyên	34,6	39,6	35,3	31,6
Cao Bằng	42,4	41,6	40,4	40,6
Lạng Sơn	20,7	22,8	21,9	24,6
Lai Châu	46,3	46,5	46,8	49,0
Hoàng Liên Sơn	33,1	39,6	36,0	42,7
Bắc Thái	13,8	20,2	19,6	18,7
Sơn La	46,0	51,7	53,5	44,2
Vĩnh Phú	16,4	24,6	23,4	25,3

	1976	1978	1979	1980
Hà Bắc	14,4	23,9	27,1	25,7
Quảng Ninh	17,5	25,8	26,9	22,7
Hải Sơn Bình	10,9	22,0	24,3	26,8
Hải Hưng	6,4	18,8	18,3	22,9
Thái Bình	5,1	11,4	14,0	13,9
Hải Nam Ninh	6,2	12,2	16,6	20,2
Thanh Hóa	11,0	24,2	21,7	27,7
Nghệ Tĩnh	21,2	31,8	35,0	29,6
Bình Trị Thiên	26,7	40,1	36,3	40,9
Quảng Nam Đà Nẵng	21,3	31,6	32,7	32,9
Nghiã Bình	17,7	22,3	23,0	23,2
Phú Khánh	12,4	25,1	22,2	25,7
Thuận Hải	21,7	29,1	40,2	32,9
Già Lai Kon Tum	34,2	39,6	43,3	43,9
Đắc Lắc	21,1	44,7	52,3	44,0
Lâm Đồng	45,0	60,5	57,3	51,8
Sông Bé	46,8	30,2	54,0	34,0
Tây Ninh	17,4	24,6	36,1	18,2
Đồng Nai	36,5	63,5	59,0	53,5
Long An	1,6	6,4	9,2	5,4
Đồng Tháp	1,1	4,9	5,8	2,0
An Giang	2,2	6,3	8,3	2,0
Tiền Giang	1,3	5,2	10,4	3,6
Bến Tre	2,0	15,2	10,1	2,6
Cần Long	7,2	4,3	10,8	6,0
Hậu Giang	8,1	4,1	8,1	4,2
Kiên Giang	3,3	5,7	8,5	2,5
Mình Hải	0,7	1,2	1,8	1,6

36. DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM
ПЛОЩАДЬ ОДНОЛЕТНИХ ТЕХНИЧЕСКИХ КУЛЬТУР
AREA OF ANNUAL INDUSTRIAL CROPS

	Đay Джут Jute	Cói Камыш Rush	Dâu tằm Шелко- вица Mulberry	Mía Сахарный тростник Sugar cane	Lạc Арахис Peanut	Đậu tương Соевые бобы Soybeans	Thuốc lá Табак Tobacco
	Nghìn ha — тыс. га — thous. ha						
1975	12,4	9,5	6,1	53,8	74,0	28,5	19,8
1976	14,6	11,0	6,9	79,3	95,1	36,8	22,3
1977	15,2	12,0	7,0	74,6	95,1	41,2	24,4
1978	14,4	13,7	5,7	71,8	99,7	42,6	29,4
1979	14,8	14,4	9,7	84,4	90,9	36,0	22,0
1980	17,9	13,8	...	110,1	108,4	48,9	30,5
	Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %						
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	117,7	115,8	113,1	147,4	128,5	129,1	112,6
1977	122,6	126,3	114,7	138,6	128,5	144,5	123,3
1978	116,1	144,2	94,4	133,8	135,1	150,9	148,5
1979	120,2	151,6	159,0	156,9	122,7	126,0	111,1
1980	144,4	145,3	...	204,6	146,5	171,6	154,0

36. NĂNG SUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM
УРОЖАЙНОСТЬ ОДНОЛЕТНИХ ТЕХНИЧЕСКИХ КУЛЬТУР
YIELD OF ANNUAL INDUSTRIAL CROPS

	Đay Джут Jute	Cói Камыш Rush	Dâu tằm Шелко- вица Mulberry	Mía Сахарный тростник Sugar cane	Lạc Арахис Peanut	Đậu tương Соевые бобы Soybeans	Thuốc lá Табак Tobacco
	Tạ/ha — центнеров с гектара — quintal/ha						
1975	19,92	54,1	84,1	304,6	9,26	5,29	6,71
1976	21,17	54,8	75,6	345,5	10,08	6,02	7,00
1977	17,81	54,2	75,0	389,8	9,59	4,93	7,08
1978	20,47	54,0	85,8	396,6	9,26	5,63	8,70
1979	17,62	55,6	73,2	408,1	8,99	5,83	7,09
1980	17,32	54,1	...	398,5	9,08	6,54	8,26
	Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %						
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	106,3	101,3	89,9	113,4	108,8	113,7	104,3
1977	89,4	100,1	89,2	121,4	103,6	93,2	105,5
1978	102,8	99,8	102,0	130,2	100,0	106,4	129,7
1979	88,5	102,7	87,0	134,0	97,1	112,1	105,7
1980	86,9	100,0	...	130,8	102,0	123,6	123,1

37. SẢN LƯỢNG CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM
ВАЛОВОЙ СБОР ОДНОЛЕТНИХ ТЕХНИЧЕСКИХ КУЛЬТУР
PRODUCTION OF ANNUAL INDUSTRIAL CROPS

	Đay Джут Jute	Cói Камыш Rush	Đâu tằm Шелко- вица Mulberry	Mía Сахарный тростник Sugar cane	Lạc Арахис Peanut	Đậu tương Соевые бобы Soybeans	Thuốc lá Табак Tobacco
	Nghìn tấn — тыс. т — thous. tons						
1975	24,6	51,4	51,7	1 637,6	68,6	15,1	13,3
1976	30,8	60,2	52,0	2 738,2	95,9	22,2	15,6
1977	27,1	65,1	50,0	2 757,8	91,2	20,3	17,3
1978	30,0	74,0	56,6	2 847,4	92,4	24,0	25,6
1979	26,1	80,1	71,0	3 445,9	81,7	20,4	15,6
1980	31,0	74,7	...	4 387,9	98,4	32,0	25,2
	Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %						
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	125,2	117,1	100,6	167,2	139,8	147,0	117,3
1977	110,2	126,6	96,7	168,4	132,9	134,4	130,0
1978	121,9	143,9	109,5	173,9	134,7	158,9	192,4
1979	106,1	155,8	137,3	210,4	119,1	140,4	117,3
1980	126,0	145,3	...	267,9	143,4	211,9	189,5

38. DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM
ПЛОЩАДЬ И ВАЛОВОЙ СБОР МНОГОЛЕТНИХ ТЕХНИЧЕСКИХ КУЛЬТУР
AREA AND PRODUCTION OF SEVERAL YEARS INDUSTRIAL CROPS

	Chè hái búp Чай Tea	Cà phê Кофе Coffee	Caο su Каучуконосы Rubber	Dừa Кокосовая пальма Coconut
	Diện tích — площадь — Area (nghien ha — тыс. га — thous. ha)			
1975	38,8	11,4	81,2	30,7
1976	39,7	10,8	82,5	34,6
1977	44,2	11,7	93,8	35,4
1978	46,7	16,7	80,9	36,4
1979	48,9	21,4	83,3	36,7
1980	49,6	23,6	87,9	68,9
	Sản lượng — валовой сбор — production (nghìn tấn — тыс. тонн — thous. tons)			
1975	18,0	6,8	24,2	123,1
1976	19,2	9,7	24,5	135,0
1977	16,2	13,0	41,9	174,8
1978	19,3	5,6	46,2	199,1
1979	21,0	5,4	43,2	203,4
1980	21,5	6,1	45,1	320,7

39. SỐ LƯỢNG GIA SÚC — ПОГОЛОВЬЕ СКОТА — LIVESTOCK

	Trâu Буйволы Buffaloes	Bò Коровы и быки Cattle	Lợn ¹⁾ Свиньи ¹⁾ Pigs ¹⁾	Ngựa Лошади Horses	Đê Козы Goats
	Nghìn con — тыс. голов — thousands				
1975	2 193,9	1 485,7	8 800,7	133,0	189,2
1976	2 243,9	1 582,4	9 223,7	142,1	197,2
1977	2 287,0	1 646,6	9 058,0	143,0	201,3
1978	2 324,0	1 647,9	8 823,1	126,0	200,7
1979	2 292,8	1 627,6	9 353,8	126,4	200,0
1980	2 315,8	1 660,6	9 999,5	115,2	...
	Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %				
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	102,3	106,5	104,8	106,8	104,2
1977	104,2	110,8	102,9	107,5	106,4
1978	105,9	110,9	100,3	94,7	106,1
1979	104,5	109,5	106,3	95,0	105,7
1980	105,6	111,8	113,6	86,6	...

¹⁾ Lợn 2 tháng trở lên — Свиньи (в возрасте двух и более месяцев)
Pigs (2 months and older).

49. SỐ LƯỢNG GIA CẦM — ПОГОЛОВЬЕ ПТИЦЫ — POULTRY

	Tổng số Всего Total	Chia ra: — в т. ч.: — Of which:	
		Gà Куры Chickens	Vịt ngan, ngỗng Гуси, утки Ducks, geese
	Triệu con — млн. голов — mil. heads		
1975	85,8	56,9	28,9
1976	88,2	58,0	30,2
1977	87,1	57,3	29,8
1978	87,2	57,2	30,0
1979	87,5	57,6	29,9
1980	74,5	51,1	23,4
	Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %		
1975	100,0	100,0	100,0
1976	102,8	101,9	104,5
1977	101,5	100,7	103,1
1978	101,6	100,5	103,8
1979	102,0	101,2	103,5
1980	86,8	89,8	81,0

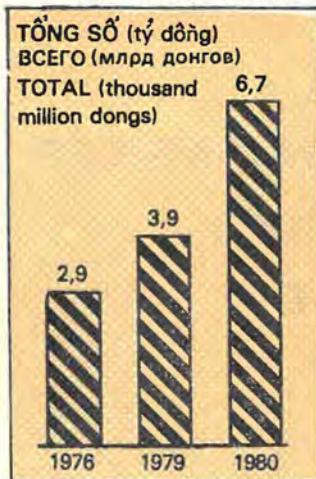
V. THƯƠNG NGHIỆP
ТОРГОВЛЯ
TRADE

NỘI THƯƠNG

ВНУТРЕННЯЯ ТОРГОВЛЯ – INTERNAL TRADE

TỔNG TRỊ GIÁ HÀNG HÓA DO NGÀNH THƯƠNG NGHIỆP THU MUA TRONG NƯỚC

ОБЩАЯ СТОИМОСТЬ ТОВАРОВ ЗАКУПЛЕННЫХ ВНУТРЕННЕЙ ТОРГОВЛЕЙ
VALUE OF GOODS SUPPLIED BY THE INTERNAL MARKET



CƠ CẤU – %
СТРУКТУРА В % STRUCTURE – %



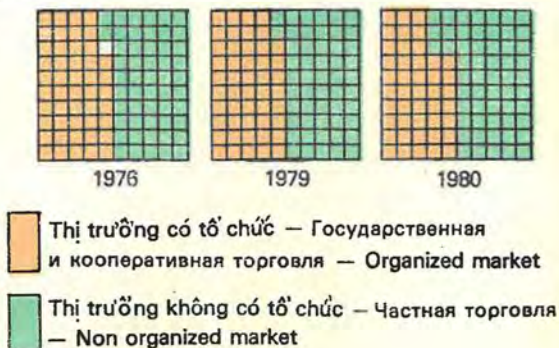
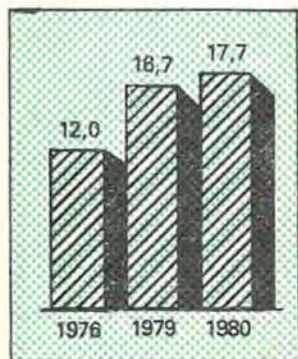
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA XÃ HỘI

ОБЩИЙ ОБЪЕМ РОЗНИЧНОГО ТОВАРОБОРОТА ОБЩЕСТВЕННОЙ ТОРГОВЛИ
RETAIL SALE OF GENERAL TRADE

TỔNG SỐ (tỷ đồng)
ВСЕГО (млрд донгов)
TOTAL (thousand million dong)

CƠ CẤU – %

СТРУКТУРА В % STRUCTURE – %

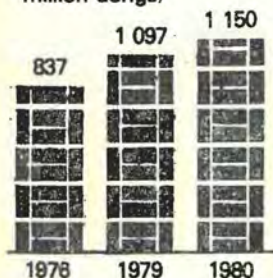


NGOẠI THƯƠNG

ВНЕШНЯЯ ТОРГОВЛЯ – EXTERNAL TRADE

TỔNG TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU ЭКСПОРТ – EXPORT

(triệu đồng – млн. донгов)
million dong)

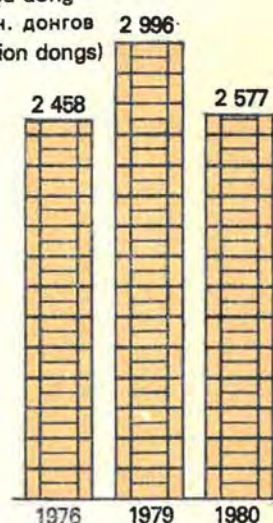


CƠ CẤU HÀNG XUẤT KHẨU



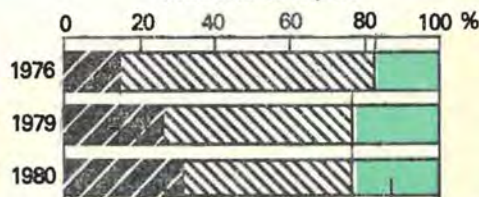
TỔNG TRỊ GIÁ NHẬP KHẨU ИМПОРТ – IMPORT

(triệu đồng – млн. донгов)
million dong)



CƠ CẤU HÀNG NHẬP KHẨU

Tovarная структура импорта
Structure of import



41. MẠNG LƯỚI BÁN LẺ CỦA THƯƠNG NGHIỆP QUỐC DOANH
СЕТЬ ГОСУДАРСТВЕННОЙ РОЗНИЧНОЙ ТОРГОВЛИ
RETAILSHOPS NET OF THE STATE TRADE

	Tổng số Всего Total	Chia ra: — в т. ч.: — Of which:	
		Thương nghiệp bán lẻ Розничная торговля Retail trade	Ăn uống công cộng Общественное питание Public alimentation
		Điểm bán — предприятий — units	
1975	7 824	6 620	1 204
1976	9 174	7 815	1 359
1977	10 512	8 902	1 610
1978	11 159	9 490	1 669
1979	11 662	9 889	1 773
1980	11 945	10 061	1 884
		Cơ cấu — структура — structure — %	
1975	100,0	84,6	15,4
1976	100,0	85,2	14,8
1977	100,0	84,7	15,3
1978	100,0	85,0	15,0
1979	100,0	84,8	15,2
1980	100,0	84,2	15,8

42. LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN CỦA THƯƠNG NGHIỆP QUỐC DOANH
ЧИСЛЕННОСТЬ РАБОТНИКОВ ГОСУДАРСТВЕННОЙ ТОРГОВЛИ
PERMANENT PERSONNEL OF STATE TRADE

	Tổng số Всего Total	Chia ra: — в т. ч.: — Of which:	
		Thương nghiệp bán lẻ В розничной торговле Retail trade	Ăn uống công cộng В общественном питании Public alimentation
		Nghĩ người — тыс. человек — thousands	
1975	145,7	119,8	25,9
1976	152,4	125,0	27,4
1977	183,1	149,2	33,9
1978	201,2	163,0	38,2
1979	221,7	177,6	44,1
1980	261,1	216,1	45,0
		Cơ cấu — структура — structure — %	
1975	100,0	82,2	17,8
1976	100,0	82,0	18,0
1977	100,0	81,5	18,5
1978	100,0	81,0	19,0
1979	100,0	80,1	19,9
1980	100,0	82,8	17,2

43. TỔNG TRỊ GIÁ HÀNG HÓA DO NGÀNH THƯƠNG NGHIỆP THU MUA
ВАЛОВАЯ СТОИМОСТЬ ПОКУПНЫХ ТОВАРОВ ВНУТРЕННЕЙ ТОРГОВЛИ
VALUE OF GOODS SUPPLIED BY THE INTERNAL MARKET

	Tổng số Всего Total	Chia ra: в том числе: Of which:	
		Hàng công nghiệp Промышленные товары Industrial goods	Hàng nông sản Сельскохозяйственные продукты Agricultural goods
	Triệu đồng —	млн. донгов —	million dong\$ —
1975	2 921,7	2 152,5	769,2
1976	3 894,4	2 711,0	1 183,4
1977	4 427,9	3 342,0	1 085,9
1978	4 977,2	3 663,4	1 313,8
1979	5 140,4	3 778,2	1 362,2
1980	6 667,0	3 597,0	3 070,0
	Chỉ số —	индексы —	index (1975 = 100) — %
1975	100,0	100,0	100,0
1976	133,2	125,9	153,8
1977	151,5	155,2	141,1
1978	170,3	170,2	170,8
1979	175,9	175,5	177,1
1980	228,2	167,1	399,1

44. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA XÃ HỘI
ОБЩИЙ ОБЪЕМ РОЗНИЧНОГО ТОВАРООБОРОТА ОБЩЕСТВЕННОЙ ТОРГОВЛИ
RETAIL SALE OF GENERAL TRADE

	Tổng số Всего Total	Chia ra: в том числе: Of which:	
		Thị trường có tổ chức Государственной и кооперативной торговли Organized market	Thị trường không có tổ chức Частной торговли Non organized market
	Triệu đồng —	млн. донгов —	million dong\$ —
1975	11 347	5 269	6 078
1976	11 997	5 802	6 195
1977	13 847	6 642	7 205
1978	15 308	7 576	7 732
1979	16 706	8 338	8 368
1980	22 672	8 392	14 280
	Chỉ số —	индексы —	index (1975 = 100) — %
1975	100,0	100,0	100,0
1976	105,7	110,1	101,9
1977	122,0	126,1	118,5
1978	134,9	143,7	127,2
1979	147,2	158,2	137,7
1980	199,8	159,3	234,9

45. MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU DO NGÀNH NỘI THƯƠNG THU MUA
ВАЖНЕЙШИЕ ВИДЫ ТОВАРОВ ЗАКУПЛЕННЫХ ВНУТРЕННЕЙ ТОРГОВЛЕЙ
SOME PRINCIPAL GOODS ACQUIRED BY THE DOMESTIC TRADE WITHIN THE COUNTRY

	1976	1978	1979	1980
HÀNG CÔNG NGHIỆP ТОВАРЫ ПРОМЫШЛЕННОГО ПРОИЗВОДСТВА INDUSTRIAL GOODS				
Cá tươi nước mặn — Морская рыба — Sea fish (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	31,1	108,0	114,9	68,7
Muối — Соль — Salt (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	451,0	455,0	324,4	214,6
Nước mắm — Рыбный соус — Fish sauce (triệu lít — млн. литров — mil. liters)	69,8	90,0	83,6	50,5
Đường các loại — Сахар всех видов — Sugar (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	42,9	35,0	26,9	21,1
Thuốc lá điếu — Сигареты — Cigarettes (triệu bao — млн. пачек — mil. packets)	446,9	428,0	294,5	331,6
Vải các loại — Ткани всех видов — Cotton fabrics (triệu mét — млн. м — mil. m)	137,5	150,0	98,0	59,3
Quần áo may sẵn — Готовая одежда Ready made clothes (triệu cái — млн. шт — mil. peaces)	35,2	34,6	27,6	26,2
Xã phòng giặt — Хозяйственное мыло Soap for washing (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	31,7	25,0	12,6	16,9
Giấy viết — Писчая бумага — Writing paper (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	20,7	13,5	11,4	11,3
HÀNG NÔNG SẢN ТОВАРЫ СЕЛЬСКОХОЗЯЙСТВЕННОГО ПРОИЗВОДСТВА AGRICULTURAL GOODS				
Lương thực (qui thóc) — Зерно (в пересчете на рис) Food (converted into paddy) (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	2 030	1 590	1 402	1 944
Thịt các loại (cân hơi) — Мясо всех видов Meat (live weight) (nghìn tấn — (тыс. т живого веса) — thous. tons)	140,1	141,0	126,9	124,7
Trứng gà, vịt — Яйца — Eggs (triệu quả — млн. штук — million)	135,6	73,0	81,8	65,5

**46. MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU DO THƯƠNG NGHIỆP QUỐC DOANH
VA H.T.X. MUA BÁN BÀN LẺ**
**ОСНОВНЫЕ ТОВАРЫ РЕАЛИЗОВАННЫЕ В ГОСУДАРСТВЕННОЙ
И КООПЕРАТИВНОЙ РОЗНИЧНОЙ ТОРГОВЛЕ**
**SOME PRINCIPAL GOODS SOLD BY THE STATE TRADE AND RETAIL
COOPERATIVE TRADE**

	1976	1978	1979	1980
Lương thực (quí gạo)-Зерно (в пересчёте на рис) Food (calculated in rice tonnage) (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	2 138,4	2 266,0	2 520,3	2 145,3
Muối — Соль — Salt (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	193,4	210,0	275,0	269,1
Nước mắm — Рыбный соус — Fish sauce (triệu lít — млн. литров — mil. liters)	61,9	90,0	79,6	54,8
Cá tươi — Свежая рыба — Fresh fish (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	22,8	42,0	42,6	27,2
Thịt các loại — Мясо всех видов — Meat (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	86,9	80,0	77,0	73,6
Trứng gà trứng vịt — Яйца — Eggs (triệu quả — млн. штук — millions)	115,1	76,4	58,6	60,7
Rau tươi — Свежие овощи — Fresh vegetables (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	182,9	256,0	271,3	249,6
Đường các loại — Сахар всех видов — Sugar (nghìn tấn — тыс.т — thous. tons)	65,8	77,0	67,9	44,0
Thuốc lá điếu — Сигареты — Cigarettes (triệu bao — млн. пачек — mil. packets)	379,7	350,0	311,6	258,4
Vải các loại — Ткани всех видов — Cotton fabrics (triệu mét — млн. м — mil. m)	201,2	165,0	145,0	121,0
Lụa các loại — Ткани шелковые — Silk goods (triệu mét — млн. м — mil. m)	9,0	9,0	10,0	
Xà phòng giặt — Хозяйственное мыло Soap for washing (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	32,6	29,0	16,9	25,6
Giấy viết — Писчая бумага — Writing paper (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	18,6	14,3	9,7	8,6
Xe đạp — Велосипеды — Bicycles (nghìn cái — тыс. штук — thousand peaces)	138,3	146,0	169,2	156,6

47. TỔNG TRỊ GIÁ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU
ВАЛОВАЯ СТОИМОСТЬ ЭКСПОРТНЫХ ТОВАРОВ
VALUE OF EXPORTS

	Tổng số Всего Total	Chia ra: в том числе: Of which:		
		Hàng công nghiệp промышленные товары Products of industry	Hàng thủ CN, thủ CN товары ремес- ленного и кустарного производства Products of handicraft	Hàng nông sản chưa chế biến непереработанные сельско- хозяйственные продукты Non transformed products of agriculture
		Triệu đồng — млн. донгов — million dong		
1976	837,4	577,0	128,1	132,3
1977	1 167,2	897,6	178,6	91,0
1978	1 235,0	900,0	230,0	105,0
1979	1 097,0	781,1	215,0	100,9
1980	1 149,7	798,8	236,7	114,2
		Cơ cấu — структура — structure — %		
1976	100,0	68,9	15,3	15,8
1977	100,0	76,9	15,3	7,8
1978	100,0	72,9	18,6	8,5
1979	100,0	71,2	19,6	9,2
1980	100,0	69,5	20,6	9,9

48. TỔNG TRỊ GIÁ HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
ВАЛОВАЯ СТОИМОСТЬ ИМПОРТНЫХ ТОВАРОВ
VALUE OF IMPORTS

	Tổng số Всего Total	Chia ra: в том числе: Of which:			
		Tư Liệu sản xuất — Средства производства Means of production			Hàng tiêu dùng Товары народного потребления Consumer goods
		Tổng số Всего Total	trong đó: в том числе: of which:		
	Thiết bị toàn bộ Комплексное машинное оборудование Machinery and equipment		Nguyên nhiên vật liệu Сырьё, топливо и материалы Fuel, raw materials		
		Triệu đồng — млн. донгов — million dong			
1975	1 765,1	1 230,3	321,2	624,9	534,8
1976	2 457,7	2 044,8	353,9	1 317,3	412,9
1977	2 924,6	2 319,2	500,1	1 409,7	605,4
1978	2 711,0	2 244,7	628,9	1 211,8	466,3
1979	2 996,0	2 351,9	772,9	1 003,7	644,1
1980	2 576,5	2 017,9	908,1	783,9	558,6
		Cơ cấu — структура — structure — %			
1975	100,0	69,7	18,2	35,4	30,3
1976	100,0	83,2	14,4	53,6	16,8
1977	100,0	79,3	17,1	48,2	20,7
1978	100,0	82,8	23,2	44,6	17,2
1979	100,0	78,5	25,8	33,5	21,5
1980	100,0	78,3	35,2	30,4	21,7

49. MỘT SỐ MẶT HÀNG XUẤT KHẨU
ОБЪЕМ ЭКСПОРТА ВЫБРАННЫХ ВИДОВ ТОВАРОВ
SOME GOODS FOR EXPORTATION

	1976	1978	1979	1980
Than — Уголь — Coal (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	1 306	1 430	745	627
Apatit — Апатит — Apatite (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	37	53	14	...
Crôm — Хром — Chromium (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	13	9	14	9,6
Gỗ ván sàn — Пиломатериалы — Floor lumbars (nghìn m ³ — тыс. m ³ — thous. m ³)	15,2	60,0	65,0	46,0
Caosu — Каучук — Rubber (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	27,8	24,8	33,0	27,0
Giày dép các loại — Обувь всех видов Foot wear (triệu đồng — млн. донгов — mil. dong)	21,7	28,4	26,1	24,2
Hàng thủ và mỹ nghệ Изделия художественных промыслов Embroidery and fine arts products (triệu đồng — млн. донгов — mil. dong)	28,8	70,9	73,6	98,7
Thảm len — Ковры шерстяные — Wool tapistries (triệu đồng — млн. донгов — mil. dong)	15,0	29,4	34,7	35,6
Hàng mây, tre, cói Товары из бамбука, сыты и ротанговой пальмы Rattan bamboo and rush articles (triệu đồng — млн. донгов — mil. dong)	49,0	75,0	91,4	108,8
Chè các loại — Чай всех видов — Tea (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	7,9	7,8	8,9	9,0
Cà phê — Кофе — Coffee (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	8,5	3,5	2,8	4,0
Rượu mùi — Ликеры — Liquors (triệu lít — млн. литров — mil. l)	4,4	9,8	9,6	10,1
Lạc vớ — Плоды арахиса — Peanut (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	15,9	12,0	7,6	7,4
Rau, quả hộp — Консервы из овощей и фруктов Fruit and vegetable tins (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	8,2	18,5	12,4	9,8
Dứa, cam, chuối — Ананасы, апельсины и бананы Pine apples, orange, bananas (nghìn t — тыс. т — thous. tons)	27,9	34,0	9,0	17,7
Trứng các loại — Яйца — Eggs (triệu quả — млн. штук — millions)	19,3	1,7	1,1	...

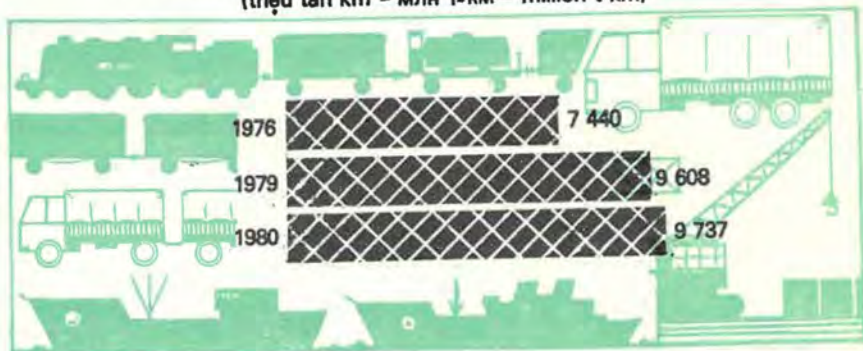
50. MỘT SỐ MẶT HÀNG NHẬP KHẨU
ОБЪЁМ ИМПОРТА ВЫБРАННЫХ ВИДОВ ТОВАРОВ
SOME IMPORTED GOODS

	1976	1978	1979	1980
Máy nông nghiệp Сельскохозяйственные машины и оборудование Agricultural machines (triệu đồng - млн. донгов - mil. donggs)	198	132	113	118
Ô tô vận tải — Автомобили грузовые Motor lorries (nghìn cái — тыс. шт — thousands)	3,2	2,4	3,6	2,0
Máy kéo — Тракторы — Tractors (nghìn cái — тыс. шт — thousands)	1,6	3,6	3,3	1,0
Săm, lốp ôtô, máy kéo Шины автомобильные и тракторные Tyres for motor cars and tractors (nghìn bộ — тыс. наборов — thous. pairs)	190	121	130	105
Phân bón hóa học — Минеральные удобрения Chemical fertilizers (nghìn tấn - тыс. т - thous. tons)	571	636	409	412
Dầu hỏa — Нефть — Petroleum (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	225	171	162	176
Len — Шерсть — Wool (tấn — тонн — tons)	941	256	527	250
Vải các loại — Ткани всех видов — Cotton fabrics (triệu mét — млн. m — mil. m)	39,8	19,5	57,6	54,0
Gạo — Рис lущёный — Rice (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	148	35	287	193
Bột mỳ, lúa mỳ — Пшеница, мукa Corn and corn flour (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	497	1 278	1 281	731
Ngô — Кукуруза — Maize (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	89	105	200	4,8
Đường các loại — Сахар всех видов Sugar (nghìn tấn — тыс. т — thous. tons)	116	89	95	50
Thịt đã chế biến — Мясо и мясопродукты Meat goods (triệu đồng - млн. донгов - mil. donggs)	17,2	2,9	2,6	2,7
Sữa và nguyên liệu làm sữa Молоко и молочные продукты Milk (triệu đồng — млн. донгов — mil. donggs)	23,7	8,6	6,7	5,1

VI. VẬN TẢI
ТРАНСПОРТ
TRANSPORT

VẬN TẢI HÀNG HÓA
ГРУЗОВЫЕ ПЕРЕВОЗКИ — FREIGHT TRANSPORT

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN
ОБЪЕМ ГРУЗОБОРОТА — VOLUME OF GOODS CIRCULATED
 (triệu tấn km — млн т-км — million t km)



ĐƯỜNG SẮT
ЖЕЛЕЗНОДОРОЖНЫЙ ТРАНСПОРТ
RAILWAY TRANSPORT



ĐƯỜNG BỘ
АВТОМОБИЛЬНЫЙ ТРАНСПОРТ
MOTOR TRANSPORT



ĐƯỜNG SÔNG
РЕЧНОЙ ТРАНСПОРТ
WATERWAYS TRANSPORT

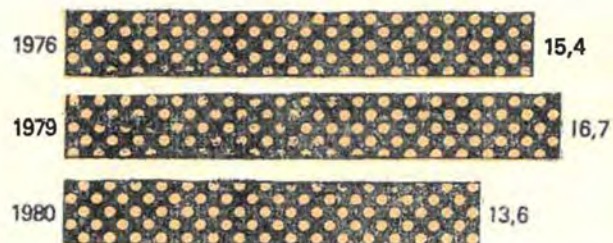


ĐƯỜNG BIỂN
МОРСКОЙ ТРАНСПОРТ
SEA BORNE SHIPPING

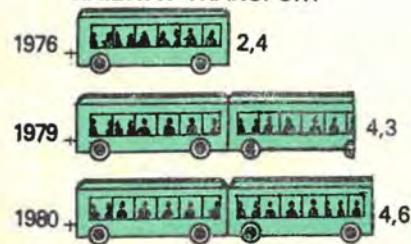


VẬN TẢI HÀNH KHÁCH
ПЕРЕВОЗКИ ПАССАЖИРОВ — PASSENGER TRANSPORT

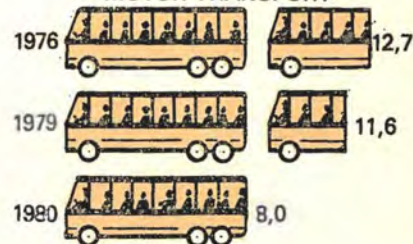
KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN — ПАССАЖИРОБОРОТ
VOLUME OF THE PASSENGER CIRCULATED
 (triệu người km — млн. пассажиро-км — millions)



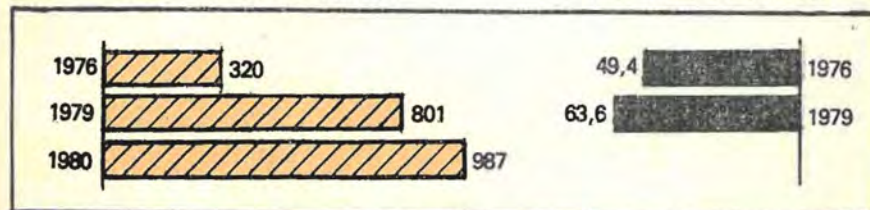
ĐƯỜNG SẮT
ЖЕЛЕЗНОДОРОЖНЫЙ ТРАНСПОРТ
RAILWAY TRANSPORT



ĐƯỜNG BỘ
АВТОМОБИЛЬНЫЙ ТРАНСПОРТ
MOTOR TRANSPORT



ĐƯỜNG SÔNG
РЕЧНОЙ ТРАНСПОРТ
WATERWAYS TRANSPORT



ĐƯỜNG BIỂN
МОРСКОЙ ТРАНСПОРТ
SEA BORNE SHIPPING



51. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN PHÂN THEO
THÀNH PHẦN KINH TẾ

ПЕРЕВОЗКИ ГРУЗОВ И ГРУЗОБОРОТ ВСЕХ ВИДОВ ТРАНСПОРТА
ОБЩЕГО ПОЛЬЗОВАНИЯ ПО ФОРМАМ СОБСТВЕННОСТИ
FREIGHT TRANSPORT AND VOLUME OF GOODS CIRCULATED
BY ECONOMIC SECTOR

	Tổng số Всего Total	Chia ra: в т. ч. Of which:		
		Quốc doanh Государственный транспорт State owned	Hợp tác xã Коопера- тивный Cooperative	Tư nhân Частный Private
Vận chuyển - перевозки грузов - goods carried (triệu tấn-млн. т-million tons)				
1976	54,2	29,5	8,6	16,1
1977	56,5	34,3	9,1	13,1
1978	55,2	34,5	9,4	11,3
1979	49,3	33,5	10,7	5,1
1980	41,1	29,6	11,2	0,3
Chỉ số - индексы - index (1975 = 100) - %				
1976	109,7	118,9	108,9	96,4
1977	114,4	138,3	115,2	78,4
1978	111,7	139,1	118,9	67,6
1979	99,8	135,1	135,4	31,7
1980	75,8	100,3	130,2	1,9
Cơ cấu - структура - structure - %				
1976	100,0	54,4	15,9	29,7
1977	100,0	60,7	16,1	23,2
1978	100,0	62,5	17,1	20,4
1979	100,0	67,6	21,7	10,7
1980	100,0	72,0	27,2	0,8
Luân chuyển - грузооборот - goods circulated (triệu tấn-млн.ткм million tkm)				
1976	7 440,1	5 886,7	270,6	1 282,8
1977	9 078,1	7 832,9	269,3	975,9
1978	9 279,1	8 177,8	279,7	821,6
1979	9 608,3	8 906,7	326,7	374,9
1980	9 736,8	9 116,4	593,9	26,5
Chỉ số - индексы - index (1975 = 100) - %				
1977	129,7	153,6	112,5	77,4
1978	158,3	204,5	112,0	58,9
1979	161,9	213,4	116,3	49,6
1979	167,6	232,5	135,8	22,6
1980	169,9	238,0	242,3	1,6
Cơ cấu - структура - structure - %				
1976	100,0	79,1	3,6	17,3
1977	100,0	86,3	3,0	10,7
1978	100,0	88,1	3,0	8,9
1979	100,0	92,7	3,4	3,9
1980	100,0	93,6	6,1	0,3

52. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN PHÂN

THEO CẤP QUẢN LÝ

ПЕРЕВОЗКИ ГРУЗОВ И ГРУЗОБОРОТ ВСЕХ ВИДОВ ТРАНСПОРТА
ОБЩЕГО ПОЛЬЗОВАНИЯ ПО ФОРМАМ ПОДЧИНЕНИЯ

FREIGHT TRANSPORT AND VOLUME OF GOODS CIRCULATED BY DEGREE
OF MANAGEMENT

	Tổng số Всего Total	Chia ra: в т. ч. Of which:	
		Trung ương Центрального подчинения Central management	Địa phương Местного подчинения Local management
Vận chuyển — перевозки грузов — goods carried (triệu tấn млн.т million t)			
1976	54,2	15,0	39,2
1977	56,5	18,0	38,5
1978	55,2	16,1	39,1
1979	49,3	12,6	36,7
1980	41,1	11,1	30,0
Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %			
1976	109,7	118,1	106,8
1977	114,4	141,7	104,9
1978	111,7	126,7	106,5
1979	99,8	99,2	100,0
1980	83,2	87,4	81,7
Cơ cấu — структура — structure — %			
1976	100,0	27,7	72,3
1977	100,0	31,9	68,1
1978	100,0	29,2	70,8
1979	100,0	25,6	74,4
1980	100,0	27,1	72,9
Luân chuyển — грузооборот — goods circulated (triệu tấn km млн.ткм million tkm)			
1976	7 440,1	4 712,5	2 727,6
1977	9 078,1	6 615,2	2 462,9
1978	9 279,1	6 834,7	2 444,4
1979	9 608,3	7 158,5	2 449,8
1980	9 736,8	7 831,3	1 905,5
Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %			
1976	129,7	152,7	103,0
1977	158,3	214,4	93,1
1978	161,9	221,5	92,4
1979	167,6	232,0	92,5
1980	169,9	253,8	72,0
Cơ cấu — структура — structure — %			
1976	100,0	63,3	36,7
1977	100,0	72,9	27,1
1978	100,0	73,7	26,3
1979	100,0	74,5	25,5
1980	100,0	80,4	19,6

53. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN PHÂN THEO

NGÀNH VẬN TẢI

ПЕРЕВОЗКИ ГРУЗОВ И ГРУЗОБОРОТ ПО ВИДАМ ТРАНСПОРТА ОБЩЕГО
ПОЛЬЗОВАНИЯ

FREIGHT TRANSPORT AND VOLUME OF GOODS CIRCULATED BY
CATEGORIES OF TRANSPORT

	Tổng số Всего Total	Chia ra: в т. ч.: Of which:			
		Đường sắt Железнодорожный транспорт Railway transport	Đường bộ Автомобильный транспорт Motor transport	Đường sông Речной транспорт Waterways transport	Đường biển Морской транспорт Sea borne shipping
Vận chuyển — перевозки грузов — goods carried (triệu tấn — млн. т — million t)					
1975	49,4	5,4	30,4	11,7	1,5
1976	54,2	5,6	31,6	15,4	1,6
1977	56,5	5,8	33,1	15,6	2,0
1978	55,2	5,5	33,8	13,7	2,2
1979	49,3	4,5	29,6	13,4	1,8
1980	41,1	3,7	22,8	13,3	1,3
Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %					
1976	109,7	103,7	103,9	131,6	106,7
1977	114,4	107,4	108,9	133,3	133,3
1978	111,7	101,9	111,2	117,1	146,7
1979	99,8	83,3	97,4	114,5	120,0
1980	83,2	68,5	75,0	113,8	86,7
Cơ cấu — структура — structure — %					
1975	100,0	11,0	62,4	23,7	2,9
1976	100,0	10,3	58,3	28,4	3,0
1977	100,0	10,3	58,6	27,6	3,5
1978	100,0	10,0	61,2	24,8	4,0
1979	100,0	9,1	60,0	27,3	3,6
1980	100,0	8,9	55,5	32,5	3,1

	Tổng số Всего Total	Chia ra: в т. ч. Of which:			
		Đường sắt Железнодорожный транспорт Railway transport	Đường bộ Автомобильный транспорт Motor transport	Đường sông Речной транспорт Waterways transport	Đường biển Морской транспорт Sea borne shipping
Luân chuyển- грузооборот- goods circulated (triệu tấn km-млн.т км-million t km)					
1975	5 732,4	864,3	1 676,1	1 493,6	1 698,4
1976	7 440,1	886,4	1 748,1	1 887,3	2 918,3
1977	9 078,1	979,8	1 588,2	1 910,7	4 599,4
1978	9 279,1	994,7	1 715,8	1 791,5	4 777,1
1979	9 608,3	910,7	1 581,4	1 852,0	5 264,2
1980	9 736,8	778,8	1 249,8	1 561,0	6 147,2
Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %					
1975	129,7	102,6	104,3	126,3	171,8
1977	158,3	113,3	94,7	128,1	270,8
1978	161,9	115,1	102,4	119,9	281,2
1979	167,6	105,4	94,3	124,0	309,9
1980	169,9	90,1	74,6	104,5	361,9
Cơ cấu — структура — structure — %					
1975	100,0	15,1	29,2	26,1	29,6
1976	100,0	11,9	23,5	25,4	39,2
1977	100,0	10,8	17,5	21,0	50,7
1978	100,0	10,7	18,5	19,3	51,5
1979	100,0	9,5	19,3	19,3	54,8
1980	100,0	8,0	12,8	16,0	63,2

54. KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN PHÂN THEO CẤP QUẢN LÝ
 ПЕРЕВОЗКИ ПАССАЖИРОВ И ПАССАЖИРООБОРОТ ВСЕХ ВИДОВ ТРАНСПОРТА ОБЩЕГО ПОЛЬЗОВАНИЯ ПО ФОРМАМ ПОДЧИНЕНИЯ
 PASSENGER TRANSPORT AND VOLUME OF THE PASSENGER TRANSPORT BY DEGREE OF MANAGEMENT

	Tổng số Всего Total	Chia ra: в т. ч.: Of which:	
		Trung ương Центрального подчинения Central management	Địa phương Местного подчинения Territorial management
Vận chuyển — перевозки пассажиров — Passengers carried Triệu người — млн. человек — million persons			
1975	398,6	46,5	352,1
1976	604,5	47,2	557,3
1977	825,7	42,6	783,1
1978	800,6	41,9	758,7
1979	543,3	36,7	506,6
1980	454,1	35,9	418,2
Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %			
1976	151,6	101,5	158,3
1977	207,1	91,6	222,4
1978	200,8	90,1	215,5
1979	136,3	78,9	143,9
1980	113,9	77,2	118,8
Cơ cấu — структура — structure — %			
1975	100,0	11,7	88,3
1976	100,0	12,8	87,2
1977	100,0	5,2	94,8
1978	100,0	5,2	94,8
1979	100,0	5,8	94,2
1980	100,0	7,9	92,1
Luân chuyển — пассажирооборот — passenger kilometres Triệu người km — млн. пассажиро - км million km			
1975	13 347,6	2 564,4	10 783,2
1976	15 400,5	3 266,7	12 133,8
1977	22 145,4	4 199,1	17 946,3
1978	20 656,3	4 847,2	15 809,1
1979	16 745,3	4 592,6	12 152,7
1980	13 564,1	4 817,1	8 747,0
Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %			
1976	115,4	127,4	112,5
1977	165,9	163,7	166,4
1978	154,7	189,0	146,6
1979	125,5	179,0	112,7
1980	101,6	187,8	81,1
Cơ cấu — структура — structure — %			
1975	100,0	19,2	80,8
1976	100,0	21,2	78,8
1977	100,0	19,0	81,0
1978	100,0	23,5	76,5
1979	100,0	27,4	72,6
1980	100,0	35,5	64,5

56. KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN VÀ LUẬN CHUYỂN PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI
ПЕРЕВОЗКИ ПАССАЖИРОВ И ПАССАЖИРОБОРОТ ПО ВИДАМ ТРАНСПОРТА
ОБЩЕГО ПОЛЬЗОВАНИЯ
PASSENGER TRANSPORT AND VOLUME OF THE PASSENGER TRANSPORT BY CATEGORIES OF TRANSPORT

	Tổng số Всего Total	Chia ra: в т. ч.: Of which:			
		Đường sắt Железно- дорожный транспорт Railway transport	Đường bộ Автомобильный транспорт Motor transport	Đường sông Речной транспорт Waterways transport	Đường biển Морской транспорт Sea borne shipping
Vận chuyển — перевозки пассажиров — passengers carried					
Triệu người - млн. человек - million persons					
1976	604,5	30,0	554,0	20,4	0,1
1977	825,7	46,4	756,9	22,4	0,0
1978	543,3	35,3	476,2	31,8	0,0
1980	454,1	34,5	382,3	37,3	—
Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %					
1976	151,6	101,0	151,4	658,0	100,0
1977	207,1	156,2	206,9	722,5	...
1978	200,8	136,7	198,6	1 080,6	...
1979	136,3	118,9	130,2	1 025,8	...
1980	113,9	116,2	104,5	1 204,2	—
Cơ cấu — структура — structure — %					
1976	100,0	5,0	91,6	3,4	0,0
1977	100,0	5,6	91,7	2,7	0,0
1978	100,0	5,1	90,7	4,2	0,0
1979	100,0	6,5	87,6	5,9	0,0
1980	100,0	7,6	84,2	8,2	—
Luận chuyển - пассажирооборот - passenger kilometres					
Triệu người km — млн. пассажиро-км — million km					
1976	15 400,5	2 380,0	12 651,6	319,5	49,4
1977	22 145,4	4 053,4	17 236,4	797,7	57,9
1978	20 656,3	4 608,7	15 165,4	836,4	45,8
1979	16 745,3	4 328,8	11 551,7	801,2	63,6
1980	13 564,1	4 553,7	8 023,6	986,8	—
Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %					
1976	115,4	108,7	115,5	188,2	119,6
1977	185,9	185,1	157,4	470,3	140,1
1978	154,7	210,5	138,5	493,1	110,6
1979	125,5	197,7	105,5	472,4	153,6
1980	101,6	208,0	73,2	581,8	—
Cơ cấu — структура — structure — %					
1976	100,0	15,5	82,1	2,1	0,3
1977	100,0	18,3	77,8	3,6	0,3
1978	100,0	22,3	73,5	4,0	0,2
1979	100,0	25,8	69,0	4,8	0,4
1980	100,0	33,5	59,2	4,3	—

VII. ĐỜI SỐNG
ЖИЗНЕННЫЙ УРОВЕНЬ
STANDARD OF LIVING

ĐỜI SỐNG

ЖИЗНЕННЫЙ УРОВЕНЬ — STANDARD OF LIVING

THU NHẬP VÀ CHI TIÊU BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI HÀNG THÁNG CỦA GIA ĐÌNH CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC

СРЕДНЕМЕСЯЧНЫЕ ДОХОДЫ И РАСХОДЫ В РАСЧЕТЕ НА ОДНОГО ЧЛЕНА СЕМЬИ РАБОЧИХ И СЛУЖАЩИХ

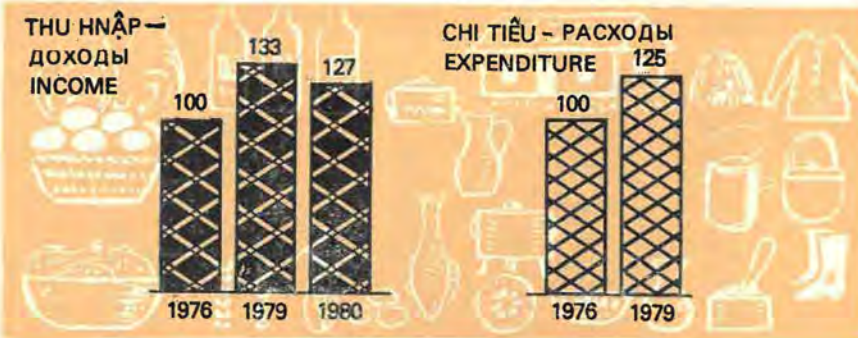
AVERAGE MONTHLY NET INCOME AND EXPENDITURE PER HEAD OF WORKER AND EMPLOYEE FAMILY'S MEMBERS
(1975 = 100) — %



THU NHẬP VÀ CHI TIÊU BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI HÀNG THÁNG CỦA GIA ĐÌNH XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

СРЕДНЕМЕСЯЧНЫЕ ДОХОДЫ И РАСХОДЫ В РАСЧЕТЕ НА ОДНОГО ЧЛЕНА СЕМЬИ КООПЕРИРОВАННЫХ КРЕСТЬЯН

AVERAGE MONTHLY NET INCOME AND EXPENDITURE PER HEAD OF AN AGRICULTURAL COOPERATIVE FAMILY
(1975 = 100) — %



56. TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA MỘT CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC THUỘC KHU VỰC NHÀ NƯỚC¹⁾

(1975 = 100)

СРЕДНЕМЕСЯЧНАЯ ЗАРАБОТНАЯ ПЛАТА РАБОЧИХ И СЛУЖАЩИХ В ГОСУДАРСТВЕННОМ СЕКТОРЕ
(1975 = 100)¹⁾

AVERAGE MONTHLY WAGES OF WORKERS AND EMPLOYEES IN THE STATE SECTOR
(1975 = 100)¹⁾

%

	1976	1977	1978	1979	1980
BÌNH QUÂN CHUNG — ВСЕГО — TOTAL	100,6	101,6	101,1	99,8	106,1
Khu vực sản xuất vật chất В сфере материального производства					
Productive sector	100,3	102,6	100,9	98,8	105,4
Công nghiệp Промышленность					
Industry	98,7	103,4	100,7	97,6	103,2
Xây dựng Строительство					
Construction	101,2	103,1	101,4	100,1	108,4
Nông, lâm nghiệp Сельское и лесное хозяйство					
Agriculture, forestry	100,9	102,5	105,2	104,6	110,8
Thương nghiệp, C.Ư.V.T. Торговля и материально-техническое снабжение					
Trade, material supply	100,7	104,6	103,0	105,3	108,5
Khu vực không sản xuất vật chất В непроизводственной сфере					
Non productive sector	101,7	100,1	101,0	101,9	107,3

1) Riêng miền Bắc — По данным Северной части СРВ — Data of North SRV

57. THU NHẬP THUẦN TÚY BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI HÀNG THÁNG CỦA GIA ĐÌNH CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC NHÀ NƯỚC¹⁾ (tính theo giá hiện hành)
СРЕДНЕМЕСЯЧНЫЕ ЧИСТЫЕ ДОХОДЫ В РАСЧЕТЕ НА ОДНОГО ЧЛЕНА СЕМЬИ РАБОЧЕГО И СЛУЖАЩЕГО (в текущих ценах)¹⁾
AVERAGE MONTHLY NET INCOME BY HEAD OF WORKER AND EMPLOYEE FAMILY'S MEMBERS (at current prices)¹⁾

%

	Tổng số	Tiền lương của công nhân viên chức	Phụ cấp của công nhân viên chức	Tiền công của những người khác	Học bổng hữu bổng thương tật	Các khoản thu khác
	Всего	Зарботная плата рабочих и служащих	Пособия рабочих и служащих	Доходы других членов семьи	Стипендии, пенсии и другие выплаты и льготы из общественных фондов потребления	Доходы из других источников
	Total	Wages of workers and employees.	Social insurances, social benefits and wage supplements of workers employees	Salaries of other family members	Study allowances, pensions, invalidity allowances	Other earnings
		Chỉ số — индексы — index (1975 = 100)				
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	101,1	101,0	96,8	94,8	95,8	104,1
1977	103,8	102,7	101,0	97,4	104,4	110,5
1978	107,2	105,4	103,1	97,4	104,4	118,1
1979	106,6	104,6	118,7	97,4	104,4	112,0
1980	147,8	134,3	116,1	89,7	111,1	228,7
		Cơ cấu — структура — structure				
1975	100,0	73,3	6,9	1,4	1,6	16,8
1976	100,0	73,2	6,7	1,3	1,5	17,3
1977	100,0	72,4	6,8	1,5	1,6	17,7
1978	100,0	72,0	6,7	1,5	1,6	18,2
1979	100,0	71,9	7,7	1,4	1,5	17,5
1980	100,0	66,5	5,5	0,9	1,2	25,9

¹⁾ Riêng miền Bắc — По данным Северной части СРВ — Data of the North SRV

58. CHỈ TIÊU BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI HÀNG THÁNG CỦA GIA ĐÌNH CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC (tính theo giá hiện hành)¹⁾
СРЕДНЕМЕСЯЧНЫЕ РАСХОДЫ В РАСЧЕТЕ НА ОДНОГО ЧЛЕНА СЕМЬИ РАБОЧЕГО И СЛУЖАЩЕГО (в текущих ценах)¹⁾
AVERAGE MONTHLY EXPENDITURES OF WORKERS AND EMPLOYEE FAMILY'S MEMBERS (at current prices)¹⁾

%

	Tổng số	Chi về ăn	Chi may mặc	Chi mua sắm hàng hóa khác	Chi không phải hàng hóa
	Всего	На питание	На ткани, одежду и обувь	На покупку других товаров	На бытовые услуги
	Total	Food	Clothing expenditure	Expenditures on other commodities	Other expenditures
		Chỉ số — индексы — index (1975 = 100)			
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	98,5	98,5	107,7	98,1	91,6
1977	104,0	102,4	103,5	103,3	96,9
1978	106,0	109,2	108,2	109,5	80,7
1979	106,3	107,7	90,4	96,4	121,9
1980	166,2	192,9	140,7	50,0	152,2
		Cơ cấu — структура — structure			
1975	100,0	71,5	6,1	14,1	8,3
1976	100,0	71,6	6,6	14,1	7,7
1977	100,0	71,7	6,4	14,2	7,7
1978	100,0	73,7	6,3	13,7	6,3
1979	100,0	72,5	5,2	12,9	9,4
1980	100,0	83,0	5,1	4,3	7,6

59. TỶ TRỌNG CUNG CẤP CỦA NHÀ NƯỚC TRONG TỔNG SỐ CHI CỦA GIA ĐÌNH CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC¹⁾ (số chi từng khoản = 100)

УДЕЛЬНЫЙ ВЕС ГОСУДАРСТВЕННЫХ ПОСТАВОК В РАСХОДАХ СЕМЬИ РАБОЧЕГО И СЛУЖАЩЕГО (каждый вид расходов = 100)¹⁾

PERCENTAGE OF STATE SECTOR SUPPLIES IN THE TOTAL EXPENDITURES OF ONE WORKER AND EMPLOYEE FAMILY¹⁾ (each expenditure section = 100)

%

	Tổng số Всего Total	Chi về ăn На питание Food	Chi mua sắm hàng hóa khác На приобретение товаров Expenditures on commodities acquisition	Chi không phải hàng hóa Бытовые услуги Other expenditures	
				Tổng số Всего Total	Riêng tiền thuê в т. ч.: квартилата of which: rent
1975	64,8	63,6	72,5	56,9	98,8
1976	66,5	65,7	73,5	55,8	96,7
1977	61,8	61,3	65,5	55,8	95,3
1978	58,4	55,3	61,2	56,0	95,0
1979	52,7	51,6	54,8	50,6	95,4
1980	42,6	34,6	49,3	49,3	95,6

58. CHỈ TIÊU BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI HÀNG THÁNG CỦA GIA ĐÌNH CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC (tính theo giá hiện hành)¹⁾

СРЕДНЕМЕСЯЧНЫЕ РАСХОДЫ В РАСЧЕТЕ НА ОДНОГО ЧЛЕНА СЕМЬИ РАБОЧЕГО И СЛУЖАЩЕГО (в текущих ценах)¹⁾

AVERAGE MONTHLY EXPENDITURES OF WORKERS AND EMPLOYEE FAMILY'S MEMBERS (at current prices)¹⁾

%

	Tổng số Всего Total	Chi về ăn На питание Food	Chi may mặc На ткани, одежду и обувь Clothing expenditure	Chi mua sắm hàng hóa khác На покупку других товаров Expenditures on other commodities	Chi không phải hàng hóa На бытовые услуги Other expenditures
		Chỉ số — индексы		— index (1975 = 100)	
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	98,5	98,5	107,7	98,1	91,6
1977	104,0	102,4	103,5	103,3	96,9
1978	106,0	109,2	108,2	109,5	80,7
1979	106,3	107,7	90,4	96,4	121,9
1980	166,2	192,9	140,7	50,0	152,2
Cơ cấu — структура — structure					
1975	100,0	71,5	6,1	14,1	8,3
1976	100,0	71,6	6,6	14,1	7,7
1977	100,0	71,7	6,4	14,2	7,7
1978	100,0	73,7	6,3	13,7	6,3
1979	100,0	72,5	5,2	12,9	9,4
1980	100,0	83,0	5,1	4,3	7,6

59. TỶ TRỌNG CUNG CẤP CỦA NHÀ NƯỚC TRONG TỔNG SỐ CHI CỦA GIA ĐÌNH CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC¹⁾ (số chi từng khoản = 100)

УДЕЛЬНЫЙ ВЕС ГОСУДАРСТВЕННЫХ ПОСТАВОК В РАСХОДАХ СЕМЬИ РОБОЧЕГО И СЛУЖАЩЕГО (каждый вид расходов = 100)¹⁾

PERCENTAGE OF STATE SECTOR SUPPLIES IN THE TOTAL EXPENDITURES OF ONE WORKER AND EMPLOYEE FAMILY¹⁾ (each expenditure section = 100)

%

	Tổng số Всего Total	Chi về ăn На питание Food	Chi mua sắm hàng hóa khác На приобретение товара Expenditures on commodities acquisition	Chi không phải hàng hóa Бытовые услуги Other expenditures	
				Tổng số Всего Total	Riêng tiền thuê в т. ч.: квартиры of which: rent
1975	64,8	63,6	72,5	56,9	98,8
1976	66,5	65,7	73,5	55,8	96,7
1977	61,8	61,3	65,5	55,8	95,3
1978	58,4	55,3	61,2	56,0	95,0
1979	52,7	51,6	54,8	50,6	95,4
1980	42,6	34,6	49,3	49,3	95,6

60. THU NHẬP THUẦN TUÝ BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI HÀNG THÁNG CỦA GIA ĐÌNH XÃ VIÊN H.T.X. NÔNG NGHIỆP¹⁾ (tính theo giá hiện hành) СРЕДНЕМЕСЯЧНЫЕ ЧИСТЫЕ ДОХОДЫ В РАСЧЕТЕ НА ОДНОГО ЧЛЕНА СЕМЬИ КООПЕРИРОВАННЫХ КРЕСТЬЯН (в текущих ценах)¹⁾ AVERAGE MONTHLY NET INCOME PER HEAD OF AN AGRICULTURAL COOPERATIVE FAMILY (at current prices)¹⁾

%

	Tổng số Всего Total	Chia ra: в т. ч.: Of which:		
		Thu từ H.T.X. Доход от кооператива Income from the cooperative	Thu từ kinh tế phụ Доход от личного подсобного хозяйства Income from extra economy	Thu khác Доход из других источников Other income
Chỉ số — индексы — index (1975 = 100)				
1976	100,9	100,4	101,2	100,9
1977	109,6	91,6	123,5	97,5
1978	110,4	92,7	124,0	99,5
1979	132,7	93,0	164,0	103,4
1980	126,6	103,9	158,0	80,9
Cơ cấu — структура — structure				
1976	100,0	34,6	54,5	10,9
1977	100,0	29,1	61,2	9,7
1978	100,0	29,2	61,0	9,8
1979	100,0	24,4	67,1	8,5
1980	100,0	28,5	61,1	10,4

**61. CHI TIÊU BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI HÀNG THÁNG CỦA GIA ĐÌNH
XÃ VIÊN H.T.X. NÔNG NGHIỆP (tính theo giá hiện hành¹)**
**СРЕДНЕМЕСЯЧНЫЕ РАСХОДЫ В РАСЧЕТЕ НА ОДНОГО ЧЛЕНА СЕМЬИ
КООПЕРИРОВАННЫХ КРЕСТЬЯН (в текущих ценах)¹)**
**AVERAGE MONTHLY EXPENDITURE BY HEAD OF AN AGRICULTURAL
COOPERATIVE FAMILY (at current prices)¹)**

%

	Tổng số Всего Total	Chia ra: в т. ч.: Of which:			
		Chi về ăn, mặc σ На питание, ткани, одежду обувь и квартиру Expenditure on food, clothing, habitation	Chi văn hóa giáo dục На культуру и просве- щение Expenditure on culture and education	Chi bđ vệ, sức khỏe Охрана здоровья Expenditure on health	Chi khác Прочие расходы Other expendi- tures
Chỉ số — индексы — index (1975 = 100)					
1976	97,5	98,0	63,7	105,1	101,0
1977	112,6	116,1	62,0	115,3	104,0
1978	105,9	109,1	63,7	112,8	100,3
1979	124,6	130,4	62,0	112,8	108,1
1980	147,0	150,8	63,8	146,1	143,6
Cơ cấu — структура — structure					
1976	100,0	80,6	2,1	2,2	15,1
1977	100,0	82,7	1,7	2,1	13,5
1978	100,0	82,1	1,9	2,2	13,8
1979	100,0	83,9	1,5	1,9	12,7
1980	100,0	82,3	1,3	2,1	14,3

VIII. GIÁO DỤC ОБРАЗОВАНИЕ EDUCATION

GIÁO DỤC
ОБРАЗОВАНИЕ — EDUCATION

SỐ NGƯỜI ĐI HỌC TÍNH BÌNH QUÂN CHO 1 VẠN DÂN
ЧИСЛЕННОСТЬ УЧАЩИХСЯ В РАСЧЕТЕ НА 10 000 ЧЕЛОВЕК НАСЕЛЕНИЯ
AVERAGE NUMBER OF PUPILS PER 10 THOUSANDS INHABITANTS



HỌC SINH PHỔ THÔNG
В ОБЩЕОБРАЗОВАТЕЛЬНЫХ ШКОЛАХ
PUPILS OF GENERAL EDUCATION
(triệu người — млн. человек — millions)



HỌC SINH TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP
В СРЕДНИХ СПЕЦИАЛЬНЫХ УЧЕБНЫХ ЗАВЕДЕНИЯХ
PUPILS OF TECHNICAL SECONDARY SCHOOL 170



(Nghìn người
тыс. человек
thousands)

HỌC SINH ĐẠI HỌC
В ВЫСШИХ УЧЕБНЫХ ЗАВЕДЕНИЯХ
STUDENTS



62. MẪU GIÁO — ДЕТСКИЕ САДЫ — KINDERGARTENS

	1976— 1977	1978— 1979	1979— 1980	1980— 1981
Số lớp học Число детских садов Class rooms (nghìn lớp — тыс. единиц — thousands)	25,5	40,3	48,5	51,2
Giáo viên Численность воспитательниц Teachers (nghìn người — тыс. чел. — thousands)	27,1	48,3	56,6	57,5
Học sinh Численность детей в детских садах Children (nghìn người — тыс. чел. — thousands)	823	1 125	1 477	1 597
Trong đó: Nữ В том числе: девочки Of which: Females	379	634	774	823
Số giáo viên tính bình quân cho một lớp học Численность воспитательниц на 1 группу Average number of teachers per 1 class room (người — человек — persons)	1,0	1,2	1,2	1,1
Số học sinh tính bình quân cho một lớp học Численность детей на 1 группу Average number of children per 1 class room (người — человек — persons)	32	27	30	31
Số học sinh tính bình quân cho 1 giáo viên Численность детей на 1 воспитательницу Average number of children per teacher (người — человек — persons)	30	23	26	28

63. SỐ NGƯỜI ĐI HỌC – ЧИСЛЕННОСТЬ УЧАЩИХСЯ – COURSES ATTENDANTS

	Tổng số Всего Total (nghìn ng: тыс. человек thousands)	Chia ra: в т. ч.: Of which:				Số người đi học tính biên quân cho 1 vạn dân Числен- ность учащих- ся на 10 000 человек Average attendance per 10 thousand persons (ngươi-чел. - persons)
		Học sinh phổ thông В обще- образо- вательных школах Pupils in general education	Học sinh bổ túc v.h. В вечерних обще- образо- вательных школах (включая обучаю- щихся заочно) Complement education attendants	Học sinh Trung học C.H. В средних специаль- ных учебных заведениях Pupils of technical secondary school	Học sinh đại học В высших учебных заведениях Students	
1975—1976	12 106	10 320	1 598	96	92	2 541
1976—1977	12 739	10 831	1 693	114	101	2 591
1977—1978	13 206	11 158	1 788	125	135	2 619
1978—1979	14 099	11 930	1 877	138	154	2 742
1979—1980	14 165	11 804	2 032	170	159	2 700
1980—1981	14 568	12 095	2 194	133	146	2 711

**64. LỚP HỌC PHỔ THÔNG – ЧИСЛО ОБЩЕОБРАЗОВАТЕЛЬНЫХ КЛАССОВ
GENERAL EDUCATION CLASS – ROOMS**

	Tổng số Всего Total	Chia ra: в т. ч. в школах: Of which:		
		Cấp I Начальных Education at the first level	Cấp II Неполных средних Education at the second level	Cấp III Средних Education at the third level
Nghĩn lớp — тыс. классов — thousands				
1975—76	258,8	195,8	52,4	10,6
1976—77	276,2	208,1	57,3	10,8
1977—78	282,9	209,0	62,4	11,5
1978—79	292,3	210,9	69,0	12,4
1979—80	302,1	215,8	73,1	13,2
1980—81	308,9	218,0	76,7	14,2
Chỉ số — индексы — index (1975 — 1976 = 100) — %				
1976—77	106,7	106,3	109,4	102,1
1977—78	109,3	106,7	119,0	108,4
1978—79	112,9	107,7	131,6	116,9
1979—80	116,7	110,2	139,5	124,5
1980—81	119,4	111,3	146,4	134,0
Cơ cấu — структура — structure — %				
1975—76	100,0	75,6	20,2	4,2
1976—77	100,0	75,3	20,7	4,0
1977—78	100,0	73,8	22,0	4,2
1978—79	100,0	72,1	23,6	4,3
1979—80	100,0	71,4	24,2	4,4
1980—81	100,0	70,6	24,8	4,6

**65. GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG
ЧИСЛЕННОСТЬ УЧИТЕЛЕЙ В ОБЩЕОБРАЗОВАТЕЛЬНЫХ ШКОЛАХ
TEACHERS OF GENERAL EDUCATION**

	Tổng số Всего Total	Chia ra: в т. ч. в школах: Of which:		
		Cấp I Начальных Education at the first level	Cấp II Неполных средних Education at the second level	Cấp III Средних Education at the third level
Nghĩn người — тыс. человек — thousands				
1975—76	313,4	205,0	85,7	22,7
1976—77	336,5	217,1	94,3	25,1
1977—78	359,3	228,0	104,1	27,2
1978—79	363,8	228,7	107,1	28,0
1979—80	356,7	213,2	114,8	28,7
1980—81	373,1		341,8	31,3
Chỉ số — индексы — index (1975 — 1976 = 100) — %				
1975—76	100,0	100,0	100,0	100,0
1976—77	107,4	105,9	110,0	110,6
1977—78	114,6	111,3	121,5	119,8
1978—79	116,1	111,6	124,9	123,3
1979—80	113,8	104,0	133,9	126,4
1980—81	119,0			137,9

**66. HỌC SINH PHỔ THÔNG
ЧИСЛЕННОСТЬ УЧАЩИХСЯ В ОБЩЕОБРАЗОВАТЕЛЬНЫХ ШКОЛАХ
PUPILS OF GENERAL EDUCATION**

	Tổng số Всего Total	Chia ra: в т. ч. в школах: Of which:		
		Cấp I Начальных Education at the first level	Cấp II Неполных средних Education at the second level	Cấp III Средних Education at the third level
Nghĩn người — тыс. человек — thousands				
1975—76	10 320	7 404	2 410	506
1976—77	10 831	7 723	2 600	508
1977—78	11 158	7 857	2 761	540
1978—79	11 930	8 286	3 040	604
1979—80	11 804	8 026	3 140	638
1980—81	12 095	8 122	3 273	700
Chỉ số — индексы — index (1975 — 1976 = 100) — %				
1975—76	100,0	100,0	100,0	100,0
1976—77	104,9	104,3	107,9	100,4
1977—78	108,1	106,1	114,5	106,7
1978—79	115,6	111,9	126,1	119,3
1980—81	117,2	109,7	135,8	138,3

67. NỮ HỌC SINH PHỔ THÔNG
ЧИСЛЕННОСТЬ УЧЕНИЦ В ОБЩЕОБРАЗОВАТЕЛЬНЫХ ШКОЛАХ
SCHOOL — GIRLS OF GENERAL EDUCATION

	Tổng số Всего Total	Chia ra: в т. ч. в школах: Of which:		
		Cấp I Начальных Education at the first level	Cấp II Неполных средних Education at the second level	Cấp III Средних Education at the third level
Nghĩa người — тыс. человек — thousands				
1975—76	4 910,6	3 550,8	1 140,8	219,0
1976—77	5 059,0	3 638,8	1 198,8	221,4
1977—78	5 166,8	3 666,8	1 263,1	237,6
1978—79	5 289,7	3 739,4	1 298,0	252,3
1979—80	5 557,4	3 763,0	1 487,9	306,5
1980—81	5 798,4	3 903,3	1 558,6	336,5
Chỉ số — индексы — index (1975 — 1976 = 100) — %				
1975—76	100,0	100,0	100,0	100,0
1976—77	103,0	102,4	105,0	101,1
1977—78	105,2	103,2	110,7	108,5
1978—79	107,7	105,4	113,7	115,2
1979—80	113,1	105,9	130,4	139,9
1980—81	118,1	109,9	136,6	153,7

68. HỌC SINH PHỔ THÔNG LÀ DÂN TỘC ÍT NGƯỜI
ЧИСЛЕННОСТЬ ПРЕДСТАВИТЕЛЕЙ НАЦИОНАЛЬНОГО МЕНЬШИНСТВА,
УЧАЩИХСЯ В ОБЩЕОБРАЗОВАТЕЛЬНЫХ ШКОЛАХ
MINORITY PUPILS OF GENERAL EDUCATION

	Tổng số Всего Total	Chia ra: в т. ч. в школах: Of which:		
		Cấp I Начальных Education at the first level	Cấp II Неполных средних Education at the second level	Cấp III Средних Education at the third level
Nghĩa người — тыс. человек — thousands				
1975—76	1 113,3	950,0	144,4	18,9
1976—77	1 155,3	958,3	174,8	22,2
1977—78	1 082,2	880,4	178,9	22,9
1978—79	1 090,1	885,4	181,2	23,5
1979—80	1 175,7	965,6	194,7	25,4
1980—81	1 217,0	987,5	202,4	27,1
Chỉ số — индексы — index (1975 — 1976 = 100) — %				
1975—76	100,0	100,0	100,0	100,0
1976—77	103,7	100,8	121,0	117,4
1977—78	97,2	92,6	123,8	121,1
1978—79	97,9	93,2	125,5	124,3
1979—80	105,6	100,5	134,8	134,4
1980—81	109,3	103,9	140,2	143,4

69. TRƯỜNG HỌC, GIÁO VIÊN HỌC SINH TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP
ЧИСЛО СРЕДНИХ СПЕЦИАЛЬНЫХ УЧЕБНЫХ ЗАВЕДЕНИЙ, ЧИСЛЕННОСТЬ
ПЕДАГОГИЧЕСКИХ КАДРОВ, УЧАЩИХСЯ И ВЫПУСКНИКОВ
SCHOOLS, TEACHERS, PUPILS OF SECONDARY TECHNICAL EDUCATION

	Trường học Число учебных заведений Number of schools (Trường đơn vị schools)	Giáo viên Численность педагогиче- ских кадров Teachers (nghĩa người тыс. чел. thousands)	Học sinh Численность учащихся Pupils (nghĩa người тыс. чел. thousands)		Học sinh tốt nghệ Численность выпускников Number of pupils graduated (nghĩa người тыс. человек thousands)
			Tổng số Всего Total	Trong đó: Nữ В том числе: женщин Of which: females	
Nghĩa người — тыс. человек — thousands					
1975—	260	7,7	95,5	50,3	26,2
1976					
1976—	286	8,8	113,5	55,3	30,7
1977					
1977—	268	9,4	125,3	61,4	33,1
1978					
1978—	265	10,0	138,0	68,2	35,3
1979					
1979—	280	13,0	169,5	70,1	37,5
1980					
1980—	314	11,8	133,0	59,9	41,5
1981					

70. HỌC SINH TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP HỌC TRONG NƯỚC PHÂN THEO HÌNH THỨC ĐÀO TẠO
ЧИСЛЕННОСТЬ УЧАЩИХСЯ СРЕДНИХ СПЕЦИАЛЬНЫХ УЧЕБНЫХ ЗАВЕДЕНИЙ ПО ВИДАМ ОБУЧЕНИЯ
TECHNICAL SECONDARY SCHOOLS PUPILS WITHIN THE COUNTRY BY TRAINING FORMS

	Tổng số Всего Total	Chia ra: в т. ч. Of which:		
		Hệ dài hạn На дневных отделениях Full time courses	Hệ chuyên tu с сокращенной программой Further training	Hệ tại chức На заочных отделениях In service training
		Nghìn người — тыс. человек — thousands		
1975—1976	95,5	88,8	3,9	2,8
1976—1977	113,5	102,9	3,4	7,2
1977—1978	125,3	113,4	3,0	8,9
1978—1979	138,0	124,9	2,5	10,6
1979—1980	169,5	153,5	3,2	12,8
1980—1981	133,0	115,0	3,0	15,0
Cơ cấu — структура — structure — %				
1975—1976	100,0	93,0	4,1	2,9
1976—1977	100,0	90,7	3,0	6,3
1977—1978	100,0	90,5	2,4	7,1
1978—1979	100,0	90,5	1,9	7,6
1979—1980	100,0	90,6	1,8	8,6
1980—1981	100,0	86,5	2,3	11,2

71. TRƯỜNG HỌC GIÁO VIÊN, HỌC SINH ĐẠI HỌC
ЧИСЛО ВЫСШИХ УЧЕБНЫХ ЗАВЕДЕНИЙ, ЧИСЛЕННОСТЬ ПЕДАГОГИЧЕСКИХ КАДРОВ, СТУДЕНТОВ И ВЫПУСКНИКОВ
SCHOOLS, TEACHERS, STUDENTS OF HIGHER EDUCATION

	Trường học Число высших учебных заведений Number of schools (trường — единиц schools)	Giáo viên Численность педагогических кадров Teachers (nghười người тыс. чел. thousands)	Học sinh Численность студентов Students (nghười người — тыс. чел. thousands)		Học sinh tốt nghiệp Численность выпускников Number of students graduated (nghười người тыс. чел. thousands)
			Tổng số Всего Total	Trong đó: Nữ В том числе: женщины Of which: females	
			Chỉ số — индексы — index (1975 — 1976 = 100) — %		
1975—1976	58	9,6	92,1	25,5	11,4
1976—1977	53	10,3	101,2	26,2	12,0
1977—1978	63	12,3	134,6	34,8	17,3
1978—1979	74	13,8	154,0	36,9	18,0
1979—1980	83	16,0	158,8	39,3	19,2
1980—1981	87	17,3	145,7	37,6	24,0
Chỉ số — индексы — index (1975 — 1976 = 100) — %					
1975—1976	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976—1977	91,4	107,3	109,9	102,7	105,2
1977—1978	108,6	128,1	146,1	136,4	151,7
1978—1979	127,5	143,7	167,2	144,7	158,7
1979—1980	143,1	166,6	172,4	154,1	168,4
1980—1981	150,0	180,2	158,2	147,4	210,5

70. HỌC SINH TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP HỌC TRONG NƯỚC PHÂN THEO HÌNH THỨC ĐÀO TẠO
ЧИСЛЕННОСТЬ УЧАЩИХСЯ СРЕДНИХ СПЕЦИАЛЬНЫХ УЧЕБНЫХ ЗАВЕДЕНИЙ ПО ВИДАМ ОБУЧЕНИЯ
TECHNICAL SECONDARY SCHOOLS PUPILS WITHIN THE COUNTRY BY TRAINING FORMS

	Tổng số Всего Total	Chia ra: в т. ч. Of which:		
		Hệ dài hạn На дневных отделениях Full time courses	Hệ chuyên tu На отделениях с сокращенной программой Further training	Hệ tại chức На заочных отделениях In service training
Nghĩn người — тыс. человек — thousands				
1975—1976	95,5	88,8	3,9	2,8
1976—1977	113,5	102,9	3,4	7,2
1977—1978	125,3	113,4	3,0	8,9
1978—1979	138,0	124,9	2,5	10,6
1979—1980	169,5	153,5	3,2	12,8
1980—1981	133,0	115,0	3,0	15,0
Cơ cấu — структура — structure — %				
1975—1976	100,0	93,0	4,1	2,9
1976—1977	100,0	90,7	3,0	6,3
1977—1978	100,0	90,5	2,4	7,1
1978—1979	100,0	90,5	1,9	7,6
1979—1980	100,0	90,6	1,8	8,6
1980—1981	100,0	86,5	2,3	11,2

71. TRƯỜNG HỌC GIÁO VIÊN, HỌC SINH ĐẠI HỌC
ЧИСЛО ВЫСШИХ УЧЕБНЫХ ЗАВЕДЕНИЙ, ЧИСЛЕННОСТЬ ПЕДАГОГИЧЕСКИХ КАДРОВ, СТУДЕНТОВ И ВЫПУСКНИКОВ
SCHOOLS, TEACHERS, STUDENTS OF HIGHER EDUCATION

	Trường học Число высших учебных заведений Number of schools (trường — единиц schools)	Giáo viên Численность педагогических кадров Teachers (nghĩn người тыс. чел. thousands)	Học sinh студентов Students (nghĩn người — тыс. чел. thousands)		Học sinh tốt nghiệp Численность выпускников Number of students graduated (nghĩn người тыс. чел. thousands)
			Tổng số Всего Total	Trong đó: Nữ В том числе: женщины Of which: females	
1975—1976	58	9,6	92,1	25,5	11,4
1976—1977	53	10,3	101,2	26,2	12,0
1977—1978	63	12,3	134,6	34,8	17,3
1978—1979	74	13,8	154,0	36,9	18,0
1979—1980	83	16,0	158,8	39,3	19,2
1980—1981	87	17,3	145,7	37,6	24,0
Chỉ số — индексы — index (1975 — 1976 = 100) — %					
1975—1976	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976—1977	91,4	107,3	109,9	102,7	105,2
1977—1978	108,8	128,1	146,1	136,4	151,7
1978—1979	127,5	143,7	167,2	144,7	158,7
1979—1980	143,1	166,6	172,4	154,1	168,4
1980—1981	150,0	180,2	158,2	147,4	210,5

72. HỌC SINH ĐẠI HỌC HỌC TRONG NƯỚC PHÂN THEO HÌNH THỨC ĐÀO TẠO
 ЧИСЛЕННОСТЬ СТУДЕНТОВ ВЫСШИХ УЧЕБНЫХ ЗАВЕДЕНИЙ ПО ВИДАМ ОБУЧЕНИЯ
 STUDENTS WITHIN THE COUNTRY BY TRAINING FORMS

	Tổng số Всего Total	Chia ra: в т. ч.: Of which:		
		Hệ dài hạn На дневных отделениях Full time courses	Hệ chuyên tu На отделениях с сокращенной программой Further training	Hệ tại chức На заочных отделениях In service training
Nghìn người — тыс. человек — thousands				
1975— 1976	92,1	78,6	3,5	10,0
1976— 1977	101,2	79,2	4,9	17,0
1977— 1978	134,6	110,0	5,1	19,5
1978— 1979	154,0	125,1	5,5	23,4
1979— 1980	158,8	128,6	5,0	25,2
1980— 1981	145,7	115,1	7,7	22,9
Cơ cấu — структура — structure — %				
1975— 1976	100,0	85,3	3,8	10,9
1976— 1977	100,0	78,4	4,8	16,8
1977— 1978	100,0	82,0	3,5	14,5
1978— 1979	100,0	81,2	3,7	15,1
1979— 1980	100,0	80,9	3,3	15,8
1980— 1981	100,0	79,0	5,3	15,7

IX. VĂN HÓA
 КУЛЬТУРА
 CULTURE

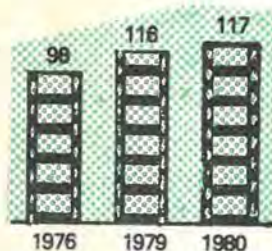
VĂN HÓA
КУЛЬТУРА CULTURE

SÁCH XUẤT BÁN
ТИРАЖ ИЗДАНЫХ КНИГ
BOOKS PUBLISHED

(triệu bản — млн. экземпляров — mill copies)



PHIM SẢN XUẤT
ВЫПУСК КИНОФИЛЬМОВ
FILM PRODUCTION



SỐ LƯỢT NGƯỜI XEM CHIẾU BÓNG VÀ NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU

ЧИСЛО ПОСЕЩЕНИЙ КИНОСЕАНСОВ И ТЕАТРОВ
NUMBER OF CINEMA AND THEATRE ATTENDANCES

(triệu lượt người)
(млн. человек)
(admissions millions)



73. SÁCH XUẤT BÁN
(Do bộ văn hóa và thông tin quản lý)
ВЫПУСК КНИГ И ИХ ГОДОВОЙ ТИРАЖ
(В ведомстве Министерства культуры и информации)

BOOKS PUBLISHED
(Under the management of the Ministry of Culture and Information)

	Tổng số — Всего — Total		Cơ cấu — Структура — Structure — %	
	Сюж Число печатных единиц Titles	Тираж Тираж книг (млн. экзempla- ров) Edition - mil. copies	Сюж Число печатных единиц Titles	Тираж Тираж книг Copies
	Tổng số — Всего — Total			
1975	1 789	50,6	100,0	100,0
1976	1 974	68,7	100,0	100,0
1977	2 255	67,5	100,0	100,0
1978	2 734	90,3	100,0	100,0
1979	2 564	90,9	100,0	100,0
1980	2 500	79,4	100,0	100,0
	Trung ương — В центральных издательствах — Central management			
1975	1 243	48,7	69,5	96,2
1976	1 593	66,1	80,7	96,1
1977	1 665	65,6	73,8	97,1
1978	2 052	88,3	75,0	97,7
1979	2 044	87,9	79,7	96,6
1980	2 050	77,2	82,0	97,4
	Địa phương — В издательствах местного подчинения — Local management			
1975	546	1,9	30,5	3,8
1976	381	2,6	19,3	3,9
1977	590	1,9	26,2	2,9
1978	682	2,0	25,0	2,3
1979	520	3,0	20,3	3,4
1980	450	2,2	18,0	2,6

74. THƯ VIỆN CÔNG CỘNG ¹⁾
 МАССОВЫЕ БИБЛИОТЕКИ ¹⁾
 PUBLIC LIBRARIES ¹⁾

	1976	1977	1978	1979
Số thư viện — Число массовых библиотек — Libraries				
TỔNG SỐ — ВСЕГО — TOTAL	396	410	419	427
Trung ương Центральных библиотек Central management	3	3	3	1
Địa phương Местных библиотек Local management	393	407	416	426
Số sách — Книжный фонд — Volumes (nghìn bản — тыс. экземпляров — thousands)				
TỔNG SỐ — ВСЕГО — TOTAL	6 241	6 800	7 100	8 904
Trung ương Центральных библиотек Central management	1 321	1 363	1 425	844
Địa phương Местных библиотек Local management	4 920	5 437	5 675	8 060
Số lượt người đọc — Численность читателей — Admissions for reading (nghìn lượt người — тыс. чел. — thousands)				
TỔNG SỐ — ВСЕГО — TOTAL	1 200	1 469	1 625	1 744
Trung ương В центральных библиотеках Central management	274	290	332	105
Địa phương В местных библиотеках Local management	926	1 179	1 293	1 639

¹⁾ Chưa kể thư viện của các cơ quan, xí nghiệp, trường học và quân đội quản lý
 Не считая библиотек, находящихся в учреждениях, организациях, предприятиях, школах и народной армии
 Excluding those managed by different bodies, enterprises and schools

75. PHIM SẢN XUẤT TRONG NƯỚC
 ВЫПУСК КИНОФИЛЬМОВ
 DOMESTIC FILM PRODUCTION

	Tổng số	Chia ra: — в том числе: — Of which:		
		Phim truyện Художественные фильмы Feature films	Phim tài liệu, thời sự Хроникально- документальные и научно-популярные фильмы News reels, documentary films	Phim hoạt họa Мультипли- кационные фильмы Animated cartoon
		Bộ — фильмов — Titles		
Vсего				
Total				
1975	85	5	75	5
1976	98	7	85	6
1977	99	9	85	5
1978	110	9	95	6
1979	116	10	100	6
1980	117	17	85	15
		Số bản — число копий — Number of copies		
1975	214	47	161	6
1976	235	62	148	15
1977	245	83	155	7
1978	250	85	157	8
1979	256	89	159	8
1980	267	104	141	22

76. PHIM NHẬP CỬA NƯỚC NGOÀI
ИМПОРТНЫЕ ФИЛЬМЫ
FILMS IMPORTED FROM FOREIGN COUNTRIES

	Tổng số	Chia ra: — в том числе: — Of which:		
		Phim truyện Художественные фильмы Feature films	Phim tài liệu, thời sự Хроникально- документальные и научно-популярные фильмы News reels, documentary films	Phim hoạt họa Мультипли- кационные фильмы Animated cartoon
		Bộ — фильмов — Titles		
1975	171	63	91	17
1976	201	83	90	28
1977	246	75	127	44
1978	280	100	150	30
1979	294	106	156	32
1980	200	80	97	23
		Cuốn — число копий — Number of copies		
1975	2 235	1 211	529	495
1976	3 704	2 375	562	767
1977	5 603	2 263	1 286	2 054
1978	5 960	3 010	1 500	1 450
1979	6 338	3 208	1 620	1 510
1980	5 991	2 706	1 412	1 873

77. CHIẾU BÓNG — КИНОТЕАТРЫ — CINEMAS¹⁾

	1976	1978	1979	1980
Đơn vị chiếu bóng — Число всех киноустановок				
Cinemas	924	990	1 020	1 189
Rạp — Стационарные киноустановки				
Stationary cinemas	206	217	219	207
Đội lưu động — Передвижные киноустановки				
Travelling cinebrigades	693	740	761	840
Bãi — Открытые кинотеатры — Open air cinemas	25	33	40	47
Số buổi chiếu bóng — Число киносеансов*Performances (nghỉn buổi — тыс. сеансов — thousands)	358,3	404,0	482,0	440
Số lượt người xem — Число посещений киносеансов Admissions (triệu lượt người — млн. посещений — millions)	189,6	230,0	250,2	266,3

78. NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU — ТЕАТРЫ — THEATRES¹⁾

	1976	1978	1979	1980
Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp				
Число специальных театральных организаций				
Number of professional theatres	130	130	145	158
Trung ương — Центральные				
Central management	12	11	15	11
Địa phương — Местные - Local management	118	119	130	147
Số buổi biểu diễn — Число театральных представлений				
Theatre performances	11 515	12 050	12 554	13 057
Trung ương — Центральные				
Central management	1 395	1 542	1 650	1 811
Địa phương — Местные				
Local management	10 120	10 508	10 904	11 246
Số lượt người xem				
Число посещений театров				
Admissions (triệu lượt người — млн. посещений — millions)	23,9	113,8	124,5	137,4
Trung ương — Центральные				
Central management	2,7	3,5	3,7	3,9
Địa phương — Местные				
Local management	21,2	110,3	120,8	133,5

¹⁾ Chưa kể hoạt động chuyên nghiệp trong quân đội và nghiệp dư của quân chúng
 Не считая деятельности специальных театральных организаций
 в народной армии и коллективов художественной самодеятельности
 Excluding the activity of the other units of army bodies, enterprises and schools

X. Y TĚ

ЗДРАВООХРАНЕНИЕ

PUBLIC HEALTH

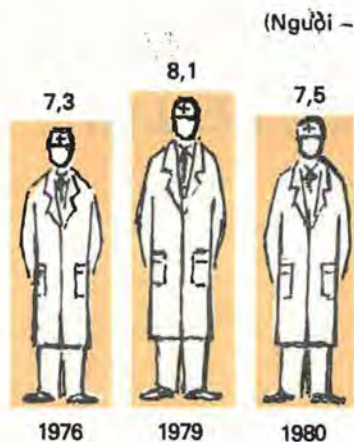
Y TẾ

ЗДРАВООХРАНЕНИЕ - PUBLIC HEALTH

Y SĨ, BÁC SĨ TÍNH BÌNH QUẢN CHO 1 VẠN DÂN

ЧИСЛЕННОСТЬ ВРАЧЕЙ И ФЕЛЬДШЕРОВ В РАСЧЕТЕ НА 10 000 ЧЕЛОВЕК НАСЕЛЕНИЯ

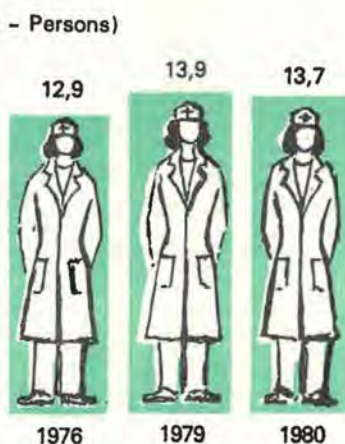
AVERAGE NUMBER OF DOCTORS AND PHYSICIANS PER 10 THOUSANDS INHABITANTS



Y TÁ TÍNH BÌNH QUẢN CHO 1 VẠN DÂN

ЧИСЛЕННОСТЬ МЕДСЕСТЕР В РАСЧЕТЕ НА 10 000 ЧЕЛОВЕК НАСЕЛЕНИЯ

AVERAGE NUMBER OF NURSES PER 10 THOUSANDS INHABITANTS



GIƯỜNG BỆNH TÍNH BÌNH QUẢN CHO 1 VẠN DÂN

ЧИСЛО БОЛЬНИЧНЫХ КОЕК В РАСЧЕТЕ НА 10 000 ЧЕЛОВЕК НАСЕЛЕНИЯ

AVERAGE NUMBER OF BEDS PER 10 000 INHABITANTS

(Giường - Коек - Beds)



79. CƠ SỞ PHÒNG BỆNH VÀ CHỮA BỆNH
ЧИСЛО БОЛЬНИЧНЫХ УЧРЕЖДЕНИЙ
PROPHYLACTIC AND THERAPEUTIC ESTABLISHMENTS

	Bệnh viện bệnh xá Больницы и амбулатории Hospitals, infirmaries	Viện điều dưỡng Санатории Sanatoria	Trại phong Лепрозории Leprosaria	Trạm y tế, hộ sinh xã Сельские медицинские пункты, родильные дома Health service and maternity stations in rural areas
Số cơ sở — Число больничных учреждений — Establishments				
1975	1 396	86	22	6 565
1976	1 518	93	25	8 253
1977	1 703	84	28	8 146
1978	2 367	91	22	8 490
1979	2 375	91	23	8 751
1980	2 396	93	23	9 034
Chỉ số* — индексы — index (1975 = 100) — %				
1976	108,7	108,1	113,6	125,7
1977	122,0	97,7	127,3	124,1
1978	169,5	105,8	100,0	128,3
1979	170,1	105,8	104,5	133,2
1980	171,6	108,1	104,5	137,6
Giường bệnh tính bình quân cho 1 cơ sở Число больничных коек на 1 больничное учреждение Average beds per 1 establishment				
1975	53	83	268	8
1976	59	82	260	7
1977	57	101	310	8
1978	42	90	181	8
1979	49	101	317	8
1980	47	97	391	7

80. GIƯỜNG BỆNH — ЧИСЛО КОЕК — BEDS

	Tổng số Всего Total	Bệnh viện bệnh xá В больницах и амбула- ториях Hospitals, infirmaries	Viện điều dưỡng В сана- ториях Sanatoria	Trại phong В лепро- зориях Leprosaria	Trạm y tế, hộ sinh xã В сельских медицин- ских пунктах и родительных домах Health service and maternity stations in rural areas
	Nghĩn giường — тыс. коек — thousands				
1975	141,6	75,2	7,4	5,9	53,3
1976	165,4	89,5	7,7	6,5	61,7
1977	178,7	98,1	8,5	8,7	63,4
1978	188,8	110,2	9,2	4,0	65,4
1979	205,7	118,7	9,2	7,3	70,5
1980	198,4	112,9	9,0	9,0	67,5
	Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %				
1976	116,8	119,0	104,0	110,2	115,7
1977	126,2	130,4	114,9	147,5	118,9
1978	133,3	146,5	124,3	67,7	122,7
1979	145,3	157,8	124,3	123,7	132,2
1980	140,7	150,1	121,6	152,5	126,6

81. CÁN BỘ Y TẾ (NGÀNH Y)
ЧИСЛЕННОСТЬ МЕДИЦИНСКОГО ПЕРСОНАЛА
MEDICAL PERSONNEL (MEDICINE)

	Bác sỹ Численность врачей всех специальностей Doctors	Y sỹ Численность фельдшеров Physicians	Y tá Численность медсестер Nurses	Nữ hộ sinh Численность акушеров Midwives
	Nghĩn người — тыс. человек — thousands			
1975	8,4	25,2	61,9	11,9
1976	9,1	26,3	63,5	12,0
1977	9,5	27,0	69,0	12,5
1978	11,8	27,5	69,9	13,5
1979	13,3	28,7	71,9	13,6
1980	12,4	27,9	74,2	13,6
	Tính bình quân 1 vạn dân — В среднем на 10 000 человек населения Average per 10 thousands inhabitants			
1975	7,0	12,9	4,8 ¹⁾	
1976	7,2	12,9	4,7 ¹⁾	
1977	7,3	13,8	4,7 ¹⁾	
1978	7,5	13,5	5,0 ¹⁾	
1979	8,1	13,9	5,1 ¹⁾	
1980	7,5	13,8	5,0 ¹⁾	

¹⁾ Tính bình quân cho 10 000 nhân khẩu nữ — В среднем на 10 000 женщин
Average per 10 000 females

82. CÁN BỘ Y TẾ (NGÀNH DƯỢC)
ЧИСЛЕННОСТЬ ФАРМАЦЕВТОВ
MEDICAL PERSONNEL (PHARMACY)

	Dược sĩ cao cấp Численность специалистов с высшим фармацевтическим образованием Chemists of high degree	Dược sĩ trung cấp Численность специалистов со средним фармацевтическим образованием Chemists of middle degree	Dược tá Численность специалистов с начальным фармацевтическим образованием Chemists - assistants
	Người — человек — persons		
1975	2 797	4 136	10 513
1976	3 086	4 645	11 239
1977	3 213	4 311	12 494
1978	4 696	5 977	13 253
1979	5 124	5 701	13 819
1980	5 000	4 400	16 000
	Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %		
1975	100,0	100,0	100,0
1976	110,3	112,3	107,0
1977	114,9	104,2	118,8
1978	167,8	144,5	126,0
1979	183,1	137,8	131,4
1980	178,7	106,4	152,2

83. SỐ NGƯỜI TIÊM CHỦNG, UỐNG THUỐC PHÒNG BỆNH
ЧИСЛЕННОСТЬ НАСЕЛЕНИЯ, ПОДВЕРГШЕГОСЯ ПРОФИЛАКТИЧЕСКИМ ПРИВИВКАМ
VACCINATED AND TAKING PREVENTIVE DRUGS PERSONS

	Thuốc tả Прививки против холеры Anticholera medicaments	Thuốc B.C.G. Вакцина БЦГ BCG medicaments	Thuốc bại liệt Прививки против детского паралича (полиомиелита) Antipoliomyelite medicaments
	Người — тыс. человек — thousands		
1975	27 984	712	3 713
1976	34 801	1 286	4 282
1977	33 020	1 654	5 393
1978	34 950	2 150	6 550
1979	35 634	2 590	6 732
1980	35 838	2 192	7 466
	Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %		
1975	100,0	100,0	100,0
1976	124,3	180,6	115,3
1977	117,9	232,3	145,2
1978	124,8	301,9	179,1
1979	127,3	363,7	181,3
1980	128,1	307,9	201,1

84. CÔNG TRÌNH VỆ SINH PHÒNG BỆNH Ở NÔNG THÔN
САНИТАРНО – ГИГИЕНИЧЕСКИЕ СООРУЖЕНИЯ В СЕЛАХ
HYGIENIC AND HEALTH PRESERVATION WORKS IN RURAL AREAS

	Giếng nước Глубокий колодец Water wells	Nhà tắm Баня Bathrooms	Hố xí Уборная Hygienic fosses
	Nghĩa cái — тыс. штук — thousands		
1975	1 314	556	2 419
1976	1 457	631	2 894
1977	1 827	1 285	3 595
1978	2 101	1 498	4 390
1979	2 414	2 031	4 527
1980	2 501	2 122	4 536
	Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %		
1975	100,0	100,0	100,0
1976	110,8	113,4	119,6
1977	139,0	231,1	148,6
1978	159,8	269,4	181,4
1979	183,7	365,2	187,1
1980	190,3	381,5	187,5

85. BẢO VỆ BÀ MẸ VÀ TRÉ EM
ЗАБОТА О МАТЕРИ И РЕБЕНКЕ
HEALTH PRESERVATION FOR MOTHERS AND CHILDREN

	1976	1978	1979	1980
Số người khám phụ khoa — Численность женщин, проходивших гинекологические осмотры Gynaecological service users (nghĩa người - тыс. человек - thousands)	990,9	1 010,0	1 375,0	1 944,6
Số người chữa phụ khoa — Численность женщин, подвергшихся гинекологическому лечению Gynaecological patients (nghĩa người - тыс. человек - thousands)	105,2	370,0	371,0	901,1
Số người khám thai — Численность женщин, посещавших консультации для беременных Obstetrical service users (nghĩa người — тыс. чел. — thousands)	1 086,2	1 060,0	1 200,0	1 457,7
Số lần khám thai — Число посещений консультаций для беременных Obstetrical consultations (nghĩa lần - тыс. посещений - thousands)	1 678,2	1 400,0	1 498,0	2 198,3
Số vòng đặt tránh thai — Число противозачаточных колец Application of contraceptive methods (nghĩa vòng - тыс. колец - thousands)	377,3	462,0	527,0	281,1
Số người đẻ ¹⁾ — Численность рожениц ¹⁾ Number of women in childbed ¹⁾ (nghĩa người - тыс. человек - thousands)	668,9	820,0	950,0	849,5
Tỷ lệ trẻ sơ sinh chết — Доля умерших новорожденных (в %) Percentage of newborn mortality — %	1,6	1,6	1,4	0,7

¹⁾ Chỉ tính trong các bệnh viện bệnh xá —
 Учитывается только в больнично-лечебных учреждениях
 Only in hospital and infirmaries

86. NHÀ TRẺ — ДЕТСКИЕ ЯСЛИ — INFANT NURSERIES

	1976	1978	1979	1980
Nhà trẻ Число детских яслей Infant nurseries	35 534	51 761	45 445	46 514
Số cháu gửi nhà trẻ Численность детей в детских яслях Children enrolled in nurseries (nghìn cháu — тыс. чел. — thousands)	662	1 087	1 180	1 247
Số cô nuôi dạy trẻ Численность воспитательниц Nurses (nghìn cô — тыс. человек — thousands)	90	135	158	168
Số cháu bình quân 1 nhà trẻ Численность детей в расчёте на одни ясли Average children per 1 infant nursery (cháu — человек — persons)	19	21	27	27
Số cháu bình quân cho 1 cô nuôi dạy trẻ Численность детей в расчёте на одну воспитательницу Average children per trained nurse (cháu — человек — persons)	7	8	7	7

MỤC LỤC — СОДЕРЖАНИЕ — CONTENTS

I. CÁC CHỈ TIÊU CHUNG — СВОДНЫЕ ПОКАЗАТЕЛИ — SUMMARY

Diện tích, dân các tỉnh năm 1980
Территория и численность населения провинций в 1980 г.
Area and population by provinces in 1980 11

Những chỉ tiêu chủ yếu về tình hình phát triển kinh tế
Основные показатели развития экономики
Selected data on economic development 13

Dân số trung bình
Среднегодовая численность населения
Average number of population 15

Lao động xã hội
Общественные трудовые ресурсы
Social labour 15

Lao động xã hội trong các ngành kinh tế
Структура занятых в народном хозяйстве по отраслям
Social labour by branches of national economy 16

Lao động thường xuyên trong khu vực nhà nước
Структура постоянно занятых в государственном секторе
Permanent labour in the state sector 16

Cán bộ khoa học kỹ thuật nghiệp vụ và công nhân kỹ thuật
Численность научно-технических работников и квалифицированных рабочих
Technicians and specialized workers 17

Thu nhập quốc dân sản xuất
Произведенный национальный доход
Productive national income 18

Thu nhập quốc dân (theo cách tính của liên Hợp quốc)
Национальный доход (по методологии, принятой в статистике ООН)
National income (by method of U.N.O.) 18

II. CÔNG NGHIỆP — ПРОМЫШЛЕННОСТЬ — INDUSTRY

Số xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, C.T.H.D.
Число государственных и частно-государственных промышленных предприятий
Number of industrial state enterprises and industrial state — private enterprises 23

Công nhân viên sản xuất công nghiệp quốc doanh, C.T.H.D.
Численность промышленно-производственного персонала в государственной и частно-государственной промышленности
Productive employment in state industry and in state — private industry 24

Công nhân viên sản xuất công nghiệp quốc doanh và C.T.H.D. phân theo ngành Распределение промышленно-производственного персонала в государственной и частно-государственной промышленности по отраслям	
Productive employment in state industry and in state — private industry by industrial branches	25
Công nhân sản xuất công nghiệp quốc doanh C.T.H.D. Численность рабочих в государственной и частно-государственной промышленности	
Productive workers in state industry and in state — private industry	26
Công nhân sản xuất công nghiệp quốc doanh và C.T.H.D. phân theo ngành Распределение рабочих в государственной и частно-государственной промышленности по отраслям	
Productive workers in state industry and in state — private industry by industrial branches	27
Lao động chuyên nghiệp tiểu CN, thủ CN Численность занятых на мелких промыслово-промышленных предприятиях	
Professional handicraft labour	28
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp Валовая продукция промышленности	
Gross production of the industry	29
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp phân theo ngành Валовая продукция промышленности по отраслям	
Gross production of the industry by industrial branches	30
Cơ cấu giá trị tổng sản lượng công nghiệp Структура валовой продукции промышленности	
Structure of gross production of the industry	31
Sản phẩm chủ yếu của công nghiệp Производство основных видов промышленной продукции	
Major products of the industry	32
Một số sản phẩm công nghiệp tính bình quân đầu người Производство выбранных видов промышленной продукции в расчёте на душу населения	
Major products of the industry per population	34

III. XÂY DỰNG — СТРОИТЕЛЬСТВО — CONSTRUCTION

Vốn đầu tư xây dựng phân theo cấu thành và theo cấp quản lý Структура государственных капитальных вложений по видам и по формам подчинения	
State investment outlays by type of outlays and by degree of management	39
Vốn đầu tư xây dựng phân theo ngành kinh tế quốc dân Общий объём государственных капитальных вложений по отраслям народного хозяйства	
State investment outlays by sectors of national economy	40

Cơ cấu vốn đầu tư xây dựng phân theo ngành kinh tế quốc dân Структура государственных капитальных вложений по отраслям народного хозяйства	
Structure of state investment outlays by sector of national economy	41
Chỉ số vốn đầu tư xây dựng của các ngành kinh tế quốc dân Индексы объёма государственных капитальных вложений по отраслям народного хозяйства	
Index number of state investment outlays by sectors of national economy	42
Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước trong công nghiệp Государственные капитальные вложения в промышленность	
Investment outlays of the state in industry	43
Vốn đầu tư dựng của Nhà nước vào nông, lâm nghiệp Общий объём государственных капитальных вложений в сельское и лесное хозяйство	
Investment outlays of the state in agriculture and forestry	44

IV. NÔNG NGHIỆP — СЕЛЬСКОЕ ХОЗЯЙСТВО — AGRICULTURE

Diện tích đất đã sử dụng vào sản xuất nông nghiệp Площадь используемых сельскохозяйственных угодий в 1978 году	
Land area for agricultural production in 1978	51
Hợp tác hóa nông nghiệp Сельскохозяйственное кооперирование	
Collectivization of agriculture	52
Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp Валовая продукция сельского хозяйства	
Gross production of the agriculture	53
Diện tích gieo trồng cây lương thực Посевная площадь зерновых культур	
Sown area of food crops	54
Năng suất cây lương thực Урожайность зерновых культур	
Yields of food crops	55
Sản lượng cây lương thực Валовой сбор зерна	
Production of food crops converted into paddy	55
Diện tích sản lượng thực phẩm phân theo tỉnh Площадь и валовой сбор зерновых культур по провинциям	
Area and production of food crops, by provinces	56
Tỷ trọng sản lượng hoa màu trong sản lượng lương thực qui thóc của các tỉnh Удельный вес валового сбора зерновых культур (без риса) (в расчёте на рис) в общем валовом сборе зерна по провинциям	
Percentage of alimental complement products in the global tonnage of food, calculated in rice tonnage in different provinces	57

Diện tích cây công nghiệp hằng năm Площадь однолетних технических культур Area of annual industrial crops	69
Năng suất cây công nghiệp hằng năm Урожайность однолетних технических культур Yield of annual industrial crops	59
Sản lượng cây công nghiệp hằng năm Валовой сбор однолетних технических культур Production of annual industrial crops	60
Diện tích, sản lượng cây công nghiệp lâu năm Площадь и валовой сбор многолетних технических культур Area and production of several years industrial crops	60
Số lượng gia súc — поголовье скота — Livestock	61
Số lượng gia cầm — поголовье птицы — poultry	61

V. THƯƠNG NGHIỆP — ТОРГОВЛЯ — TRADE

Mạng lưới bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh Сеть государственной розничной торговли Retailshops net of the state trade	67
Lao động thường xuyên của thương nghiệp quốc doanh Численность работников государственной торговли Permanent personnel of the state trade	67
Tổng trị giá hàng hóa do ngành thương nghiệp thu mua Валовая стоимость покупных товаров внутренней торговли Value of goods supplied by the internal market	68
Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội Общий объем розничного товарооборота общественной торговли Retail sale of general trade	68
Một số mặt hàng chủ yếu do ngành nội thương thu mua trong nước Важнейшие виды товаров закупленных внутренней торговлей Some principal goods acquired by the domestic trade within the country	69
Một số mặt hàng chủ yếu do thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán lẻ Основные товары реализованные в государственной и кооперативной розничной торговле Principal goods sold by the state trade and retail trade cooperative	70
Tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu Валовая стоимость экспортных товаров Value of exports	71
Tổng trị giá hàng hóa nhập khẩu Валовая стоимость импортных товаров Value of imports	72
Một số mặt hàng xuất khẩu Объем экспорта выбранных видов товаров Some goods for exportation	73

Một số mặt hàng nhập khẩu Объем импорта выбранных видов товаров Some goods imported	74
---	----

VI. VẬN TẢI — ТРАНСПОРТ — TRANSPORT

Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển phân theo thành phần kinh tế Перевозки грузов и грузооборот всех видов транспорта общего пользования по формам собственности Freight transport and volume of goods circulated by economic sector	79
Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển phân theo cấp quản lý Перевозки грузов и грузооборот всех видов транспорта общего пользования по формам подчинения Freight transport and volume of goods circulated by degree of management	80
Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển phân theo ngành vận tải Перевозки грузов и грузооборот по видам транспорта общего пользования Freight transport and volume of goods circulated by categories of transport	81
Khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển phân theo cấp quản lý Перевозки пассажиров и пассажирооборот всех видов транспорта общего пользования по формам подчинения Passenger transport and volume of the passenger transport by degree of management	83
Khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển phân theo ngành vận tải Перевозки пассажиров и пассажирооборот по видам транспорта общего пользования Passenger transport and volume of the passenger transport by categories of transport	84

VII. ĐỜI SỐNG — ЖИЗНЕННЫЙ УРОВЕНЬ — STANDARD OF LIVING

Tiền lương bình quân tháng của một công nhân viên chức thuộc khu vực Nhà nước Среднемесячная заработная плата рабочих и служащих в государственном секторе Average monthly wages of workers and employees in the state sector	87
Thu nhập thuần túy bình quân đầu người hàng tháng của gia đình công nhân viên chức Nhà nước Среднемесячные чистые доходы в расчете на одного члена семьи рабочего и служащего Average monthly net income per head of worker and employee family's members	88

Chỉ tiêu bình quân đầu người hằng tháng của gia đình công nhân viên chức	
Среднемесячные расходы в расчёте на одного члена семьи рабочего и служащего	
Average monthly expenditures of workers and employee family's members	89
Tỷ trọng cung cấp của Nhà nước trong tổng số chi của gia đình công nhân viên chức	
Удельный вес государственных поставок в расходах семьи рабочего и служащего	
Percentage of state sector supplies in the total expenditures of one worker and employee family	90
Thu nhập thuần túy bình quân đầu người hằng tháng của gia đình xã viên H.T.X. nông nghiệp	
Среднемесячные чистые доходы в расчёте на одного члена семьи кооперированных крестьян	
Average monthly net income by head of an agricultural cooperative family	91
Chỉ tiêu bình quân đầu người hằng tháng của gia đình xã viên H.T.X. nông nghiệp	
Среднемесячные расходы в расчёте на одного члена семьи кооперированных крестьян	
Average monthly expenditure by head of an agricultural cooperative family	92

VIII. GIÁO DỤC — ОБРАЗОВАНИЕ — EDUCATION

Mẫu giáo — Детские сады — Kindergartens	95
Số người đi học — Численность учащихся — Courses attendants	96
Lớp học phổ thông	
Число общеобразовательных классов	
General education class — rooms	96
Giáo viên phổ thông	
Численность учителей в общеобразовательных школах	
Teachers of general education	97
Học sinh phổ thông	
Численность учащихся в общеобразовательных школах	
Pupils of general education	97
Nữ học sinh phổ thông	
Численность учениц в общеобразовательных школах	
Schoolgirls of general education	98
Học sinh phổ thông là dân tộc ít người	
Численность представителей национального меньшинства учащихся в общеобразовательных школах	
Minority pupils of general education	98
Trường học, giáo viên học sinh trung học chuyên nghiệp	
Число средних специальных учебных заведений, численность педагогических кадров, учащихся и выпускников	
Schools, teachers, pupils of secondary technical education	99

Học sinh trung học chuyên nghiệp học trong nước phân theo hình thức đào tạo	
Численность учащихся средних специальных учебных заведений по видам обучения	
Technical secondary school pupils within the country by training forms	100
Trường học, giáo viên học sinh đại học	
Число высших учебных заведений, численность педагогических кадров, студентов и выпускников	
Schools, teachers, students of higher education	101
Học sinh đại học trong nước phân theo hình thức đào tạo	
Численность студентов высших учебных заведений по видам обучения	
Students within the country by training forms	102

IX. VĂN HOÁ — КУЛЬТУРА — CULTURE

Sách xuất bản — Выпуск книг и их годовой тираж — Books published	105
Thư viện công cộng — Массовые библиотеки — Public libraries	106
Phim sản xuất trong nước	
Выпуск кинофильмов	
Domestic film production	107
Phim nhập của nước ngoài	
Импортные фильмы	
Films imported from foreign countries	108
Chiếu bóng — Кинотеатры — Cinemas	109
Nghệ thuật sân khấu — Тeatры — Theatres	109

X. Y TẾ — ЗДРАВООХРАНЕНИЕ — PUBLIC HEALTH

Cơ sở phòng bệnh và chữa bệnh	
Число больничных учреждений	
Prophylactic and therapeutic establishments	113
Giường bệnh — Число ковк — Beds	114
Cán bộ y tế (ngành y)	
Численность медицинского персонала	
Medical personnel (medicine)	115
Cán bộ y tế (ngành dược)	
Численность фармацевтов	
Medical personnel (pharmacy)	116
Số người tiêm chủng, uống thuốc phòng bệnh	
Численность населения, подвергшегося профилактическим прививкам	
Vaccinated and taking preventive drugs persons	117
Công trình vệ sinh phòng bệnh ở nông thôn	
Санитарно-гигиенические сооружения в селах	
Hygienic and health preservation works in rural areas	118
Bảo vệ bà mẹ và trẻ em	
Забота о матери и ребенке	
Health preservation for mothers and children	119
Nhà trẻ — Детские ясли — Infant nurseries	120

SỐ LIỆU THỐNG KÊ NƯỚC CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

in tại Cục Thống kê liên bang — Praha — Tiệp khắc

СТАТИСТИЧЕСКИЕ ДАННЫЕ
СОЦИАЛИСТИЧЕСКОЙ РЕСПУБЛИКИ ВЬЕТНАМ
Напечатано в типографии ФСУ ЧССР, Прага

STATISTICAL DATA OF THE SOCIALIST REPUBLIC
OF VIETNAM
printed by Federal Statistical Office Czechoslovakia, Praha

Ảnh ngoài bì: Trung tâm máy tính điện tử Tổng cục Thống kê
nước cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Фото на обложке: Вычислительный центр Г.С.У. С.Р.В.

On the cover: Electronic computer centre of General Statistical Office of SRV